

HEALTH NET CAL MEDICONNECT PLAN (MEDICARE - MEDICAID PLAN) | 2022

DANH SÁCH THUỐC ĐƯỢC BAO TRẢ (DANH MỤC THUỐC)

Giới thiệu

Tài liệu này có tên là Danh Sách Thuốc Được Bao Trả (còn được gọi là Danh Sách Thuốc). Tài liệu này cho quý vị biết những loại thuốc theo toa và thuốc không theo toa và các vật phẩm được Health Net Cal MediConnect bao trả. Danh sách thuốc cũng cho quý vị biết có quy định hoặc hạn chế đặc biệt nào đối với bất kỳ loại thuốc nào được Health Net Cal MediConnect bao trả hay không. Các thuật ngữ chính và định nghĩa của các thuật ngữ này xuất hiện ở chương cuối của *Sổ Tay Thành Viên*.



Được cập nhật vào ngày 12/01/2022

HPMS Approved Formulary File Submission ID 22386

Version Number 17

Để biết thêm thông tin gần đây hoặc các câu hỏi khác, hãy liên hệ với chúng tôi theo số **1-855-464-3571** tại Hạt Los Angeles hoặc **1-855-464-3572** tại Hạt San Diego (TTY: **711**), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo hoặc truy cập mmp.healthnetcalifornia.com.



Mục lục

A. Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm.....	2
B. Các Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ).....	5
B1. Thuốc theo toa nào nằm trong <i>Danh Sách Thuốc Được Bao Trả</i> ? (Chúng tôi gọi <i>Danh Sách Thuốc Được Bao Trả</i> ngắn gọn là “Danh Sách Thuốc”.)	5
B2. Danh Sách Thuốc có bao giờ thay đổi không?.....	5
B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi đối với Danh Sách Thuốc?	6
B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bảo hiểm thuốc hoặc hành động cần thực hiện để nhận một số loại thuốc nhất định không?.....	7
B5. Làm thế nào để tôi biết liệu thuốc tôi muốn có giới hạn hoặc liệu có cần thực hiện hành động để nhận thuốc hay không?.....	8
B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu Health Net Cal MediConnect thay đổi các quy tắc của họ về một số loại thuốc (ví dụ: chấp thuận trước (phê duyệt), giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế trị liệu từng bước)?.....	8
B7. Làm thế nào để tôi tìm một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc?	8
B8. Nếu thuốc tôi muốn dùng không có trong Danh Sách Thuốc thì sao?	9
B9. Điều gì sẽ xảy ra nếu tôi là thành viên mới của Health Net Cal MediConnect và không thể tìm thấy thuốc của tôi trên Danh Sách Thuốc hoặc gặp vấn đề về việc nhận thuốc của mình?.....	9
B10. Tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ để bao trả thuốc của mình hay không?.....	10
B11. Làm thế nào để tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ?	10
B12. Sẽ mất bao nhiêu thời gian để nhận trường hợp ngoại lệ?.....	11
B13. Thuốc gốc là gì?	11
B14. Thuốc OTC là gì?	11
B15. Health Net Cal MediConnect có bao trả các sản phẩm OTC không phải là thuốc hay không?.....	11
B16. Khoản đồng thanh toán của tôi là gì?	11
C. Tổng quan về <i>Danh Sách Thuốc Được Bao Trả</i>	12
C1. Nhóm Thuốc theo Tình Trạng Y Khoa.....	13
D. Chỉ mục Thuốc được bao trả.....	INDEX-1



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập mmp.healthnetcalifornia.com.

A. Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Đây là danh sách các loại thuốc mà các thành viên có thể nhận tại Health Net Cal MediConnect.

- ❖ Health Net Community Solutions, Inc. là chương trình bảo hiểm sức khỏe ký hợp đồng với cả Medicare và Medi-Cal để cung cấp các quyền lợi của cả hai chương trình cho những người ghi danh.
- ❖ ATTENTION: If you speak a language other than English, language assistance services, free of charge, are available to you. Call 1-855-464-3571 for Los Angeles County or 1-855-464-3572 for San Diego County (TTY: 711), 8 a.m. to 8 p.m, Monday through Friday. After hours, on weekends and on holidays, you can leave a message. Your call will be returned within the next business day. The call is free.
- ❖ ATENCIÓN: Si usted habla español, hay servicios de asistencia de idiomas disponibles para usted sin cargo. Llame al 1-855-464-3571 en Los Angeles County o 1-855-464-3572 en San Diego County (TTY: 711) de 8 a.m. a 8 p.m., de lunes a viernes. Después del horario de atención, los fines de semana y los días feriados puede dejar un mensaje. Le devolveremos la llamada el siguiente día hábil. La llamada es gratuita.
- ❖ PAALALA: Kung nagsasalita ka ng Tagalog, available sa inyo ang mga serbisyo ng tulong sa wika, nang walang singil. Tawagan ang 1-855-464-3571 sa Los Angeles County o 1-855-464-3572 sa San Diego County (TTY: 711) mula 8 a.m. hanggang 8 p.m., Lunes hanggang Biyernes. Paglipas ng mga oras ng negosyo, tuwing Sabado at Linggo at sa pista opisyal, maaari kang mag-iwan ng mensahe. Ang iyong tawag ay ibabalik sa loob ng susunod na araw ng negosyo. Libre ang tawag.
- ❖ XIN LƯU Ý: Nếu quý vị nói tiếng Việt, chúng tôi sẵn có dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ miễn phí dành cho quý vị. Vui lòng gọi 1-855-464-3571 ở Los Angeles County hoặc 1-855-464-3572 ở San Diego County (TTY: 711) từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, từ thứ Hai đến hết thứ Sáu. Sau giờ làm việc, vào các ngày cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Cuộc gọi của quý vị sẽ được hồi đáp vào ngày làm việc hôm sau. Cuộc gọi này miễn phí.
- ❖ ВНИМАНИЕ: Если вы говорите по-русски, мы можем предложить вам бесплатные услуги переводчика. Звоните по телефону 1-855-464-3571 в Los Angeles County или 1-855-464-3572 в San Diego County (TTY: 711) с понедельника по пятницу с 8 часов утра до 8 часов вечера. В нерабочее время, а также в выходные и праздничные дни, вы можете оставить сообщение. Вам перезвонят на следующий рабочий день. Звонок бесплатный.

Mục này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập **mmp.healthnetcalifornia.com**.

- ❖ 請注意：如果您使用中文，您可以免費獲得語言援助服務。請致電 Los Angeles County 1-855-464-3571 或 San Diego County 1-855-464-3572 (聽障專線：711)。週一至週五，上午8點到下午8點。非營業時間、週末及假日，您可以留言。我們會在下一個工作日給您回電。此專線為免付費電話。
- ❖ ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ՝ Եթե Հայերեն եք խոսում, անվճար լեզվական օգնության ծառայություններ են հասնում Ձեզ։ Չանգահարեք 1-855-464-3571 Los Angeles County-ում կամ 1-855-464-3572 San Diego County-ում (TTY՝ 711) երկուշաբթիից ուրբաթ, կ.ա. 8-ից կ.հ. 8-ը։ Աշխատանքային ժամերից անց, հանգստյան օրերին եւ տոներին, կարող եք թողնել հաղորդագրություն։ Ձեր զանգը կվերադարձվի հաջորդ աշխատանքային օրվա ընթացքում։ Հեռախոսազանգն անվճար է։
- ❖ 알림: 귀하께서한국어를 사용하시는 경우 언어 지원 서비스를 무료로 이용하실 수 있습니다. Los Angeles County: 1-855-464-3571 또는 San Diego County: 1-855-464-3572 (TTY: 711) 번으로 월요일 - 금요일, 오전 8 시부터 오후 8 시까지 전화하십시오. 영업시간 이후, 주말 및 공휴일에는 메시지를 남기실 수 있습니다. 다음 영업일에 저희가 귀하께 전화를 드리겠습니다. 안내전화는 무료입니다.

❖ توجه: اگر به فارسی صحبت می کنید، خدمات امداد زبانی به طور رایگان در اختیار شما می باشند. با شماره 1-855-464-3571 در Los Angeles County یا 1-855-464-3572 در San Diego County (TTY: 711) از ساعت 8 صبح تا 8 شب، دوشنبه تا جمعه تماس بگیرید. بعد از ساعات کاری، در آخر هفته ها و تعطیلات رسمی، می توانید پیام بگذارید. به تماس تلفنی شما در روز کاری بعدی پاسخ داده خواهد شد. این تماس رایگان است

❖ تنبيه: إذا كنت تتحدث العربية، تتوافر لك خدمات المساعدة اللغوية مجانًا اتصل بالرقم 1-855-464-3571 في Los Angeles County والرقم 1-855-464-3572 في San Diego County (TTY: 711)، من الساعة 8:00 صباحًا حتى 8:00 مساءً، من يوم الاثنين إلى الجمعة، وللاتصال في غير أوقات الدوام الرسمي، أيام الأجازات والعطلات، يمكنك ترك رسالة. سنرد على مكالمتك في يوم العمل التالي. هذه المكالمة مجانية.

Mục này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập mmp.healthnetcalifornia.com.

- ❖ ចំណាប់អារម្មណ៍៖ បើសិនអ្នកមិនចេះនិយាយភាសាអង់គ្លេស សេវាជំនួយខាងភាសាគតិកថា គឺមានសំរាប់អ្នក។ ហៅលេខ 1-855-464-3571 ក្នុង Los Angeles County ឬ 1-855-464-3572 ក្នុង San Diego County (TTY: 711) ពីម៉ោង 8 ព្រឹក ដល់ 8 យប់ ថ្ងៃច័ន្ទ រហូតថ្ងៃសុក្រ។ បន្ទាប់ពី ម៉ោងធ្វើការ នៅចុងអាទិត្យ និងថ្ងៃបុណ្យ អ្នកអាចទុកសារបាន។ អ្នកនឹងត្រូវបានហៅបកមកវិញ នៅថ្ងៃធ្វើការបន្ទាប់ទៀត។ ការហៅគឺឥតចេញថ្លៃឡើយ។
 - ❖ Quý vị có thể nhận tài liệu này miễn phí theo các định dạng khác, như bản in khổ lớn, chữ nổi braille hoặc âm thanh. Gọi cho bộ phận Dịch Vụ Thành Viên theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí.
 - ❖ Health Net Cal MediConnect (Medicare-Medicaid Plan) muốn đảm bảo rằng quý vị hiểu rõ thông tin về chương trình bảo hiểm sức khỏe của quý vị. Chúng tôi có thể gửi cho quý vị các tài liệu bằng ngôn ngữ khác hoặc bằng định dạng thay thế nếu quý vị có yêu cầu. Điều này được gọi là “yêu cầu thường xuyên”. Chúng tôi sẽ ghi chép lại lựa chọn của quý vị. Vui lòng gọi cho chúng tôi nếu:
 - Quý vị muốn nhận tài liệu bằng tiếng Ả Rập, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Tagalog, tiếng Việt và/hoặc bằng định dạng thay thế. Tại Hạt Los Angeles, quý vị cũng có thể yêu cầu Tiếng Armenia, Tiếng Campuchia (Khmer), Tiếng Trung (tiếng phổ thông), Tiếng Farsi, Tiếng Hàn hoặc Tiếng Nga. Quý vị có thể yêu cầu nhiều hơn một trong những ngôn ngữ này trong một định dạng thay thế.
- hoặc
- Quý vị muốn thay đổi ngôn ngữ hoặc định dạng của tài liệu mà chúng tôi gửi cho quý vị.
- Nếu quý vị cần trợ giúp để tìm hiểu tài liệu chương trình, vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch Vụ Thành Viên của Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 (Hạt Los Angeles) hoặc 1-855-464-3572 (Hạt San Diego) (TTY: 711). Giờ làm việc từ 8 a.m. đến 8 p.m., thứ Hai đến thứ Sáu. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập **mmp.healthnetcalifornia.com**.

B. Các Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)

Tìm câu trả lời cho các câu hỏi quý vị có về *Danh Sách Thuốc Được Bao Trả*. Quý vị có thể đọc tất cả Các câu hỏi thường gặp để tìm hiểu thêm hoặc tìm câu hỏi và câu trả lời.

B1. Thuốc theo toa nào nằm trong *Danh Sách Thuốc Được Bao Trả*? (Chúng tôi gọi *Danh Sách Thuốc Được Bao Trả* ngắn gọn là “*Danh Sách Thuốc*”).

Thuốc có trong *Danh Sách Thuốc* là các loại thuốc được Health Net Cal MediConnect bao trả. Thuốc có bán ở các nhà thuốc trong mạng lưới của chúng tôi. Nhà thuốc trong mạng lưới của chúng tôi khi chúng tôi có hợp đồng với họ để làm việc với chúng tôi và cung cấp dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là “nhà thuốc trong mạng lưới”.

- Health Net Cal MediConnect sẽ bao trả tất cả thuốc cần thiết về mặt y tế trong *Danh Sách Thuốc* khi:
 - Bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác nói rằng quý vị cần sử dụng các thuốc này để có được sức khỏe tốt hơn hoặc duy trì sức khỏe, và
 - quý vị mua toa thuốc tại nhà thuốc trong mạng lưới của Health Net Cal MediConnect.
- Trong một số trường hợp, quý vị phải thực hiện một việc nào đó trước khi có thể nhận thuốc (tham khảo câu hỏi B4 dưới đây).

Quý vị cũng có thể tìm thấy danh sách thuốc cập nhật mà chúng tôi bao trả trên trang web của chúng tôi tại **mmp.healthnetcalifornia.com** hoặc gọi bộ phận Dịch vụ thành viên theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo.

B2. *Danh Sách Thuốc* có bao giờ thay đổi không?

Có và Health Net Cal MediConnect phải tuân thủ các quy tắc của Medicare và Medi-Cal khi thực hiện thay đổi. Chúng tôi có thể bổ sung hoặc loại bỏ các loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc* trong năm.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi các quy tắc về các loại thuốc của chúng tôi. Ví dụ, chúng tôi có thể:

- Quyết định yêu cầu hoặc không yêu cầu phê duyệt trước đối với một loại thuốc. (Phê duyệt trước là sự cho phép của Health Net Cal MediConnect trước khi quý vị có thể nhận một loại thuốc.)
- Bổ sung thêm hoặc thay đổi số lượng thuốc quý vị có thể nhận (được gọi là giới hạn số lượng).
- Bổ sung thêm hoặc thay đổi các giới hạn của phương pháp trị liệu từng bước đối với một loại thuốc. (Phương pháp trị liệu từng bước có nghĩa là quý vị phải thử dùng một loại thuốc trước khi chúng tôi bao trả một loại thuốc khác.)

Để biết thêm thông tin về các quy định về thuốc này, tham khảo câu hỏi B4.

Mục này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập **mmp.healthnetcalifornia.com**.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc được bao trả vào đầu năm, thông thường chúng tôi sẽ không loại bỏ hoặc thay đổi bảo hiểm đối với loại thuốc đó trong thời gian còn lại của năm trừ khi:

- trên thị trường xuất hiện một loại thuốc mới, rẻ hơn có các tác dụng giống một loại thuốc trong Danh sách thuốc hiện tại, **hoặc**
- chúng tôi biết rằng loại thuốc đó không an toàn, **hoặc**
- có một loại thuốc bị loại bỏ khỏi thị trường.

Câu hỏi B3 và B6 có thêm thông tin về những việc xảy ra khi Danh Sách Thuốc thay đổi.

- Quý vị luôn có thể kiểm tra Danh Sách Thuốc cập nhật của Health Net Cal MediConnect trực tuyến tại **mmp.healthnetcalifornia.com**.
- Quý vị cũng có thể gọi bộ phận Dịch Vụ Thành Viên để kiểm tra Danh Sách Thuốc hiện tại theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo.

B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi đối với Danh Sách Thuốc?

Chúng tôi sẽ thực hiện thay đổi đối với Danh Sách Thuốc **ngay**. Ví dụ:

- **Thuốc gốc mới trở nên sẵn có.** Đôi khi, trên thị trường xuất hiện một loại thuốc gốc mới có các tác dụng giống biệt dược trong Danh Sách Thuốc hiện tại. Khi việc đó xảy ra, chúng tôi có thể loại bỏ biệt dược và bổ sung thuốc gốc mới, nhưng chi phí của quý vị cho loại thuốc mới sẽ giữ nguyên hoặc sẽ thấp hơn. Khi chúng tôi bổ sung thuốc gốc mới, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ lại biệt dược trong danh sách nhưng thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm của loại thuốc đó.
 - Chúng tôi có thể không thông báo cho quý vị trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện sau khi điều đó xảy ra.
 - Quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ từ những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi cho quý vị một thông báo gồm các bước mà quý vị có thể thực hiện để yêu cầu một trường hợp ngoại lệ. Vui lòng tham khảo B10 để biết thêm thông tin về trường hợp ngoại lệ.
- **Một loại thuốc bị loại bỏ khỏi thị trường.** Nếu Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) cho biết loại thuốc quý vị đang dùng không an toàn hoặc nhà sản xuất thuốc đã loại bỏ thuốc này ra khỏi thị trường, thì chúng tôi sẽ loại bỏ loại thuốc này ra khỏi Danh sách thuốc. Nếu quý vị đang dùng thuốc, thì chúng tôi sẽ cho quý vị biết. Vui lòng trao đổi với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác để giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc tương tự nào trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể sử dụng thay thế hay không.

Mục này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập **mmp.healthnetcalifornia.com**.

Chúng tôi có thể thực hiện những thay đổi khác ảnh hưởng đến các loại thuốc quý vị dùng. Chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị về những thay đổi khác trong Danh Sách Thuốc. Những thay đổi này có thể diễn ra nếu:

- FDA cung cấp hướng dẫn mới hoặc có hướng dẫn lâm sàng mới về một loại thuốc.
- Chúng tôi bổ sung thêm một loại thuốc gốc không phải là thuốc mới vào thị trường và
 - Thay thế một loại thuốc chính hiệu hiện có trong Danh Sách Thuốc **hoặc**
 - Thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm cho biệt dược đó.

Khi những thay đổi này diễn ra, chúng tôi sẽ:

- Thông báo cho quý vị ít nhất 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi Danh Sách Thuốc **hoặc**
- Thông báo cho quý vị biết và cung cấp cho quý vị lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày sau khi quý vị yêu cầu mua thêm thuốc.

Điều này sẽ cho quý vị thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định:

- Xem có loại thuốc tương tự nào trong Danh sách thuốc mà quý vị có thể dùng thay thế hoặc
- Có yêu cầu một trường hợp ngoại lệ từ những thay đổi này hay không. Để tìm hiểu thêm về điều này, tham khảo câu hỏi B10.

B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bảo hiểm thuốc hoặc hành động cần thực hiện để nhận một số loại thuốc nhất định không?

Có, một số loại thuốc có quy định về bảo hiểm hoặc có giới hạn về số lượng quý vị có thể nhận được. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa của quý vị khác phải thực hiện một việc nào đó trước khi quý vị có thể nhận thuốc. Ví dụ:

- **Phê duyệt trước (hoặc chấp thuận trước):** Đối với một số loại thuốc, quý vị hoặc bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa của quý vị phải có được sự phê duyệt từ Health Net Cal MediConnect trước khi quý vị mua thuốc theo toa của mình. Health Net Cal MediConnect có thể không bao trả cho loại thuốc đó nếu quý vị không được phê duyệt.
- **Giới hạn số lượng:** Đôi khi Health Net Cal MediConnect giới hạn số lượng thuốc mà quý vị có thể nhận.
- **Phương pháp trị liệu từng bước:** Đôi khi Health Net Cal MediConnect yêu cầu quý vị phải thực hiện trị liệu từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ phải thử thuốc theo một trình tự nhất định cho tình trạng y khoa của quý vị. Quý vị có thể phải thử dùng một loại thuốc trước khi chúng tôi bao trả một loại thuốc khác. Nếu bác sĩ của quý vị nghĩ loại thuốc đầu tiên không có tác dụng với quý vị thì chúng tôi sẽ bao trả cho loại thuốc thứ hai.

Mục này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập **mmp.healthnetcalifornia.com**.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của mình có bất kỳ yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung nào không bằng cách xem trong bảng trên trang 16 – INDEX-1. Quý vị cũng có thể xem thêm thông tin bằng cách truy cập trang web của chúng tôi tại **mmp.healthnetcalifornia.com**. Chúng tôi đã đăng các tài liệu trực tuyến giải thích các hạn chế về chấp thuận trước và trị liệu từng bước của chúng tôi. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi bản sao cho quý vị.

Quý vị có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ cho các giới hạn này. Điều này sẽ cho quý vị thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc tương tự nào trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể dùng thay thế hoặc liệu quý vị có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ hay không. Vui lòng tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về trường hợp ngoại lệ.

B5. Làm thế nào để tôi biết liệu thuốc tôi muốn có giới hạn hoặc liệu có cần thực hiện hành động để nhận thuốc hay không?

Bảng thuốc trên trang 16 có một cột có nhãn “Hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng.”

B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu Health Net Cal MediConnect thay đổi các quy tắc của họ về một số loại thuốc (ví dụ: chấp thuận trước (phê duyệt), giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế trị liệu từng bước)?

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị nếu chúng tôi thêm hoặc thay đổi phê duyệt trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế trị liệu từng bước đối với một loại thuốc. Tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về thông báo trước này và các tình huống mà chúng tôi có thể không thông báo trước cho quý vị khi quy định về thuốc trong Danh Sách Thuốc thay đổi.

B7. Làm thế nào để tôi tìm một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc?

Có hai cách để tìm một loại thuốc:

- Quý vị có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái theo tên của thuốc hoặc
- Quý vị có thể tìm kiếm theo tình trạng y khoa.

Để tìm kiếm **theo thứ tự bảng chữ cái**, hãy đi đến phần Danh Mục Thuốc Được Bao Trả. Quý vị có thể tìm thấy loại thuốc nếu quý vị biết cách đánh vần tên thuốc. Danh Mục Thuốc Được Bao Trả là danh sách theo thứ tự bảng chữ cái của tất cả các loại thuốc có trong Danh Sách Thuốc. Các loại biệt dược, thuốc gốc và thuốc không theo toa (OTC) được liệt kê trong danh mục này.

Để tìm kiếm **theo tình trạng y khoa**, hãy tìm mục có nhãn “Nhóm Thuốc Theo Tình Trạng Y Khoa” trên trang 13. Thuốc trong phần này được nhóm thành các hạng mục tùy thuộc vào loại tình trạng y khoa mà có sử dụng các thuốc này để điều trị. Ví dụ, nếu quý vị có bệnh tim, quý vị nên tìm trong hạng mục, TIM MẠCH. Đó là danh mục quý vị sẽ tìm thấy những loại thuốc điều trị bệnh tim.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập **mmp.healthnetcalifornia.com**.

B8. Nếu thuốc tôi muốn dùng không có trong Danh Sách Thuốc thì sao?

Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc, hãy gọi cho bộ phận Dịch Vụ Thành Viên theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711) và hỏi thông tin. Giờ làm việc của chúng tôi từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Nếu quý vị biết rằng Health Net Cal MediConnect sẽ không bao trả cho thuốc này, quý vị có thể thực hiện một trong những việc sau:

- Hãy hỏi bộ phận Dịch Vụ Thành Viên để biết danh sách các loại thuốc mà quý vị muốn dùng. Sau đó, cho bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác của quý vị xem danh sách này. Họ có thể kê toa thuốc trong Danh Sách Thuốc giống như thuốc mà quý vị muốn dùng. **Hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu chương trình chăm sóc sức khỏe tạo trường hợp ngoại lệ để bao trả cho thuốc của mình. Vui lòng tham khảo câu hỏi B10–B12 để biết thêm thông tin về trường hợp ngoại lệ.

B9. Điều gì sẽ xảy ra nếu tôi là thành viên mới của Health Net Cal MediConnect và không thể tìm thấy thuốc của tôi trên Danh Sách Thuốc hoặc gặp vấn đề về việc nhận thuốc của mình?

Chúng tôi có thể giúp quý vị. Chúng tôi có thể bao trả tạm thời lượng thuốc dùng trong 30 ngày trong thời gian 90 ngày đầu tiên mà quý vị là thành viên của Health Net Cal MediConnect. Điều này sẽ cho quý vị thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc tương tự nào trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể dùng thay thế hoặc liệu quý vị có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ hay không.

Nếu thuốc theo toa bác sĩ của quý vị được kê toa cho ít ngày hơn, thì chúng tôi sẽ cho phép mua lại thuốc nhiều lần nhằm cung cấp thuốc đủ dùng trong tối đa 30 ngày.

Chúng tôi sẽ bao trả lượng thuốc của quý vị trong 30 ngày nếu:

- quý vị nhận một loại thuốc không có trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi, **hoặc**
- các quy định trong chương trình chăm sóc sức khỏe không cho phép quý vị nhận số lượng thuốc được kê đơn theo bác sĩ kê toa, **hoặc**
- thuốc này cần Health Net Cal MediConnect phê duyệt trước, **hoặc**
- quý vị đang dùng thuốc nằm trong giới hạn trị liệu từng bước.

Nếu quý vị đang ở trong viện điều dưỡng hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác và cần một loại thuốc không có trong Danh Sách Thuốc hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng nhận loại thuốc mà quý vị cần, chúng tôi có thể giúp quý vị. Nếu quý vị đã tham gia chương trình trên 90 ngày và đang ở trong cơ sở chăm sóc dài hạn và cần lượng thuốc ngay:

Mục này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập **mmp.healthnetcalifornia.com**.

- Chúng tôi sẽ cung cấp lượng thuốc đủ dùng trong 31 ngày mà quý vị cần (trừ khi toa thuốc của quý vị có ít ngày hơn), cho dù quý vị có phải là thành viên mới của Health Net Cal MediConnect hay không.
- Đây là lượng bổ sung cho lượng thuốc tạm thời trong 90 ngày đầu tiên khi quý vị là thành viên của Health Net Cal MediConnect.

Nếu mức độ chăm sóc của quý vị thay đổi, chúng tôi sẽ bao trả lượng thuốc tạm thời của quý vị. Mức độ chăm sóc thay đổi khi quý vị xuất viện. Điều này cũng xảy ra khi quý vị chuyển đến hoặc chuyển khỏi cơ sở chăm sóc dài hạn.

- Nếu quý vị chuyển về nhà từ cơ sở chăm sóc dài hạn hoặc bệnh viện và cần lượng thuốc tạm thời, chúng tôi sẽ bao trả cho một lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày. Nếu thuốc theo toa của quý vị được kê cho số ngày ít hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua thêm thuốc để cung cấp tối đa tổng lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày.
- Nếu quý vị chuyển từ nhà hoặc bệnh viện đến cơ sở chăm sóc dài hạn và cần lượng thuốc tạm thời, chúng tôi sẽ bao trả cho lượng thuốc đủ dùng trong 31 ngày. Nếu toa thuốc của quý vị được kê cho số ngày ít hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua thêm thuốc để cung cấp tối đa tổng lượng thuốc đủ dùng trong 31 ngày.

B10. Tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ để bao trả thuốc của mình hay không?

Có. Quý vị có thể yêu cầu Health Net Cal MediConnect thực hiện trường hợp ngoại lệ để bao trả một loại thuốc không có trong Danh Sách Thuốc.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi quy định về thuốc của quý vị.

- Ví dụ: Health Net Cal MediConnect có thể giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ bao trả. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi giới hạn và bao trả thêm.
- Các ví dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ qua hạn chế trị liệu từng bước hoặc yêu cầu phê duyệt trước.

B11. Làm thế nào để tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ?

Để yêu cầu ngoại lệ, hãy gọi cho bộ phận Dịch Vụ Thành Viên. Bộ phận Dịch Vụ Thành Viên sẽ làm việc với quý vị và nhà cung cấp để giúp quý vị yêu cầu trường hợp ngoại lệ. Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 của *Sổ Tay Thành Viên* để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập mmp.healthnetcalifornia.com.

B12. Sẽ mất bao nhiêu thời gian để nhận trường hợp ngoại lệ?

Sau khi chúng tôi nhận được giấy xác nhận từ bác sĩ kê toa của quý vị hỗ trợ yêu cầu trường hợp ngoại lệ của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định trong vòng 72 giờ.

Nếu quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị cho rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nếu quý vị phải đợi 72 giờ để đưa ra quyết định, quý vị có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ nhanh. Đây là quyết định nhanh hơn. Nếu bác sĩ kê toa hỗ trợ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được giấy xác nhận hỗ trợ từ bác sĩ kê toa.

B13. Thuốc gốc là gì?

Thuốc gốc là các thuốc có thành phần hoạt tính tương tự như biệt dược. Các thuốc thường có chi phí thấp hơn biệt dược và tên của thuốc không được phổ biến. Thuốc gốc được Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (FDA) phê duyệt.

Health Net Cal MediConnect bao trả cả biệt dược và thuốc gốc

B14. Thuốc OTC là gì?

OTC là viết tắt của “over-the-counter” (thuốc không theo toa). Health Net Cal MediConnect bao trả một số thuốc OTC khi các thuốc này được nhà cung cấp của quý vị kê toa.

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc Health Net Cal MediConnect để tìm các loại thuốc OTC được bao trả.

B15. Health Net Cal MediConnect có bao trả các sản phẩm OTC không phải là thuốc hay không?

Health Net Cal MediConnect bao trả một số sản phẩm OTC không phải là thuốc khi các sản phẩm này được nhà cung cấp của quý vị kê toa.

Ví dụ về các sản phẩm OTC không phải là thuốc bao gồm các miếng đệm và thiết bị điều trị hô hấp.

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc Health Net Cal MediConnect để tìm những sản phẩm OTC không phải là thuốc được bao trả.

B16. Khoản đồng thanh toán của tôi là gì?

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc Health Net Cal MediConnect để tìm hiểu về khoản đồng thanh toán cho mỗi loại thuốc. Các thành viên Health Net Cal MediConnect sống trong viện điều dưỡng hoặc các cơ sở chăm sóc dài hạn khác sẽ không có khoản đồng thanh toán nào. Một số thành viên nhận chăm sóc dài hạn trong cộng đồng cũng sẽ không có khoản đồng thanh toán. Khoản đồng thanh toán được liệt kê theo bậc. Bậc là các nhóm thuốc có cùng khoản đồng thanh toán.

- Các thuốc Bậc 1 có khoản đồng thanh toán thấp. Đó là các thuốc gốc. Khoản đồng thanh toán là từ \$0.00 đến \$3.95. Điều này phụ thuộc vào mức độ thu nhập của quý vị.
- Các thuốc bậc 2 có khoản đồng thanh toán cao hơn. Đó là biệt dược và có thể bao gồm thuốc gốc. Khoản đồng thanh toán là từ \$0.00 đến \$9.85. Điều này phụ thuộc vào mức độ thu nhập của quý vị.
- Các thuốc bậc 3 có khoản đồng thanh toán là \$0.00. Đó là một số thuốc gốc và biệt dược theo toa và không theo toa (OTC) được MediCal bao trả.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập mmp.healthnetcalifornia.com.

C. Tổng quan về *Danh Sách Thuốc Được Bao Trả*

Danh sách thuốc được bao trả sau đây cung cấp cho quý vị thông tin về các loại thuốc được Health Net Cal MediConnect bao trả. Nếu quý vị gặp khó khăn trong việc tìm thuốc trong danh sách này, hãy chuyển sang Danh Mục Thuốc Được Bao Trả bắt đầu từ trang INDEX-1. Danh mục theo bảng chữ cái liệt kê tất cả loại thuốc được Health Net Cal MediConnect bao trả. Cột đầu tiên của bảng liệt kê tên loại thuốc. Các loại biệt dược được viết hoa (ví dụ: ELIQUIS) và thuốc gốc được liệt kê ở chữ viết thường in nghiêng (ví dụ: *simvastatin*).

Thông tin trong cột “Hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng” cho quý vị biết liệu Health Net Cal MediConnect có quy định nào về việc bao trả thuốc của quý vị hay không.

- **NT** viết tắt cho Không phải Phần D. Thuốc này không phải là “Thuốc Phần D”.
- **NM** là thuốc không khả dụng thông qua phúc lợi dịch vụ qua đường bưu điện hàng tháng của quý vị. Thuốc này được ghi chú trong cột Hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng trong danh mục thuốc của quý vị.
- **PA** là viết tắt của Chấp Thuận Trước. Tham khảo câu hỏi B4.
- **PA-NS** là viết tắt của Chấp Thuận Trước cho Bắt Đầu Mới. Điều này nghĩa là nếu loại thuốc này là thuốc mới đối với quý vị, quý vị sẽ cần được chúng tôi phê duyệt trước khi quý vị mua toa thuốc của mình. Nếu quý vị đang sử dụng loại thuốc này vào thời điểm đăng ký, quý vị sẽ không phải đáp ứng tiêu chí phê duyệt.
- **B/D** là viết tắt của Được bao trả theo Medicare B hoặc D. Loại thuốc này có thể đủ điều kiện để được thanh toán theo Medicare Phần B hoặc Phần D. Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) cần được chúng tôi chấp thuận trước để xác định xem loại thuốc này có được bao trả theo Medicare Phần D trước khi quý vị mua toa thuốc cho thuốc này. Nếu không được phê duyệt trước, chúng tôi có thể không bao trả loại thuốc này.
- **QL** viết tắt của Giới Hạn Số Lượng. Tham khảo câu hỏi B4.
- **LA** là viết tắt của thuốc có Tiếp Cận Giới Hạn. Chỉ có thể mua loại thuốc theo toa này ở một số nhà thuốc nhất định. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo Danh Mục Nhà Cung Cấp và Nhà Thuốc hoặc gọi cho bộ phận Dịch Vụ Thành Viên theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí.
- **ST** là viết tắt của Trị Liệu Từng Bước. Tham khảo câu hỏi B4.
- **^** = Thuốc chỉ có thể được cung cấp lượng dùng trong 30 ngày.

Mục này được tiếp tục trình bày ở trang tiếp theo.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập **mmp.healthnetcalifornia.com**.

Lưu ý: Chữ NT bên cạnh một loại thuốc có nghĩa là thuốc đó không phải là “thuốc Phần D”. Quý vị sẽ không bị yêu cầu thanh toán khoản đồng thanh toán cho những loại thuốc này. Những loại thuốc này cũng có những quy định kháng cáo khác nhau.

- Kháng cáo là cách chính thức để yêu cầu chúng tôi xem xét quyết định chúng tôi đưa ra về bảo hiểm của quý vị và thay đổi quyết định nếu quý vị cho rằng chúng tôi đã làm sai. Ví dụ: chúng tôi có thể quyết định một loại thuốc mà quý vị muốn không được hoặc không còn được Medicare hoặc Medi-Cal bao trả.
- Nếu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị không đồng ý với quyết định của chúng tôi, quý vị có thể kháng cáo. Nếu quý vị có câu hỏi, hãy gọi cho bộ phận Dịch Vụ Thành Viên theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 của *Sổ Tay Thành Viên* để tìm hiểu thêm về cách kháng cáo một quyết định.

C1. Nhóm Thuốc theo Tình Trạng Y Khoa

Thuốc trong phần này được nhóm thành các hạng mục tùy thuộc vào loại tình trạng y khoa mà có sử dụng các thuốc này để điều trị. Ví dụ, nếu quý vị có bệnh tim, quý vị nên tìm trong hạng mục, TIM MẠCH. Đó là danh mục quý vị sẽ tìm thấy những loại thuốc điều trị bệnh tim.

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang 12.



Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho Health Net Cal MediConnect theo số 1-855-464-3571 tại Hạt Los Angeles hoặc 1-855-464-3572 tại Hạt San Diego (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập mmp.healthnetcalifornia.com.

Table of Contents

HỆ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG	16
THỰC PHẨM BỔ SUNG/DINH DƯỠNG	50
THUỐC BÔI NGOÀI DA	63
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG	76
THUỐC CHỐNG UNG THƯ	101
THUỐC GÂY Mê, GÂY Tê	121
THUỐC GIẢM ĐAU	121
THUỐC MIỄN DỊCH	128
THUỐC TRỊ BỆNH MẮT	138
THUỐC TRỊ BỆNH TIM MẠCH	146
THUỐC TRỊ BỆNH VỀ CƠ QUAN SINH DỤC NIỆU	163
THUỐC TRỊ BỆNH VỀ DẠ DÀY-RUỘT	166
THUỐC TRỊ BỆNH VỀ HÔ HẤP	177
THUỐC TRỊ BỆNH VỀ MÁU	191
THUỐC TRỊ BỆNH VỀ NỘI TIẾT VÀ CHUYỂN HÓA	196
THUỐC TRỊ TAI	230

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
HỆ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG		
BỆNH ĐAU NỬA ĐẦU		
AIMOVIG SUBCUTANEOUS SOLUTION AUTO-INJECTOR 140 MG/ML, 70 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 ML per 30 days)
<i>dihydroergotamine mesylate injection solution 1 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>dihydroergotamine mesylate nasal solution 4 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (8 ML per 30 days); ^
EMGALITY (300 MG DOSE) SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 100 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (3 ML per 30 days); ^
EMGALITY SUBCUTANEOUS SOLUTION AUTO-INJECTOR 120 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (2 ML per 30 days)
EMGALITY SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 120 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (2 ML per 30 days)
<i>ergotamine-caffeine oral tablet 1-100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (40 EA per 28 days)
<i>naratriptan hcl oral tablet 1 mg, 2.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (12 EA per 30 days)
NURTEC ORAL TABLET DISPERSIBLE 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (16 EA per 30 days); ^
<i>rizatriptan benzoate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (18 EA per 30 days)
<i>rizatriptan benzoate oral tablet dispersible 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (18 EA per 30 days)
<i>sumatriptan nasal solution 20 mg/act</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (12 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>sumatriptan nasal solution 5 mg/act</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (24 EA per 30 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (12 EA per 30 days)
<i>sumatriptan succinate refill subcutaneous solution cartridge 4 mg/0.5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (9 ML per 30 days)
<i>sumatriptan succinate refill subcutaneous solution cartridge 6 mg/0.5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (6 ML per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous solution 6 mg/0.5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (6 ML per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous solution auto-injector 4 mg/0.5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (9 ML per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous solution auto-injector 6 mg/0.5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (6 ML per 30 days)
UBRELVY ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (16 EA per 30 days); ^
<i>zolmitriptan oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (12 EA per 30 days)
<i>zolmitriptan oral tablet dispersible 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (12 EA per 30 days)
CHỨNG RỐI LOẠI HIỂU ĐỘNG THIỂU TẬP TRUNG GIẢM CHÚ Ý		
<i>amphetamine-dextroamphetamine oral capsule extended release 24 hour 10 mg, 15 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>amphetamine-dextroamphetamine oral tablet 10 mg, 12.5 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>amphetamine-dextroamphetamine oral tablet 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>atomoxetine hcl oral capsule 10 mg, 18 mg, 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>atomoxetine hcl oral capsule 100 mg, 60 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>atomoxetine hcl oral capsule 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>dexmethylphenidate hcl oral tablet 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>dexmethylphenidate hcl oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>guanfacine hcl er oral tablet extended release 24 hour 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older; QL (30 EA per 30 days)
<i>metadate er oral tablet extended release 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>methylphenidate hcl er oral tablet extended release 10 mg, 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral solution 10 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (900 ML per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral solution 5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (1800 ML per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (180 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>methylphenidate hcl oral tablet 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet chewable 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (180 EA per 30 days)
VYVANSE ORAL CAPSULE 10 MG, 20 MG, 30 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 EA per 30 days)
VYVANSE ORAL CAPSULE 40 MG, 50 MG, 60 MG, 70 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 EA per 30 days)
VYVANSE ORAL TABLET CHEWABLE 10 MG, 20 MG, 30 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 EA per 30 days)
VYVANSE ORAL TABLET CHEWABLE 40 MG, 50 MG, 60 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 EA per 30 days)
LOẠI KHÁC		
AUSTEDO ORAL TABLET 12 MG, 9 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 EA per 30 days); ^
AUSTEDO ORAL TABLET 6 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
GRALISE ORAL TABLET 300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (180 EA per 30 days)
GRALISE ORAL TABLET 600 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 EA per 30 days)
INGREZZA ORAL CAPSULE 40 MG, 60 MG, 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
INGREZZA ORAL CAPSULE THERAPY PACK 40 & 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (28 EA per 28 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>lithium carbonate er oral tablet extended release 300 mg, 450 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lithium carbonate oral capsule 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lithium carbonate oral tablet 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
LITHIUM ORAL SOLUTION 8 MEQ/5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
LYRICA CR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 165 MG, 330 MG, 82.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 EA per 30 days)
NUDEXTA ORAL CAPSULE 20-10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>pyridostigmine bromide oral tablet 60 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>riluzole oral tablet 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
SAVELLA ORAL TABLET 100 MG, 12.5 MG, 25 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 EA per 30 days)
SAVELLA TITRATION PACK ORAL 12.5 & 25 & 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA
<i>tetrabenazine oral tablet 12.5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 EA per 30 days); ^
<i>tetrabenazine oral tablet 25 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
NGỦ RỦ/THẦN KINH TÊ LIỆT NHẤT THỜI		
<i>armodafinil oral tablet 150 mg, 200 mg, 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>armodafinil oral tablet 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>modafinil oral tablet 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>modafinil oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (60 EA per 30 days)
XYREM ORAL SOLUTION 500 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (540 ML per 30 days); ^
NHÓM THUỐC NGỦ		
BELSOMRA ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
<i>doxepin hcl oral tablet 3 mg, 6 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
HETLIOZ ORAL CAPSULE 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>temazepam oral capsule 15 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; PA applies if 65 years and older after a 90 day supply in a calendar year; QL (60 EA per 30 days)
<i>temazepam oral capsule 30 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; PA if 65 years and older; QL (30 EA per 30 days)
<i>temazepam oral capsule 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; PA applies if 65 years and older after a 90 day supply in a calendar year; QL (30 EA per 30 days)
<i>zolpidem tartrate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA applies if 70 years and older after a 90 day supply in a calendar year; QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TÂM LÝ TRỊ LIỆU - LOẠI KHÁC		
<i>acamprosate calcium oral tablet delayed release 333 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>buprenorphine hcl sublingual tablet sublingual 2 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sublingual film 12-3 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sublingual film 2-0.5 mg, 4-1 mg, 8-2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sublingual tablet sublingual 2-0.5 mg, 8-2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>bupropion hcl er (smoking det) oral tablet extended release 12 hour 150 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
CHANTIX STARTING MONTH PAK ORAL TABLET THERAPY PACK 0.5 MG X 11 & 1 MG X 42	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>disulfiram oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>naloxone hcl injection solution 0.4 mg/ml, 4 mg/10ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>naloxone hcl injection solution cartridge 0.4 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>naloxone hcl injection solution prefilled syringe 2 mg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>naloxone hcl nasal liquid 4 mg/0.1ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>naltrexone hcl oral tablet 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NICOTINE KIT 21-14-7 MG/24HR TRANSDERMAL 21-14-7 MG/24HR	\$0 (Tier 3)	NT
<i>nicotine mini lozenge 4 mg mouth/throat 4 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>nicotine patch 24 hour 14 mg/24hr transdermal (otc) 14 mg/24hr</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>nicotine patch 24 hour 21 mg/24hr transdermal (otc) 21 mg/24hr</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>nicotine patch 24 hour 7 mg/24hr transdermal (otc) 7 mg/24hr</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>nicotine polacrilex gum 2 mg mouth/throat 2 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>nicotine polacrilex gum 4 mg mouth/throat 4 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>nicotine polacrilex lozenge 2 mg mouth/throat 2 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
NICOTROL INHALATION INHALER 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
NICOTROL NS NASAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>phendimetrazine tartrate er capsule extended release 24 hour 105 mg oral 105 mg</i>	\$0 (Tier 3)	PA; NT
<i>phendimetrazine tartrate tablet 35 mg oral 35 mg</i>	\$0 (Tier 3)	PA; NT
VARENICLINE TARTRATE ORAL TABLET 0.5 MG, 1 MG	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (56 EA per 28 days)
<i>varenicline tartrate oral tablet therapy pack 0.5 mg x 11 & 1 mg x 42</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
VIVITROL INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED 380 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
THUỐC CHỐNG BỆNH PARKINSON		
<i>amantadine hcl oral capsule 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>amantadine hcl oral solution 50 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amantadine hcl oral tablet 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
APOKYN SUBCUTANEOUS SOLUTION CARTRIDGE 30 MG/3ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (60 ML per 30 days); ^
<i>apomorphine hcl subcutaneous solution cartridge 30 mg/3ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 ML per 30 days); ^
<i>benztropine mesylate injection solution 1 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>benztropine mesylate oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>bromocriptine mesylate oral capsule 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>bromocriptine mesylate oral tablet 2.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>carbidopa oral tablet 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>carbidopa-levodopa er oral tablet extended release 25-100 mg, 50-200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet dispersible 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 12.5-50-200 mg, 18.75-75-200 mg, 25-100-200 mg, 31.25-125-200 mg, 37.5-150-200 mg, 50-200-200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>entacapone oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
KYNMOBI SUBLINGUAL FILM 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (150 EA per 30 days); ^
NEUPRO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 1 MG/24HR, 2 MG/24HR, 3 MG/24HR, 4 MG/24HR, 6 MG/24HR, 8 MG/24HR	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>pramipexole dihydrochloride er oral tablet extended release 24 hour 0.375 mg, 0.75 mg, 1.5 mg, 2.25 mg, 3 mg, 3.75 mg, 4.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>pramipexole dihydrochloride oral tablet 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>rasagiline mesylate oral tablet 0.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>rasagiline mesylate oral tablet 1 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>ropinirole hcl er oral tablet extended release 24 hour 12 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ropinirole hcl oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>selegiline hcl oral capsule 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>selegiline hcl oral tablet 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>trihexyphenidyl hcl oral solution 0.4 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>trihexyphenidyl hcl oral tablet 2 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
THUỐC CHỐNG CO GIẬT		
APTOM ORAL TABLET 200 MG, 400 MG, 600 MG, 800 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days); ^
BRIVIACT INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS
BRIVIACT ORAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (600 ML per 30 days); ^
BRIVIACT ORAL TABLET 10 MG, 100 MG, 25 MG, 50 MG, 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>carbamazepine er oral capsule extended release 12 hour 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>carbamazepine er oral tablet extended release 12 hour 100 mg, 200 mg, 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>carbamazepine oral suspension 100 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>carbamazepine oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>carbamazepine oral tablet chewable 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
CELONTIN ORAL CAPSULE 300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>clobazam oral suspension 2.5 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; QL (480 ML per 30 days)
<i>clobazam oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (300 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet dispersible 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet dispersible 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (300 EA per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 15 mg, 3.75 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; PA if 65 years and older; QL (180 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL CAPSULE 250 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (360 EA per 30 days); ^
DIACOMIT ORAL CAPSULE 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
DIACOMIT ORAL PACKET 250 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (360 EA per 30 days); ^
DIACOMIT ORAL PACKET 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
<i>diazepam injection solution 5 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>diazepam intensol oral concentrate 5 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; PA if 65 years and older; QL (240 ML per 30 days)
<i>diazepam oral concentrate 5 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; PA if 65 years and older; QL (240 ML per 30 days)
<i>diazepam oral solution 5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; PA if 65 years and older; QL (1200 ML per 30 days)
<i>diazepam oral tablet 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; PA if 65 years and older; QL (120 EA per 30 days)
<i>diazepam rectal gel 10 mg, 2.5 mg, 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
DILANTIN INFATABS ORAL TABLET CHEWABLE 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
DILANTIN ORAL CAPSULE 100 MG, 30 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
DILANTIN ORAL SUSPENSION 125 MG/5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>divalproex sodium er oral tablet extended release 24 hour 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>divalproex sodium oral capsule delayed release sprinkle 125 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>divalproex sodium oral tablet delayed release 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
EPIDIOLEX ORAL SOLUTION 100 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (600 ML per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>epitol oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
EPRONTIA ORAL SOLUTION 25 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>ethosuximide oral capsule 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ethosuximide oral solution 250 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>felbamate oral suspension 600 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>felbamate oral tablet 400 mg, 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
FINTEPLA ORAL SOLUTION 2.2 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (360 ML per 30 days); ^
FYCOMPA ORAL SUSPENSION 0.5 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (720 ML per 30 days); ^
FYCOMPA ORAL TABLET 10 MG, 12 MG, 8 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
FYCOMPA ORAL TABLET 2 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
FYCOMPA ORAL TABLET 4 MG, 6 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>gabapentin oral capsule 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (1080 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>gabapentin oral capsule 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (360 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral capsule 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (270 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral solution 250 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (2160 ML per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 800 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>lacosamide intravenous solution 200 mg/20ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>lacosamide oral solution 10 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (1200 ML per 30 days)
<i>lacosamide oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>lacosamide oral tablet 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>lamotrigine er oral tablet extended release 24 hour 100 mg, 200 mg, 25 mg, 250 mg, 300 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lamotrigine oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lamotrigine oral tablet chewable 25 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>lamotrigine oral tablet dispersible 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levetiracetam er oral tablet extended release 24 hour 500 mg, 750 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levetiracetam in nacl intravenous solution 1000 mg/100ml, 1500 mg/100ml, 500 mg/100ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levetiracetam intravenous solution 500 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levetiracetam oral solution 100 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levetiracetam oral tablet 1000 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NAYZILAM NASAL SOLUTION 5 MG/0.1ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>oxcarbazepine oral suspension 300 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>oxcarbazepine oral tablet 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>phenobarbital oral elixir 20 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; PA if 70 years and older
<i>phenobarbital oral tablet 100 mg, 15 mg, 16.2 mg, 30 mg, 32.4 mg, 60 mg, 64.8 mg, 97.2 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; PA if 70 years and older
<i>phenobarbital sodium injection solution 130 mg/ml, 65 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; PA if 70 years and older

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
PHENYTEK ORAL CAPSULE 200 MG, 300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>phenytoin oral suspension 125 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>phenytoin oral tablet chewable 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>phenytoin sodium injection solution 50 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>pregabalin oral capsule 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>pregabalin oral capsule 225 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>pregabalin oral solution 20 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (900 ML per 30 days)
<i>primidone oral tablet 250 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>roweepra oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>rufinamide oral suspension 40 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (2300 ML per 28 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>rufinamide oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (480 EA per 30 days); ^
<i>rufinamide oral tablet 400 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (240 EA per 30 days); ^
SPRITAM ORAL TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 1000 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (90 EA per 30 days)
SPRITAM ORAL TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 250 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (360 EA per 30 days)
SPRITAM ORAL TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (180 EA per 30 days)
SPRITAM ORAL TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 750 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (120 EA per 30 days)
<i>subvenite oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
SYMPAZAN ORAL FILM 10 MG, 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
SYMPAZAN ORAL FILM 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>tiagabine hcl oral tablet 12 mg, 16 mg, 2 mg, 4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>topiramate oral capsule sprinkle 15 mg, 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>topiramate oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>valproate sodium intravenous solution 100 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>valproic acid oral capsule 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>valproic acid oral solution 250 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
VALTOCO 10 MG DOSE NASAL LIQUID 10 MG/0.1ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
VALTOCO 15 MG DOSE NASAL LIQUID THERAPY PACK 7.5 MG/0.1ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
VALTOCO 20 MG DOSE NASAL LIQUID THERAPY PACK 10 MG/0.1ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
VALTOCO 5 MG DOSE NASAL LIQUID 5 MG/0.1ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>vigabatrin oral packet 500 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
<i>vigabatrin oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
<i>vigadrone oral packet 500 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
VIMPAT INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/20ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
VIMPAT ORAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1200 ML per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
XCOPRI (250 MG DAILY DOSE) ORAL TABLET THERAPY PACK 100 & 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (56 EA per 28 days); ^
XCOPRI (350 MG DAILY DOSE) ORAL TABLET THERAPY PACK 150 & 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (56 EA per 28 days); ^
XCOPRI ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days); ^
XCOPRI ORAL TABLET 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (90 EA per 30 days); ^
XCOPRI ORAL TABLET THERAPY PACK 14 X 12.5 MG & 14 X 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (28 EA per 28 days)
XCOPRI ORAL TABLET THERAPY PACK 14 X 150 MG & 14 X200 MG, 14 X 50 MG & 14 X100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (28 EA per 28 days); ^
ZONISADE ORAL SUSPENSION 100 MG/5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (900 ML per 30 days)
<i>zonisamide oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
ZTALMY ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (1100 ML per 30 days); ^
THUỐC CHỐNG LẤN LỘN, MẤT TRÍ		
<i>donepezil hcl oral tablet 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>donepezil hcl oral tablet 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>donepezil hcl oral tablet dispersible 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>donepezil hcl oral tablet dispersible 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>galantamine hydrobromide er oral capsule extended release 24 hour 16 mg, 24 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>galantamine hydrobromide oral solution 4 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>galantamine hydrobromide oral tablet 12 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>memantine hcl er oral capsule extended release 24 hour 14 mg, 21 mg, 28 mg, 7 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; PA if < 30 yrs
<i>memantine hcl oral solution 2 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; PA if < 30 yrs
<i>memantine hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; PA if < 30 yrs
NAMZARIC ORAL CAPSULE ER 24 HOUR THERAPY PACK 7 & 14 & 21 & 28 -10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
NAMZARIC ORAL CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 14-10 MG, 21-10 MG, 28-10 MG, 7-10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>rivastigmine tartrate oral capsule 1.5 mg, 3 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>rivastigmine tartrate oral capsule 4.5 mg, 6 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>rivastigmine transdermal patch 24 hour 13.3 mg/24hr, 4.6 mg/24hr, 9.5 mg/24hr</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
THUỐC CHỐNG LO ÂU		
<i>alprazolam oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (150 EA per 30 days)
<i>buspirone hcl oral tablet 10 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fluvoxamine maleate oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lorazepam injection solution 2 mg/ml, 4 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lorazepam intensol oral concentrate 2 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (150 ML per 30 days)
<i>lorazepam oral concentrate 2 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (150 ML per 30 days)
<i>lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (150 EA per 30 days)
THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN THẦN KINH		
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR PREFILLED SYRINGE 300 MG, 400 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 EA per 28 days); ^
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED ER 300 MG, 400 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 EA per 28 days); ^
<i>aripiprazole oral solution 1 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (900 ML per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet 10 mg, 15 mg, 2 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet dispersible 10 mg, 15 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
ARISTADA INITIO INTRAMUSCULAR PREFILLED SYRINGE 675 MG/2.4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
ARISTADA INTRAMUSCULAR PREFILLED SYRINGE 1064 MG/3.9ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (3.9 ML per 56 days); ^
ARISTADA INTRAMUSCULAR PREFILLED SYRINGE 441 MG/1.6ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.6 ML per 28 days); ^
ARISTADA INTRAMUSCULAR PREFILLED SYRINGE 662 MG/2.4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2.4 ML per 28 days); ^
ARISTADA INTRAMUSCULAR PREFILLED SYRINGE 882 MG/3.2ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (3.2 ML per 28 days); ^
<i>asenapine maleate sublingual tablet sublingual 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
CAPLYTA ORAL CAPSULE 10.5 MG, 21 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
CAPLYTA ORAL CAPSULE 42 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>chlorpromazine hcl injection solution 25 mg/ml, 50 mg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
CHLORPROMAZINE HCL ORAL CONCENTRATE 100 MG/ML, 30 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>chlorpromazine hcl oral tablet 10 mg, 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>clozapine oral tablet 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (270 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>clozapine oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (135 EA per 30 days)
<i>clozapine oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>clozapine oral tablet dispersible 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; QL (270 EA per 30 days)
<i>clozapine oral tablet dispersible 12.5 mg, 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS
<i>clozapine oral tablet dispersible 150 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
<i>clozapine oral tablet dispersible 200 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (135 EA per 30 days); ^
FANAPT ORAL TABLET 1 MG, 10 MG, 12 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
FANAPT TITRATION PACK ORAL TABLET 1 & 2 & 4 & 6 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS
<i>fluphenazine decanoate injection solution 25 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fluphenazine hcl injection solution 2.5 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fluphenazine hcl oral concentrate 5 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fluphenazine hcl oral elixir 2.5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>fluphenazine hcl oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml, 100 mg/ml 1 ml, 50 mg/ml, 50 mg/ml(1ml)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>haloperidol lactate injection solution 5 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>haloperidol lactate oral concentrate 2 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>haloperidol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 117 MG/0.75ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (0.75 ML per 28 days); ^
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 156 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 ML per 28 days); ^
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 234 MG/1.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.5 ML per 28 days); ^
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 39 MG/0.25ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (0.25 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 78 MG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (0.5 ML per 28 days); ^
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 273 MG/0.88ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (0.88 ML per 90 days); ^
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 410 MG/1.32ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.32 ML per 90 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 546 MG/1.75ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.75 ML per 90 days); ^
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 819 MG/2.63ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2.63 ML per 90 days); ^
LATUDA ORAL TABLET 120 MG, 20 MG, 40 MG, 60 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
LATUDA ORAL TABLET 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
<i>loxapine succinate oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>molindone hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NUPLAZID ORAL CAPSULE 34 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
NUPLAZID ORAL TABLET 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>olanzapine intramuscular solution reconstituted 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (3 EA per 1 day)
<i>olanzapine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet 15 mg, 20 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet dispersible 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>olanzapine oral tablet dispersible 15 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>paliperidone er oral tablet extended release 24 hour 1.5 mg, 3 mg, 9 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>paliperidone er oral tablet extended release 24 hour 6 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>perphenazine oral tablet 16 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PERSERIS SUBCUTANEOUS PREFILLED SYRINGE 120 MG, 90 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 EA per 30 days); ^
<i>pimozide oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>quetiapine fumarate er oral tablet extended release 24 hour 150 mg, 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>quetiapine fumarate er oral tablet extended release 24 hour 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>quetiapine fumarate oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
REXULTI ORAL TABLET 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
REXULTI ORAL TABLET 3 MG, 4 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
RISPERDAL CONSTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED ER 12.5 MG, 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
RISPERDAL CONSTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED ER 37.5 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 EA per 28 days); ^
<i>risperidone oral solution 1 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (240 ML per 30 days)
<i>risperidone oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>risperidone oral tablet dispersible 0.25 mg, 0.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>risperidone oral tablet dispersible 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
SECUADO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 3.8 MG/24HR, 5.7 MG/24HR, 7.6 MG/24HR	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
<i>thioridazine hcl oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>thiothixene oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>trifluoperazine hcl oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
VERSACLOZ ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (600 ML per 30 days); ^
VRAYLAR ORAL CAPSULE 1.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days); ^
VRAYLAR ORAL CAPSULE 3 MG, 4.5 MG, 6 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
VRAYLAR ORAL CAPSULE THERAPY PACK 1.5 & 3 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>ziprasidone hcl oral capsule 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>ziprasidone mesylate intramuscular solution reconstituted 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (6 EA per 3 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED 210 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (2 EA per 28 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED 300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (2 EA per 28 days); ^
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED 405 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (1 EA per 28 days); ^
THUỐC CHỐNG TRẦM CẢM		
<i>amitriptyline hcl oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>amoxapine oral tablet 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>bupropion hcl er (sr) oral tablet extended release 12 hour 100 mg, 150 mg, 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>bupropion hcl er (xl) oral tablet extended release 24 hour 150 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>bupropion hcl oral tablet 100 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>citalopram hydrobromide oral solution 10 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>citalopram hydrobromide oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>clomipramine hcl oral capsule 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS
<i>desipramine hcl oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>desvenlafaxine succinate er oral tablet extended release 24 hour 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
<i>doxepin hcl oral capsule 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>doxepin hcl oral concentrate 10 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE DELAYED RELEASE SPRINKLE 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
<i>duloxetine hcl oral capsule delayed release particles 20 mg, 30 mg, 40 mg, 60 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
EMSAM TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 12 MG/24HR, 6 MG/24HR, 9 MG/24HR	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>escitalopram oxalate oral solution 5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>escitalopram oxalate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
FETZIMA ORAL CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 120 MG, 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
FETZIMA ORAL CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 20 MG, 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
FETZIMA TITRATION ORAL CAPSULE ER 24 HOUR THERAPY PACK 20 & 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS
<i>fluoxetine hcl oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fluoxetine hcl oral solution 20 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>imipramine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
MARPLAN ORAL TABLET 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (180 EA per 30 days)
<i>mirtazapine oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>mirtazapine oral tablet dispersible 15 mg, 30 mg, 45 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nefazodone hcl oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nortriptyline hcl oral capsule 10 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>nortriptyline hcl oral solution 10 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>paroxetine hcl er oral tablet extended release 24 hour 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>paroxetine hcl oral suspension 10 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (900 ML per 30 days)
<i>paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
PAXIL ORAL SUSPENSION 10 MG/5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (900 ML per 30 days)
<i>phenelzine sulfate oral tablet 15 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>protriptyline hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>sertraline hcl oral concentrate 20 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sertraline hcl oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tranylcypromine sulfate oral tablet 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>trazodone hcl oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>trimipramine maleate oral capsule 100 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
<i>trimipramine maleate oral capsule 25 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (240 EA per 30 days)
<i>trimipramine maleate oral capsule 50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (120 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TRINTELLIX ORAL TABLET 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
TRINTELLIX ORAL TABLET 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
TRINTELLIX ORAL TABLET 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (120 EA per 30 days)
<i>venlafaxine hcl er oral capsule extended release 24 hour 150 mg, 37.5 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>venlafaxine hcl oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
VIIIBRYD ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
VIIIBRYD STARTER PACK ORAL KIT 10 & 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>vilazodone hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
THUỐC TRỊ BỆNH CƠ XƯƠNG		
<i>baclofen oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cyclobenzaprine hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>dantrolene sodium oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tizanidine hcl oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
THUỐC TRỊ ĐA XƠ CỨNG		
BETASERON SUBCUTANEOUS KIT 0.3 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (14 EA per 28 days); ^
<i>dalfampridine er oral tablet extended release 12 hour 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
GILENYA ORAL CAPSULE 0.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (28 EA per 28 days); ^
<i>glatiramer acetate subcutaneous solution prefilled syringe 20 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (30 ML per 30 days); ^
<i>glatiramer acetate subcutaneous solution prefilled syringe 40 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (12 ML per 28 days); ^
<i>glatopa subcutaneous solution prefilled syringe 20 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (30 ML per 30 days); ^
<i>glatopa subcutaneous solution prefilled syringe 40 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (12 ML per 28 days); ^
OCREVUS INTRAVENOUS SOLUTION 300 MG/10ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
TECFIDERA ORAL 120 & 240 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
TECFIDERA ORAL CAPSULE DELAYED RELEASE 120 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (14 EA per 7 days); ^
TECFIDERA ORAL CAPSULE DELAYED RELEASE 240 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
VUMERITY ORAL CAPSULE DELAYED RELEASE 231 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
THỰC PHẨM BỔ SUNG/DINH DƯỠNG		
CHẤT ĐIỆN GIẢI/KHOÁNG CHẤT, DẠNG TIÊM		
DEXTROSE 5%/ELECTROLYTE #48 INTRAVENOUS SOLUTION	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>dextrose in lactated ringers intravenous solution 5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
DEXTROSE-NACL INTRAVENOUS SOLUTION 10-0.2 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>dextrose-nacl intravenous solution 10-0.45 %, 5-0.2 %, 5-0.45 %, 5-0.9 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
DEXTROSE-NACL INTRAVENOUS SOLUTION 2.5-0.45 %	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>dextrose-sodium chloride intravenous solution 2.5-0.45 %, 5-0.225 %, 5-0.3 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
ISOLYTE-P IN D5W INTRAVENOUS SOLUTION	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
ISOLYTE-S INTRAVENOUS SOLUTION	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
ISOLYTE-S PH 7.4 INTRAVENOUS SOLUTION	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>kcl in dextrose-nacl intravenous solution 10-5-0.45 meq/l-%, 20-5-0.2 meq/l-%, 20-5-0.45 meq/l-%, 20-5-0.9 meq/l-%, 30-5-0.45 meq/l-%, 40-5-0.45 meq/l-%</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
KCL IN DEXTROSE-NACL INTRAVENOUS SOLUTION 40-5-0.9 MEQ/L-%	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>lactated ringers intravenous solution</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>magnesium sulfate in d5w intravenous solution 1-5 gm/100ml-%</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
MAGNESIUM SULFATE IN D5W SOLUTION 1-5 GM/100ML-% INTRAVENOUS 1-5 GM/100ML-%	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>magnesium sulfate injection solution 50 %, 50 % (10ml syringe)</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>magnesium sulfate intravenous solution 2 gm/50ml, 20 gm/500ml, 4 gm/100ml, 4 gm/50ml, 40 gm/1000ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
MAGNESIUM SULFATE SOLUTION 2 GM/50ML INTRAVENOUS 2 GM/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
MAGNESIUM SULFATE SOLUTION 20 GM/500ML INTRAVENOUS 20 GM/500ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
MAGNESIUM SULFATE SOLUTION 4 GM/100ML INTRAVENOUS 4 GM/100ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
MAGNESIUM SULFATE SOLUTION 4 GM/50ML INTRAVENOUS 4 GM/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
MAGNESIUM SULFATE SOLUTION 40 GM/1000ML INTRAVENOUS 40 GM/1000ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
PLASMA-LYTE 148 INTRAVENOUS SOLUTION	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
PLASMA-LYTE A INTRAVENOUS SOLUTION	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>potassium chloride in dextrose intravenous solution 20-5 meq/l-%</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
POTASSIUM CHLORIDE IN NACL INTRAVENOUS SOLUTION 20-0.45 MEQ/L-%, 40-0.9 MEQ/L-%	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>potassium chloride in nacl intravenous solution 20-0.9 meq/l-%</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>potassium chloride in nacl solution 20-0.45 meq/l-% intravenous 20-0.45 meq/l-%</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>potassium chloride intravenous solution 10 meq/100ml, 2 meq/ml, 2 meq/ml (20 ml), 20 meq/100ml, 40 meq/100ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
POTASSIUM CHLORIDE INTRAVENOUS SOLUTION 10 MEQ/50ML, 20 MEQ/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>sodium chloride injection solution 2.5 meq/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sodium chloride intravenous solution 0.45 %, 0.9 %, 3 %, 5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
TPN ELECTROLYTES INTRAVENOUS CONCENTRATE	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
CHẤT ĐIỆN GIẢI/KHOÁNG CHẤT/VITAMIN, DẠNG UỐNG		
<i>klor-con 10 oral tablet extended release 10 meq</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>klor-con m10 oral tablet extended release 10 meq</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>klor-con m15 oral tablet extended release 15 meq</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>klor-con m20 oral tablet extended release 20 meq</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>klor-con oral packet 20 meq</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>klor-con oral tablet extended release 8 meq</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
M-NATAL PLUS ORAL TABLET 27-1 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>potassium chloride crys er oral tablet extended release 10 meq, 15 meq, 20 meq</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>potassium chloride er oral capsule extended release 10 meq, 8 meq</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>potassium chloride er oral tablet extended release 10 meq, 20 meq, 8 meq</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>potassium chloride oral packet 20 meq</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>potassium chloride oral solution 20 meq/15ml (10%), 40 meq/15ml (20%)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PRENATAL VITAMIN PLUS LOW IRON ORAL TABLET 27-1 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
PRENATAL VITAMIN WITH FOLIC ACID GREATER THAN 0.8 MG ORAL TABLET ORAL TABLET 27-1 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>sodium fluoride chew, tab, 1.1 (0.5 f) mg/ml soln oral tablet 2.2 (1 f) mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
TRICARE ORAL TABLET	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
CHẤT DINH DƯỠNG TRUYỀN TĨNH MẠCH		
CLINIMIX/DEXTROSE (4.25/10) INTRAVENOUS SOLUTION 4.25 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
CLINIMIX/DEXTROSE (4.25/5) INTRAVENOUS SOLUTION 4.25 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
CLINIMIX/DEXTROSE (5/15) INTRAVENOUS SOLUTION 5 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
CLINIMIX/DEXTROSE (5/20) INTRAVENOUS SOLUTION 5 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
CLINIMIX/DEXTROSE (6/5) INTRAVENOUS SOLUTION 6 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
CLINIMIX/DEXTROSE (8/10) INTRAVENOUS SOLUTION 8 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
CLINIMIX/DEXTROSE (8/14) INTRAVENOUS SOLUTION 8 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
<i>clinisol sf intravenous solution 15 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
CLINOLIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
<i>dextrose intravenous solution 10 %, 5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>dextrose intravenous solution 50 %, 70 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
FREAMINE III INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>hepatamine intravenous solution 8 %</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
INTRALIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %, 30 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
NUTRILIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
<i>plenamine intravenous solution 15 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
PREMASOL INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
PROCALAMINE INTRAVENOUS SOLUTION 3 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
PROSOL INTRAVENOUS SOLUTION 20 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
TRAVASOL INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
TROPHAMINE INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
KHOÁNG CHẤT		
CAL-CITRATE PLUS VITAMIN D TABLET 250-2.5 MG-MCG ORAL 250-2.5 MG-MCG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcitrate tablet 950 (200 ca) mg oral 950 (200 ca) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM 1000 + D TABLET 1000-20 MG-MCG ORAL 1000-20 MG-MCG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium 500/d tablet chewable 500-400 mg-unit oral 500-400 mg-unit</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium 600+d3 tablet 600-20 mg-mcg oral 600-20 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
CALCIUM ACETATE TABLET 668 (169 CA) MG ORAL 668 (169 CA) MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium carb-cholecalciferol tablet 600-10 mg-mcg oral 600-10 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium carb-cholecalciferol tablet 600-5 mg-mcg oral 600-5 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium carbonate antacid suspension 1250 mg/5ml oral 1250 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM CARBONATE POWDER 800 MG/2GM ORAL 800 MG/2GM	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium carbonate tablet 1250 (500 ca) mg oral 1250 (500 ca) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium carbonate tablet 1500 (600 ca) mg oral 1500 (600 ca) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM CARBONATE TABLET CHEWABLE 1250 (500 CA) MG ORAL 1250 (500 CA) MG	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM CARBONATE TABLET CHEWABLE 260 MG ORAL 260 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium citrate + d3 maximum tablet 315-6.25 mg-mcg oral 315-6.25 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM CITRATE GRANULES 760 MG/3.5GM ORAL 760 MG/3.5GM	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM CITRATE MALATE-VIT D TABLET 250-2.5 MG-MCG ORAL 250-2.5 MG-MCG	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM CITRATE TABLET 250 MG ORAL 250 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium citrate+d3 petites tablet 200-6.25 mg-mcg oral 200-6.25 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM CITRATE-VITAMIN D TABLET 200-3.125 MG-MCG ORAL 200-3.125 MG-MCG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium citrate-vitamin d tablet 315-5 mg-mcg oral 315-5 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM CITRATE-VITAMIN D3 LIQUID 1000-0.01 MG/30ML ORAL 1000-0.01 MG/30ML	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM GLUCONATE TABLET 50 MG ORAL 50 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium high potency/vitamin d tablet 600-5 mg-mcg oral 600-5 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
CALCIUM LACTATE TABLET 100 MG ORAL 100 MG	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM PLUS D3 ABSORBABLE CAPSULE 600-62.5 MG-MCG ORAL 600-62.5 MG-MCG	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM TABLET CHEWABLE 500-2.5 MG-MCG ORAL 500-2.5 MG-MCG	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM/C/D TABLET CHEWABLE 500-10-250 MG-MG-UNIT ORAL 500-10-250 MG-MG-UNIT	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium-vitamin d3 tablet 250-3.125 mg-mcg oral 250-3.125 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calphron tablet 667 mg oral 667 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CAL-QUICK LIQUID 500-10 MG-MCG/5ML ORAL 500-10 MG-MCG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
CALTRATE 600+D3 SOFT TABLET CHEWABLE 600-20 MG-MCG ORAL 600-20 MG-MCG	\$0 (Tier 3)	NT
CALTRATE GUMMY BITES TABLET CHEWABLE 250-10 MG-MCG ORAL 250-10 MG-MCG	\$0 (Tier 3)	NT
CHELATED CALCIUM TABLET 200 MG ORAL 200 MG	\$0 (Tier 3)	NT
CITRACAL +D3 TABLET CHEWABLE 250-107-500 MG-MG-UNIT ORAL 250-107-500 MG-MG-UNIT	\$0 (Tier 3)	NT
DISNEY CALCIUM + VITAMIN D3 TABLET CHEWABLE 250-135-200 MG-MG-UNIT ORAL 250-135-200 MG-MG-UNIT	\$0 (Tier 3)	NT
GALZIN CAPSULE 25 MG ORAL 25 MG	\$0 (Tier 3)	NT
GALZIN CAPSULE 50 MG ORAL 50 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>liquid calcium with d3 capsule 600-12.5 mg-mcg oral 600-12.5 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>liquid calcium/vitamin d capsule 600-5 mg-mcg oral 600-5 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MAG-G TABLET 500 (27 MG) MG ORAL 500 (27 MG) MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>magnesium chloride tablet delayed release 64 mg oral 64 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MAGNESIUM CITRATE TABLET 100 MG ORAL 100 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>magnesium gluconate tablet 27.5 mg oral 27.5 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>magnesium lactate tablet extended release 84 mg (7meq) oral 84 mg (7meq)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MAGNESIUM OXIDE 400 PACKET 240 MG ORAL 240 MG	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>magnesium oxide capsule 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>magnesium oxide -mg supplement tablet 250 mg oral 250 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>magnesium oxide tablet 400 (240 mg) mg oral 400 (240 mg) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MAGNESIUM OXIDE TABLET 420 (252 MG) MG ORAL 420 (252 MG) MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>magnesium oxide tablet 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MAGONATE LIQUID 54 (MAG EQUIV) MG/5ML ORAL 54 (MAG EQUIV) MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>mag-oxide tablet 200 mg oral 200 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>os-cal extra d3 tablet 500-15 mg-mcg oral 500-15 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>oyster shell calcium 500 + d tablet 500-3.125 mg-mcg oral 500-3.125 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>oyster shell calcium tablet 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>oyster shell calcium w/d tablet 500-5 mg-mcg oral 500-5 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
OYSTER SHELL CALCIUM/VITAMIN D PACKET 500-5 MG-MCG ORAL 500-5 MG-MCG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>oyster shell calcium/vitamin d tablet 250-3.125 mg-mcg oral 250-3.125 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>oyster shell calcium/vitamin d tablet 500-5 mg-mcg oral 500-5 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>oystercal-d tablet 500-10 mg-mcg oral 500-10 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>phospha 250 neutral tablet 155-852-130 mg oral 155-852-130 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
RISACAL-D TABLET 105-81-120 MG-MG-UNIT ORAL 105-81-120 MG-MG-UNIT	\$0 (Tier 3)	NT
SLOW-MAG TABLET DELAYED RELEASE 71.5-119 MG ORAL 71.5-119 MG	\$0 (Tier 3)	NT
UPCAL D PACKET 500-12.5 MG-MCG ORAL 500-12.5 MG-MCG	\$0 (Tier 3)	NT
UPCAL D POWDER 500-12.5 MG-MCG/5GM ORAL 500-12.5 MG-MCG/5GM	\$0 (Tier 3)	NT
VITAMIN D3/CALCIUM/PHOSPHORUS TABLET 120-100-78 UNIT-MG ORAL 120-100-78 UNIT-MG	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
-----------	---------------------------------------	--

LOẠI KHÁC

COMPLETE OMEGA CAPSULE ORAL	\$0 (Tier 3)	NT
OMEGA DHA TABLET CHEWABLE ORAL	\$0 (Tier 3)	NT
<i>omega-3 capsule 1000 mg oral 1000 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
PRELIEF TABLET 340 (65-50) MG (CA-P) ORAL 340 (65-50) MG (CA-P)	\$0 (Tier 3)	NT
SUPER TWIN EPA/DHA CAPSULE 1250 MG ORAL 1250 MG	\$0 (Tier 3)	NT

NHÓM VITAMIN

ASCOR SOLUTION 25000 MG/50ML INTRAVENOUS 25000 MG/50ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ascorbic acid solution 500 mg/ml injection 500 mg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>b-1 tablet 100 mg oral 100 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>b-12 (methylcobalamin) tablet sublingual 1000 mcg sublingual 1000 mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
B-12 DOTS TABLET DISPERSIBLE 500 MCG ORAL 500 MCG	\$0 (Tier 3)	NT
B-12 DUAL SPECTRUM TABLET EXTENDED RELEASE 5000 MCG ORAL 5000 MCG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>b-12 fast dissolve tablet sublingual 5000 mcg sublingual 5000 mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
B-12 METHYLCOBALAMIN TABLET DISPERSIBLE 1000 MCG ORAL 1000 MCG	\$0 (Tier 3)	NT
B-12 SUPER STRENGTH LIQUID 5000 MCG/ML SUBLINGUAL 5000 MCG/ML	\$0 (Tier 3)	NT
B12-ACTIVE TABLET CHEWABLE 1 MG ORAL 1 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>baby vitamin d3 liquid 10 mcg /0.028ml oral 10 mcg /0.028ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
BIO-D-MULSION FORTE LIQUID 50 MCG/0.04ML ORAL 50 MCG/0.04ML	\$0 (Tier 3)	NT
BIO-D-MULSION LIQUID 10 MCG/0.04ML ORAL 10 MCG/0.04ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium ascorbate tablet 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>cyanocobalamin solution 1000 mcg/ml injection 1000 mcg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CYTO B2 POWDER 343 MG/GM ORAL 343 MG/GM	\$0 (Tier 3)	NT
<i>d3 maximum strength liquid 125 mcg/ml oral 125 mcg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
DDROPS LIQUID 50 MCG /0.028ML ORAL 50 MCG /0.028ML	\$0 (Tier 3)	NT
DECARA CAPSULE 625 MCG (25000 UT) ORAL 625 MCG (25000 UT)	\$0 (Tier 3)	NT
<i>dialyvite vitamin d3 max tablet 1.25 mg (50000 ut) oral 1.25 mg (50000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
ERGOCAL CAPSULE 62.5 MCG (2500 UT) ORAL 62.5 MCG (2500 UT)	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ergocalciferol solution 200 mcg/ml oral 200 mcg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>folic acid capsule 0.8 mg oral 0.8 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
FOLIC ACID CAPSULE 20 MG ORAL 20 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>folic acid solution 5 mg/ml injection 5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>folic acid tablet 1 mg oral (rx) 1 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>folic acid tablet 400 mcg oral 400 mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>folic acid tablet 800 mcg oral 800 mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
FOLITE TABLET ORAL	\$0 (Tier 3)	NT
<i>hydroxocobalamin acetate solution 1000 mcg/ml intramuscular 1000 mcg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
NASCOBAL SOLUTION 500 MCG/0.1ML NASAL 500 MCG/0.1ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacin er capsule extended release 250 mg oral 250 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacin er capsule extended release 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacin er tablet extended release 250 mg oral 250 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacin er tablet extended release 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacin er tablet extended release 750 mg oral 750 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacin flush free capsule 400-100 mg oral 400-100 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacin flush free capsule 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacin tablet 100 mg oral 100 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacin tablet 250 mg oral 250 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacin tablet 50 mg oral 50 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacin tablet 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacinamide tablet 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>niacinamide tablet extended release 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>phytonadione tablet 5 mg oral 5 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
PRENATAL ONE DAILY TABLET 27-0.8 MG ORAL 27-0.8 MG	\$0 (Tier 3)	NT
PRENATAL VITAMINS TABLET 28-0.8 MG ORAL 28-0.8 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>pyridoxine hcl solution 100 mg/ml injection 100 mg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
SUPERIORSOURCE K1 TABLET DISPERSIBLE 500 MCG ORAL 500 MCG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>thiamine hcl solution 100 mg/ml injection 100 mg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-1 tablet 100 mg oral 100 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin a capsule 3 mg (10000 ut) oral 3 mg (10000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin a palmitate tablet 3 mg (10000 ut) oral 3 mg (10000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
VITAMIN A PALMITATE TABLET 4.5 MG (15000 UT) ORAL 4.5 MG (15000 UT)	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-1 tablet 250 mg oral 250 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-1 tablet 50 mg oral 50 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
VITAMIN B12 LIQUID 3000 MCG/ML SUBLINGUAL 3000 MCG/ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-12 tablet 100 mcg oral 100 mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-12 tablet 1000 mcg oral 1000 mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-12 tablet 250 mcg oral 250 mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-12 tablet 500 mcg oral 500 mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-12 tablet sublingual 2500 mcg sublingual 2500 mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-12 tablet sublingual 500 mcg sublingual 500 mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-2 tablet 100 mg oral 100 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-2 tablet 25 mg oral 25 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-2 tablet 50 mg oral 50 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-6 tablet 100 mg oral 100 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b6 tablet 250 mg oral 250 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin b-6 tablet 50 mg oral 50 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
VITAMIN C (CALCIUM ASCORBATE) SOLUTION RECONSTITUTED ORAL	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin c liquid 500 mg/5ml oral 500 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
VITAMIN C TABLET 100 MG ORAL 100 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin c tablet 1000 mg oral 1000 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>vitamin c tablet 250 mg oral 250 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin c tablet 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin d (cholecalciferol) capsule 25 mcg (1000 ut) oral 25 mcg (1000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin d (ergocalciferol) capsule 1.25 mg (50000 ut) oral 1.25 mg (50000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
VITAMIN D (ERGOCALCIFEROL) CAPSULE 50 MCG (2000 UT) ORAL 50 MCG (2000 UT)	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin d capsule 50 mcg (2000 ut) oral 50 mcg (2000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin d liquid 10 mcg/ml oral 10 mcg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
VITAMIN D2 TABLET 10 MCG (400 UNIT) ORAL 10 MCG (400 UNIT)	\$0 (Tier 3)	NT
VITAMIN D2 TABLET 50 MCG (2000 UT) ORAL 50 MCG (2000 UT)	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin d3 capsule 1.25 mg (50000 ut) oral 1.25 mg (50000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin d3 capsule 125 mcg (5000 ut) oral 125 mcg (5000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin d3 capsule 250 mcg (10000 ut) oral 250 mcg (10000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin d3 tablet 10 mcg (400 unit) oral 10 mcg (400 unit)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin d3 tablet 125 mcg (5000 ut) oral 125 mcg (5000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin d3 tablet 25 mcg (1000 ut) oral 25 mcg (1000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin d3 tablet 50 mcg (2000 ut) oral 50 mcg (2000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
VITAMIN D3 TABLET 75 MCG (3000 UT) ORAL 75 MCG (3000 UT)	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin e capsule 180 mg (400 unit) oral 180 mg (400 unit)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin e capsule 268 mg (400 unit) oral 268 mg (400 unit)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin e capsule 45 mg (100 unit) oral 45 mg (100 unit)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin e capsule 450 mg (1000 ut) oral 450 mg (1000 ut)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin e solution 6.75 mg/0.3ml oral 6.75 mg/0.3ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
VITAMIN E TABLET 67 MG (100 UNIT) ORAL 67 MG (100 UNIT)	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin e-200 capsule 90 mg (200 unit) oral 90 mg (200 unit)</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>vitamin k (phytonadione) tablet 100 mcg oral 100 mcg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin k1 solution 1 mg/0.5ml injection 1 mg/0.5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vitamin k1 solution 10 mg/ml injection 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
VITAMIN K2 TABLET 40 MCG ORAL 40 MCG	\$0 (Tier 3)	NT
THUỐC BÔI NGOÀI DA		
DA LIỄU, GÂY TÊ TẠI CHỖ		
<i>glydo external prefilled syringe 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (60 ML per 30 days)
<i>lidocaine external ointment 5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (50 GM per 30 days)
<i>lidocaine external patch 5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (3 EA per 1 day)
<i>lidocaine hcl external solution 4 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (50 ML per 30 days)
<i>lidocaine hcl urethral/mucosal external gel 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (30 ML per 30 days)
<i>lidocaine-prilocaine external cream 2.5-2.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (30 GM per 30 days)
DA LIỄU, MỤN		
<i>accutane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
ACNE MEDICATION 10 LOTION 10 % EXTERNAL 10 %	\$0 (Tier 3)	NT
ACNE MEDICATION 5 LOTION 5 % EXTERNAL 5 %	\$0 (Tier 3)	NT
ACNEFREE SEVERE CLEARING SYST KIT 2.5 & 10 % EXTERNAL 2.5 & 10 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>amneesteem oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>avita external cream 0.025 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (45 GM per 30 days)
<i>avita external gel 0.025 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (45 GM per 30 days)
<i>benzefoam foam 5.3 % external (otc) 5.3 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
BENZOYL PEROXIDE CLEANSER LIQUID 6 % EXTERNAL 6 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>benzoyl peroxide gel 10 % external (otc) 10 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>benzoyl peroxide gel 2.5 % external (otc) 2.5 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>benzoyl peroxide gel 5 % external (otc) 5 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>benzoyl peroxide wash liquid 10 % external (otc) 10 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>benzoyl peroxide wash liquid 5 % external (otc) 5 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>benzoyl peroxide-erythromycin external gel 5-3 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (46.6 GM per 30 days)
<i>bpo foaming cloths 6 % external (otc) 6 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>claravis oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
<i>clindamycin phosphate external gel 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (75 GM per 30 days)
<i>clindamycin phosphate external lotion 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 ML per 30 days)
<i>clindamycin phosphate external solution 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 ML per 30 days)
<i>ery external pad 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>erythromycin external solution 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 ML per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>isotretinoin oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
<i>myorisan oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
<i>sulfacetamide sodium (acne) external lotion 10 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (118 ML per 30 days)
<i>tretinoin external cream 0.025 %, 0.05 %, 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (45 GM per 30 days)
<i>tretinoin external gel 0.01 %, 0.025 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (45 GM per 30 days)
<i>zenatane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
DA LIỄU, THUỐC CHĂM SÓC VẾT THƯƠNG		
REGRANEX EXTERNAL GEL 0.01 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 GM per 30 days); ^
SANTYL EXTERNAL OINTMENT 250 UNIT/GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (180 GM per 30 days)
<i>sodium chloride irrigation solution 0.9 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sterile water for irrigation irrigation solution</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
DA LIỄU, THUỐC CHỐNG NẤM		
ALEVAZOL OINTMENT 1 % EXTERNAL 1 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>antifungal powder 2 % external 2 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>athletes foot powder spray aerosol powder 2 % external 2 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>athletes foot spray aerosol 1 % external 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>butenafine hcl cream 1 % external 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>ciclopirox olamine external cream 0.77 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 GM per 30 days)
<i>ciclopirox olamine external suspension 0.77 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 ML per 30 days)
<i>clotrimazole anti-fungal cream 1 % external (otc) 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>clotrimazole external cream 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (45 GM per 30 days)
<i>clotrimazole external solution 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 ML per 30 days)
<i>clotrimazole solution 1 % external (otc) 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>clotrimazole-betamethasone external cream 1-0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (45 GM per 30 days)
FUNGOID TINCTURE SOLUTION 2 % EXTERNAL 2 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ketoconazole external cream 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>miconazole nitrate cream 2 % external (otc) 2 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>nyamyc external powder 100000 unit/gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>nystatin external cream 100000 unit/gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 GM per 30 days)
<i>nystatin external ointment 100000 unit/gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 GM per 30 days)
<i>nystatin external powder 100000 unit/gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>nystop external powder 100000 unit/gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>terbinafine hcl cream 1 % external 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>tolnaftate antifungal cream 1 % external 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>tolnaftate powder 1 % external 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
DA LIỄU, THUỐC CORTICOSTEROID		
<i>ala-cort external cream 1 %, 2.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>alclometasone dipropionate external cream 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>alclometasone dipropionate external ointment 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate aug external cream 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate aug external gel 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate aug external lotion 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate aug external ointment 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate external cream 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate external lotion 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone dipropionate external ointment 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>betamethasone valerate external cream 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>betamethasone valerate external lotion 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 ML per 30 days)
<i>betamethasone valerate external ointment 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>clobetasol prop emollient base external cream 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>clobetasol propionate e external cream 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>clobetasol propionate external cream 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>clobetasol propionate external gel 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>clobetasol propionate external ointment 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>clobetasol propionate external solution 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (50 ML per 30 days)
ENSTILAR EXTERNAL FOAM 0.005-0.064 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinolone acetonide body external oil 0.01 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (118.28 ML per 30 days)
<i>fluocinolone acetonide external cream 0.01 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>fluocinolone acetonide external cream 0.025 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>fluocinolone acetonide external ointment 0.025 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinolone acetonide external solution 0.01 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 ML per 30 days)
<i>fluocinolone acetonide scalp external oil 0.01 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (118.28 ML per 30 days)
<i>fluocinonide emulsified base external cream 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide external cream 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 GM per 30 days)
<i>fluocinonide external gel 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>fluocinonide external ointment 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
<i>fluocinonide external solution 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 ML per 30 days)
<i>fluticasone propionate external cream 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fluticasone propionate external ointment 0.005 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>gnp hydrocortisone cream 0.5 % external 0.5 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>hydrocortisone-aloe cream 1 % external 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>halobetasol propionate external cream 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (50 GM per 30 days)
<i>halobetasol propionate external ointment 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (50 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
HYDROCORTISONE ACETATE OINTMENT 1 % EXTERNAL 1 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>hydrocortisone cream 0.5 % external 0.5 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>hydrocortisone cream 1 % external (otc) 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>hydrocortisone external cream 1 %, 2.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone external lotion 2.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone external ointment 2.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone ointment 1 % external (otc) 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>mometasone furoate external cream 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>mometasone furoate external ointment 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>mometasone furoate external solution 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>scalpicin maximum strength solution 1 % external 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>triamcinolone acetonide external cream 0.025 %, 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>triamcinolone acetonide external cream 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (454 GM per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide external lotion 0.025 %, 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>triamcinolone acetonide external ointment 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>triderm external cream 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
DA LIỄU, THUỐC KHÁC ĐIỀU TRỊ DA VÀ MÀNG NHẦY		
<i>ammonium lactate external cream 12 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ammonium lactate external lotion 12 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>azelaic acid external gel 15 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (50 GM per 30 days)
<i>bexarotene external gel 1 %</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 GM per 30 days); ^
CALAMINE LOTION 8-8 % EXTERNAL 8-8 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>diclofenac sodium external gel 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (1000 GM per 30 days)
<i>diclofenac sodium gel 1 % external (otc) 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>docosanol cream 10 % external (otc) 10 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
FINACEA EXTERNAL FOAM 15 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (50 GM per 30 days)
<i>fluorouracil external cream 5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (40 GM per 30 days)
<i>fluorouracil external solution 2 %, 5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (10 ML per 30 days)
<i>hydrocortisone (perianal) external cream 2.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>imiquimod external cream 5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (24 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>metronidazole external cream 0.75 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (45 GM per 30 days)
<i>metronidazole external gel 0.75 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (45 GM per 30 days)
<i>metronidazole external lotion 0.75 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (59 ML per 30 days)
NORITATE EXTERNAL CREAM 1 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 GM per 30 days); ^
PANRETIN EXTERNAL GEL 0.1 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 GM per 30 days); ^
<i>podofilox external solution 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (7 ML per 28 days)
<i>procto-med hc external cream 2.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>procto-pak external cream 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>proctosol hc external cream 2.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>proctozone-hc external cream 2.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
QC CALAMINE LOTION EXTERNAL	\$0 (Tier 3)	NT
RECTIV RECTAL OINTMENT 0.4 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 GM per 30 days)
<i>rosadan external cream 0.75 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (45 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>tacrolimus external ointment 0.03 %, 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (100 GM per 30 days)
TARGRETIN EXTERNAL GEL 1 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 GM per 30 days); ^
VALCHLOR EXTERNAL GEL 0.016 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (60 GM per 30 days); ^
ZYCLARA PUMP EXTERNAL CREAM 2.5 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (15 GM per 30 days); ^
DA LIỄU, THUỐC KHÁNG SINH		
<i>bacitracin ointment 500 unit/gm external 500 unit/gm</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>bacitracin zinc ointment 500 unit/gm external 500 unit/gm</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gentamicin sulfate external cream 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 GM per 30 days)
<i>gentamicin sulfate external ointment 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 GM per 30 days)
<i>mupirocin external ointment 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (220 GM per 30 days)
<i>poly bacitracin ointment 500-10000 unit/gm external 500-10000 unit/gm</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>silver sulfadiazine external cream 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sm antibiotic plus pain relief cream 3.5-10000-10 external 3.5-10000-10</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ssd external cream 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
SULFAMYLON EXTERNAL CREAM 85 MG/GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (453.6 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>triple antibiotic ointment 3.5-400-5000 external 3.5-400-5000</i>	\$0 (Tier 3)	NT
DA LIỄU, THUỐC TRỊ GÀU		
<i>ketoconazole external shampoo 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 ML per 30 days)
<i>selenium sulfide external lotion 2.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
DA LIỄU, THUỐC TRỊ GHẺ VÀ CHÍ		
<i>gnp lice treatment liquid 1 % external 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>lice killing shampoo 0.33-4 % external 0.33-4 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>lice treatment lotion 1 % external 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
LYCELLE GEL EXTERNAL (OTC)	\$0 (Tier 3)	NT
<i>malathion external lotion 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (59 ML per 30 days)
NIX COMPLETE LICE TREATMENT KIT 1 & 0.25 % COMBINATION 1 & 0.25 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>permethrin external cream 5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 GM per 30 days)
RID LIQUID 0.33-4 % EXTERNAL 0.33-4 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>sm lice solution kit kit 0.33-4-0.5 % combination 0.33-4-0.5 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
VANALICE GEL 0.3-3.5 % EXTERNAL 0.3-3.5 %	\$0 (Tier 3)	NT
DA LIỄU, THUỐC TRỊ VẤY NẾN		
<i>acitretin oral capsule 10 mg, 17.5 mg, 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
<i>calcipotriene external ointment 0.005 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (120 GM per 30 days)
<i>calcipotriene external solution 0.005 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (120 ML per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>calcitrene external ointment 0.005 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (120 GM per 30 days)
<i>tazarotene external cream 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (60 GM per 30 days)
TAZORAC EXTERNAL CREAM 0.05 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 GM per 30 days)
THUỐC DÙNG CHO MIỆNG/CỔ HỌNG/RĂNG		
<i>cevimeline hcl oral capsule 30 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>chlorhexidine gluconate mouth/throat solution 0.12 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>clotrimazole mouth/throat troche 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (150 EA per 30 days)
<i>lidocaine viscous hcl mouth/throat solution 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nystatin mouth/throat suspension 100000 unit/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>periogard mouth/throat solution 0.12 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>pilocarpine hcl oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>triamcinolone acetonide mouth/throat paste 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG		
NHÓM CEPHALOSPORIN		
CEFACTOR ER ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HOUR 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>cefactor oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefactor oral suspension reconstituted 125 mg/5ml, 250 mg/5ml, 375 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefadroxil oral capsule 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefadroxil oral suspension reconstituted 250 mg/5ml, 500 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefazolin sodium injection solution reconstituted 1 gm, 10 gm, 2 gm, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefazolin sodium intravenous solution reconstituted 1 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
CEFAZOLIN SODIUM-DEXTROSE INTRAVENOUS SOLUTION 1-4 GM/50ML-%, 2-4 GM/100ML-%	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>cefdinir oral capsule 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefdinir oral suspension reconstituted 125 mg/5ml, 250 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefepime hcl injection solution reconstituted 1 gm, 2 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefepime hcl intravenous solution reconstituted 2 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>cefixime oral suspension reconstituted 100 mg/5ml, 200 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefoxitin sodium intravenous solution reconstituted 1 gm, 10 gm, 2 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefpodoxime proxetil oral suspension reconstituted 100 mg/5ml, 50 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefpodoxime proxetil oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefprozil oral suspension reconstituted 125 mg/5ml, 250 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefprozil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
CEFTAZIDIME AND DEXTROSE INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 1-5 GM-%(50ML), 2-5 GM-%(50ML)	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>ceftazidime injection solution reconstituted 1 gm, 6 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ceftazidime intravenous solution reconstituted 2 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ceftriaxone sodium injection solution reconstituted 1 gm, 2 gm, 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ceftriaxone sodium intravenous solution reconstituted 1 gm, 10 gm, 2 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefuroxime axetil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>cefuroxime sodium injection solution reconstituted 750 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cefuroxime sodium intravenous solution reconstituted 1.5 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cephalexin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cephalexin oral suspension reconstituted 125 mg/5ml, 250 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tazicef injection solution reconstituted 1 gm, 2 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tazicef intravenous solution reconstituted 1 gm, 2 gm, 6 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
TEFLARO INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 400 MG, 600 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
NHÓM ERYTHROMYCIN/NHÓM MACROLIDE		
<i>azithromycin intravenous solution reconstituted 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>azithromycin oral packet 1 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>azithromycin oral suspension reconstituted 100 mg/5ml, 200 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>azithromycin oral tablet 250 mg, 250 mg (6 pack), 500 mg, 500 mg (3 pack), 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>clarithromycin er oral tablet extended release 24 hour 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>clarithromycin oral suspension reconstituted 125 mg/5ml, 250 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>clarithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
DIFICID ORAL SUSPENSION RECONSTITUTED 40 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
DIFICID ORAL TABLET 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>e.e.s. 400 oral tablet 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ery-tab oral tablet delayed release 250 mg, 333 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
ERYTHROCIN LACTOBIONATE INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>erythrocin stearate oral tablet 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>erythromycin base oral capsule delayed release particles 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>erythromycin base oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>erythromycin base oral tablet delayed release 250 mg, 333 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>erythromycin ethylsuccinate oral tablet 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>erythromycin lactobionate intravenous solution reconstituted 500 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>erythromycin oral tablet delayed release 250 mg, 333 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NHÓM FLUOROQUINOLONE		
CIPRO ORAL SUSPENSION RECONSTITUTED 500 MG/5ML (10%)	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 100 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ciprofloxacin in d5w intravenous solution 200 mg/100ml, 400 mg/200ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levofloxacin in d5w intravenous solution 250 mg/50ml, 500 mg/100ml, 750 mg/150ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levofloxacin intravenous solution 25 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levofloxacin oral solution 25 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levofloxacin oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>moxifloxacin hcl oral tablet 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NHÓM PENICILLIN		
<i>amoxicillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amoxicillin oral suspension reconstituted 125 mg/5ml, 200 mg/5ml, 250 mg/5ml, 400 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>amoxicillin oral tablet 500 mg, 875 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amoxicillin oral tablet chewable 125 mg, 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate er oral tablet extended release 12 hour 1000-62.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension reconstituted 200-28.5 mg/5ml, 250-62.5 mg/5ml, 400-57 mg/5ml, 600-42.9 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 250-125 mg, 500-125 mg, 875-125 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet chewable 200-28.5 mg, 400-57 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ampicillin oral capsule 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ampicillin sodium injection solution reconstituted 1 gm, 125 mg, 2 gm, 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ampicillin sodium intravenous solution reconstituted 1 gm, 10 gm, 2 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ampicillin-sulbactam sodium injection solution reconstituted 1.5 (1-0.5) gm, 3 (2-1) gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ampicillin-sulbactam sodium intravenous solution reconstituted 1.5 (1-0.5) gm, 15 (10-5) gm, 3 (2-1) gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
BICILLIN L-A INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2400000 UNIT/4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
BICILLIN L-A INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 1200000 UNIT/2ML, 600000 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>dicloxacillin sodium oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nafcillin sodium injection solution reconstituted 1 gm, 2 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nafcillin sodium intravenous solution reconstituted 1 gm, 2 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nafcillin sodium intravenous solution reconstituted 10 gm</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>oxacillin sodium injection solution reconstituted 1 gm, 2 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>oxacillin sodium intravenous solution reconstituted 10 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PENICILLIN G POT IN DEXTROSE INTRAVENOUS SOLUTION 40000 UNIT/ML, 60000 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>penicillin g potassium injection solution reconstituted 20000000 unit, 5000000 unit</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PENICILLIN G PROCAINE INTRAMUSCULAR SUSPENSION 600000 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>penicillin g sodium injection solution reconstituted 5000000 unit</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>penicillin v potassium oral solution reconstituted 125 mg/5ml, 250 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>penicillin v potassium oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>pfizerpen injection solution reconstituted 20000000 unit, 5000000 unit</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>piperacillin sod-tazobactam so intravenous solution reconstituted 13.5 (12-1.5) gm, 2.25 (2-0.25) gm, 3.375 (3-0.375) gm, 4.5 (4-0.5) gm, 40.5 (36-4.5) gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NHÓM TETRACYCLINE		
<i>doxy 100 intravenous solution reconstituted 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>doxycycline hyclate intravenous solution reconstituted 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>doxycycline hyclate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>doxycycline hyclate oral tablet 100 mg, 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>doxycycline monohydrate oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>minocycline hcl oral capsule 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NUZYRA INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	LA; ^
NUZYRA ORAL TABLET 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>tetracycline hcl oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
TIGECYCLINE INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>tigecycline solution reconstituted 50 mg intravenous 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC CHỐNG BỆNH SỐT RÉT		
<i>atovaquone-proguanil hcl oral tablet 250-100 mg, 62.5-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>chloroquine phosphate oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
COARTEM ORAL TABLET 20-120 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>mefloquine hcl oral tablet 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PRIMAQUINE PHOSPHATE ORAL TABLET 26.3 (15 BASE) MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>primaquine phosphate oral tablet 26.3 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>quinine sulfate oral capsule 324 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG - LOẠI KHÁC		
<i>albendazole oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>amikacin sulfate injection solution 1 gm/4ml, 500 mg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>atovaquone oral suspension 750 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>aztreonam injection solution reconstituted 1 gm, 2 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
CAYSTON INHALATION SOLUTION RECONSTITUTED 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
<i>clindamycin hcl oral capsule 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>clindamycin palmitate hcl oral solution reconstituted 75 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>clindamycin phosphate in d5w intravenous solution 300 mg/50ml, 600 mg/50ml, 900 mg/50ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
CLINDAMYCIN PHOSPHATE IN NACL INTRAVENOUS SOLUTION 300-0.9 MG/50ML-%, 600-0.9 MG/50ML-%, 900-0.9 MG/50ML-%	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>clindamycin phosphate injection solution 300 mg/2ml, 600 mg/4ml, 900 mg/6ml, 9000 mg/60ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>colistimethate sodium (cba) injection solution reconstituted 150 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>dapsone oral tablet 100 mg, 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>daptomycin intravenous solution reconstituted 350 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
DAPTOMYCIN SOLUTION RECONSTITUTED 350 MG INTRAVENOUS 350 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
EMVERM ORAL TABLET CHEWABLE 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (12 EA per 365 days); ^
<i>ertapenem sodium injection solution reconstituted 1 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>gentamicin in saline intravenous solution 0.8-0.9 mg/ml-%, 1-0.9 mg/ml-%, 1.2-0.9 mg/ml-%, 1.6-0.9 mg/ml-%, 2-0.9 mg/ml-%</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>gentamicin sulfate injection solution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>imipenem-cilastatin intravenous solution reconstituted 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ivermectin oral tablet 3 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; Quantity versus Time QL of 12 tablets per 75 days
<i>linezolid in sodium chloride intravenous solution 600-0.9 mg/300ml-%</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>linezolid intravenous solution 600 mg/300ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>linezolid oral suspension reconstituted 100 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1800 ML per 30 days); ^
<i>linezolid oral tablet 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>meropenem intravenous solution reconstituted 1 gm, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>methenamine hippurate oral tablet 1 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>metronidazole in nacl intravenous solution 5-0.79 mg/ml-%</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>metronidazole intravenous solution 500 mg/100ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>metronidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>neomycin sulfate oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nitazoxanide oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (6 EA per 30 days); ^
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>nitrofurantoin monohyd macro oral capsule 100 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>paromomycin sulfate oral capsule 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>pentamidine isethionate inhalation solution reconstituted 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>pentamidine isethionate injection solution reconstituted 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>praziquantel oral tablet 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>reeses pinworm medicine suspension 144 (50 base) mg/ml oral 144 (50 base) mg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
SIVEXTRO INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
SIVEXTRO ORAL TABLET 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>streptomycin sulfate intramuscular solution reconstituted 1 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
SULFADIAZINE ORAL TABLET 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim intravenous solution 400-80 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral suspension 200-40 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 400-80 mg, 800-160 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
SYNERCID INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 150-350 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>tobramycin inhalation nebulization solution 300 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>tobramycin sulfate injection solution 1.2 gm/30ml, 10 mg/ml, 2 gm/50ml, 80 mg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>trimethoprim oral tablet 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
VANCOMYCIN HCL IN NACL INTRAVENOUS SOLUTION 1-0.9 GM/200ML-%, 500-0.9 MG/100ML-%, 750-0.9 MG/150ML-%	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>vancomycin hcl intravenous solution reconstituted 1 gm, 10 gm, 5 gm, 500 mg, 750 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>vancomycin hcl oral capsule 125 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (80 EA per 180 days)
<i>vancomycin hcl oral capsule 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (160 EA per 180 days)
THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH LAO		
<i>cycloserine oral capsule 250 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>ethambutol hcl oral tablet 100 mg, 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>isoniazid oral syrup 50 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>isoniazid oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PASER ORAL PACKET 4 GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
PRIFTIN ORAL TABLET 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>pyrazinamide oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>rifabutin oral capsule 150 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>rifampin intravenous solution reconstituted 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>rifampin oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
SIRTURO ORAL TABLET 100 MG, 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
TRECATOR ORAL TABLET 250 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
THUỐC KẾT HỢP KHÁNG RETROVIRUS		
<i>abacavir sulfate-lamivudine oral tablet 600-300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>abacavir-lamivudine-zidovudine oral tablet 300-150-300 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
BIKTARVY ORAL TABLET 30-120-15 MG, 50-200-25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
CIMDUO ORAL TABLET 300-300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
COMPLERA ORAL TABLET 200-25-300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
DELSTRIGO ORAL TABLET 100-300-300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
DESCOVY ORAL TABLET 120-15 MG, 200-25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
DOVATO ORAL TABLET 50-300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>efavirenz-emtricitab-tenofovir oral tablet 600-200-300 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir oral tablet 400-300-300 mg, 600-300-300 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>emtricitabine-tenofovir df oral tablet 100-150 mg, 133-200 mg, 167-250 mg, 200-300 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days); ^
EVOTAZ ORAL TABLET 300-150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
GENVOYA ORAL TABLET 150-150-200-10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
JULUCA ORAL TABLET 50-25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>lamivudine-zidovudine oral tablet 150-300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lopinavir-ritonavir oral solution 400-100 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 100-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 200-50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
ODEFSEY ORAL TABLET 200-25-25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
PREZCOBIX ORAL TABLET 800-150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
STRIBILD ORAL TABLET 150-150-200-300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
SYMTUZA ORAL TABLET 800-150-200-10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TEMIXYS ORAL TABLET 300-300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
TRIUMEQ ORAL TABLET 600-50-300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
TRIUMEQ PD ORAL TABLET SOLUBLE 60-5-30 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
TRIZIVIR ORAL TABLET 300-150-300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
THUỐC KHÁNG RETROVIRUS		
<i>abacavir sulfate oral solution 20 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>abacavir sulfate oral tablet 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
APTIVUS ORAL CAPSULE 250 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>atazanavir sulfate oral capsule 150 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
EDURANT ORAL TABLET 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>efavirenz oral capsule 200 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>efavirenz oral tablet 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>emtricitabine oral capsule 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
EMTRIVA ORAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>etravirine oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>fosamprenavir calcium oral tablet 700 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
FUZEON SUBCUTANEOUS SOLUTION RECONSTITUTED 90 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
INTELENCE ORAL TABLET 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
INVIRASE ORAL TABLET 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
ISENTRESS HD ORAL TABLET 600 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
ISENTRESS ORAL PACKET 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
ISENTRESS ORAL TABLET 400 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
ISENTRESS ORAL TABLET CHEWABLE 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
ISENTRESS ORAL TABLET CHEWABLE 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>lamivudine oral solution 10 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>lamivudine oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
LEXIVA ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>maraviroc oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>nevirapine er oral tablet extended release 24 hour 100 mg, 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nevirapine oral suspension 50 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nevirapine oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NORVIR ORAL PACKET 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
NORVIR ORAL SOLUTION 80 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
PIFELTRO ORAL TABLET 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
PREZISTA ORAL SUSPENSION 100 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (400 ML per 30 days); ^
PREZISTA ORAL TABLET 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (240 EA per 30 days); ^
PREZISTA ORAL TABLET 600 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
PREZISTA ORAL TABLET 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (480 EA per 30 days)
PREZISTA ORAL TABLET 800 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days); ^
REYATAZ ORAL PACKET 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>ritonavir oral tablet 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
RUKOBIA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HOUR 600 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
SELZENTRY ORAL SOLUTION 20 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
SELZENTRY ORAL TABLET 150 MG, 300 MG, 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
SELZENTRY ORAL TABLET 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>stavudine oral capsule 15 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
TIVICAY ORAL TABLET 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
TIVICAY ORAL TABLET 25 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TIVICAY PD ORAL TABLET SOLUBLE 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
TROGARZO INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/1.33ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	LA; ^
TYBOST ORAL TABLET 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
VIRACEPT ORAL TABLET 250 MG, 625 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
VIREAD ORAL POWDER 40 MG/GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
VIREAD ORAL TABLET 150 MG, 200 MG, 250 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>zidovudine oral capsule 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>zidovudine oral syrup 50 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>zidovudine oral tablet 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC KHÁNG VIRÚT		
<i>acyclovir oral capsule 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>acyclovir oral suspension 200 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>acyclovir oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>acyclovir sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>adefovir dipivoxil oral tablet 10 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
BARACLUDE ORAL SOLUTION 0.05 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>entecavir oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
EPCLUSA ORAL PACKET 150-37.5 MG, 200-50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
EPCLUSA ORAL TABLET 200-50 MG, 400-100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
EPIVIR HBV ORAL SOLUTION 5 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>famciclovir oral tablet 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ganciclovir sodium intravenous solution reconstituted 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
HARVONI ORAL PACKET 33.75-150 MG, 45-200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
HARVONI ORAL TABLET 45-200 MG, 90-400 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>lamivudine oral tablet 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
MAVYRET ORAL PACKET 50-20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
MAVYRET ORAL TABLET 100-40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>oseltamivir phosphate oral capsule 30 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (168 EA per 365 days)
<i>oseltamivir phosphate oral capsule 45 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (84 EA per 365 days)
<i>oseltamivir phosphate oral suspension reconstituted 6 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (1080 ML per 365 days)
PEGASYS SUBCUTANEOUS SOLUTION 180 MCG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
PEGASYS SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 180 MCG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
PREVYMIS ORAL TABLET 240 MG, 480 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (28 EA per 28 days); ^
RELENZA DISKHALER INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 5 MG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (120 EA per 365 days)
<i>ribavirin oral capsule 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ribavirin oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>rimantadine hcl oral tablet 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.
Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>valacyclovir hcl oral tablet 1 gm, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>valganciclovir hcl oral solution reconstituted 50 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>valganciclovir hcl oral tablet 450 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
VEMLIDY ORAL TABLET 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
VOSEVI ORAL TABLET 400-100-100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
THUỐC TRỊ NẤM		
ABELCET INTRAVENOUS SUSPENSION 5 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
AMBISOME INTRAVENOUS SUSPENSION RECONSTITUTED 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>amphotericin b intravenous solution reconstituted 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>amphotericin b liposome intravenous suspension reconstituted 50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>caspofungin acetate intravenous solution reconstituted 50 mg, 70 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fluconazole in sodium chloride intravenous solution 200-0.9 mg/100ml-%, 400-0.9 mg/200ml-%</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fluconazole oral suspension reconstituted 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>fluconazole oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>flucytosine oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>griseofulvin microsize oral suspension 125 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>griseofulvin microsize oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>griseofulvin ultramicrosize oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>itraconazole oral capsule 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
<i>ketoconazole oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
<i>miconazole sodium intravenous solution reconstituted 100 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
NOXAFIL ORAL SUSPENSION 40 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (630 ML per 30 days); ^
<i>nystatin oral tablet 500000 unit</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>posaconazole oral tablet delayed release 100 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (93 EA per 30 days); ^
<i>terbinafine hcl oral tablet 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 365 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>voriconazole intravenous solution reconstituted 200 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>voriconazole oral suspension reconstituted 40 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>voriconazole oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>voriconazole oral tablet 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (480 EA per 30 days)

THUỐC CHỐNG UNG THƯ

CÁC CHẤT NHẪM ĐÍCH PHÂN TỬ

AFINITOR DISPERZ ORAL TABLET SOLUBLE 2 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (150 EA per 30 days); ^
AFINITOR DISPERZ ORAL TABLET SOLUBLE 3 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days); ^
AFINITOR DISPERZ ORAL TABLET SOLUBLE 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
AFINITOR ORAL TABLET 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
ALECENSA ORAL CAPSULE 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
ALUNBRIG ORAL TABLET 180 MG, 30 MG, 90 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
ALUNBRIG ORAL TABLET THERAPY PACK 90 & 180 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
AVASTIN INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/4ML, 400 MG/16ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
AYVAKIT ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 25 MG, 300 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
BALVERSA ORAL TABLET 3 MG, 4 MG, 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
BORTEZOMIB INJECTION SOLUTION RECONSTITUTED 1 MG, 2.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
<i>bortezomib injection solution reconstituted 3.5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
BORTEZOMIB INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 3.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
BOSULIF ORAL TABLET 100 MG, 400 MG, 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
BRAFTOVI ORAL CAPSULE 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
BRUKINSA ORAL CAPSULE 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
CABOMETYX ORAL TABLET 20 MG, 40 MG, 60 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
CALQUENCE ORAL CAPSULE 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
CALQUENCE ORAL TABLET 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
CAPRELSA ORAL TABLET 100 MG, 300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
COMETRIQ (100 MG DAILY DOSE) ORAL KIT 80 & 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
COMETRIQ (140 MG DAILY DOSE) ORAL KIT 3 X 20 MG & 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
COMETRIQ (60 MG DAILY DOSE) ORAL KIT 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
COPIKTRA ORAL CAPSULE 15 MG, 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
COTELLIC ORAL TABLET 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
DAURISMO ORAL TABLET 100 MG, 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
ERIVEDGE ORAL CAPSULE 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
<i>erlotinib hcl oral tablet 100 mg, 150 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>erlotinib hcl oral tablet 25 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days); ^
<i>everolimus oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>everolimus oral tablet soluble 2 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (150 EA per 30 days); ^
<i>everolimus oral tablet soluble 3 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>everolimus oral tablet soluble 5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
EXKIVITY ORAL CAPSULE 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
FOTIVDA ORAL CAPSULE 0.89 MG, 1.34 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days); ^
GAVRETO ORAL CAPSULE 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
GILOTRIF ORAL TABLET 20 MG, 30 MG, 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
HERCEPTIN HYLECTA SUBCUTANEOUS SOLUTION 600-10000 MG-UNT/5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
HERCEPTIN INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
HERZUMA INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 150 MG, 420 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
IBRANCE ORAL CAPSULE 100 MG, 125 MG, 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days); ^
IBRANCE ORAL TABLET 100 MG, 125 MG, 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days); ^
ICLUSIG ORAL TABLET 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
ICLUSIG ORAL TABLET 15 MG, 30 MG, 45 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
IDHIFA ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>imatinib mesylate oral tablet 100 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days); ^
<i>imatinib mesylate oral tablet 400 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 140 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 70 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
IMBRUVICA ORAL SUSPENSION 70 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (216 ML per 27 days); ^
IMBRUVICA ORAL TABLET 140 MG, 280 MG, 420 MG, 560 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
INLYTA ORAL TABLET 1 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
INLYTA ORAL TABLET 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
INREBIC ORAL CAPSULE 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
IRESSA ORAL TABLET 250 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
JAKAFI ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
KADCYLA INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 100 MG, 160 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
KANJINTI INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 150 MG, 420 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
KEYTRUDA INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
KISQALI (200 MG DOSE) ORAL TABLET THERAPY PACK 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (21 EA per 28 days); ^
KISQALI (400 MG DOSE) ORAL TABLET THERAPY PACK 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (42 EA per 28 days); ^
KISQALI (600 MG DOSE) ORAL TABLET THERAPY PACK 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (63 EA per 28 days); ^
<i>lapatinib ditosylate oral tablet 250 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
LENVIMA (10 MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
LENVIMA (12 MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 3 X 4 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
LENVIMA (14 MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 10 & 4 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
LENVIMA (18 MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 10 MG & 2 X 4 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
LENVIMA (20 MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 2 X 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
LENVIMA (24 MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 2 X 10 MG & 4 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
LENVIMA (4 MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 4 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
LENVIMA (8 MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 2 X 4 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
LORBRENA ORAL TABLET 100 MG, 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
LUMAKRAS ORAL TABLET 120 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
LYNPARZA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
MEKINIST ORAL TABLET 0.5 MG, 2 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
MEKTOVI ORAL TABLET 15 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
MONJUVI INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
MVASI INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/4ML, 400 MG/16ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
NERLYNX ORAL TABLET 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
NEXAVAR ORAL TABLET 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
NINLARO ORAL CAPSULE 2.3 MG, 3 MG, 4 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (3 EA per 28 days); ^
ODOMZO ORAL CAPSULE 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
OGIVRI INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 150 MG, 420 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
ONTRUZANT INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 150 MG, 420 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
PEMAZYRE ORAL TABLET 13.5 MG, 4.5 MG, 9 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
PHESGO SUBCUTANEOUS SOLUTION 60-60-2000 MG-MG-U/ML, 80-40-2000 MG-MG-U/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
PIQRAY (200 MG DAILY DOSE) ORAL TABLET THERAPY PACK 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
PIQRAY (250 MG DAILY DOSE) ORAL TABLET THERAPY PACK 200 & 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
PIQRAY (300 MG DAILY DOSE) ORAL TABLET THERAPY PACK 2 X 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
QINLOCK ORAL TABLET 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
RETEVMO ORAL CAPSULE 40 MG, 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
RIABNI INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/10ML, 500 MG/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
RITUXAN HYCELA SUBCUTANEOUS SOLUTION 1400-23400 MG -UT/11.7ML, 1600-26800 MG -UT/13.4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
RITUXAN INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/10ML, 500 MG/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 100 MG, 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
RUBRACA ORAL TABLET 200 MG, 250 MG, 300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
RUXIENCE INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/10ML, 500 MG/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
RYDAPT ORAL CAPSULE 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
SCEMBLIX ORAL TABLET 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
SCEMBLIX ORAL TABLET 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (300 EA per 30 days); ^
<i>sorafenib tosylate oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days); ^
SPRYCEL ORAL TABLET 100 MG, 140 MG, 20 MG, 50 MG, 70 MG, 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
STIVARGA ORAL TABLET 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
<i>sunitinib malate oral capsule 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TABRECTA ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
TAFINLAR ORAL CAPSULE 50 MG, 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
TAGRISSE ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
TASIGNA ORAL CAPSULE 150 MG, 200 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
TAZVERIK ORAL TABLET 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
TECENTRIQ INTRAVENOUS SOLUTION 1200 MG/20ML, 840 MG/14ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
TEPMETKO ORAL TABLET 225 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
TIBSOVO ORAL TABLET 250 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
TRAZIMERA INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 150 MG, 420 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
TRUSELTIQ (100MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TRUSELTIQ (125MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 100 & 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
TRUSELTIQ (50MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
TRUSELTIQ (75MG DAILY DOSE) ORAL CAPSULE THERAPY PACK 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
TRUXIMA INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/10ML, 500 MG/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
TUKYSA ORAL TABLET 150 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
TURALIO ORAL CAPSULE 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
VELCADE INJECTION SOLUTION RECONSTITUTED 3.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
VENCLEXTA ORAL TABLET 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (112 EA per 28 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
VENCLEXTA ORAL TABLET 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (112 EA per 28 days); ^
VENCLEXTA STARTING PACK ORAL TABLET THERAPY PACK 10 & 50 & 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (42 EA per 28 days); ^
VERZENIO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (56 EA per 28 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
VITRAKVI ORAL CAPSULE 100 MG, 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
VITRAKVI ORAL SOLUTION 20 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
VIZIMPRO ORAL TABLET 15 MG, 30 MG, 45 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
VONJO ORAL CAPSULE 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
VOTRIENT ORAL TABLET 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
XALKORI ORAL CAPSULE 200 MG, 250 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
XOSPATA ORAL TABLET 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
XPOVIO (100 MG ONCE WEEKLY) ORAL TABLET THERAPY PACK 20 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
XPOVIO (40 MG ONCE WEEKLY) ORAL TABLET THERAPY PACK 20 MG, 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
XPOVIO (40 MG TWICE WEEKLY) ORAL TABLET THERAPY PACK 20 MG, 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
XPOVIO (60 MG ONCE WEEKLY) ORAL TABLET THERAPY PACK 20 MG, 60 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
XPOVIO (60 MG TWICE WEEKLY) ORAL TABLET THERAPY PACK 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
XPOVIO (80 MG ONCE WEEKLY) ORAL TABLET THERAPY PACK 20 MG, 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
XPOVIO (80 MG TWICE WEEKLY) ORAL TABLET THERAPY PACK 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
ZEJULA ORAL CAPSULE 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
ZELBORAF ORAL TABLET 240 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
ZIRABEV INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/4ML, 400 MG/16ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
ZOLINZA ORAL CAPSULE 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
ZYDELIG ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
ZYKADIA ORAL TABLET 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
CÁC LOẠI THUỐC ỨC CHẾ QUÁ TRÌNH PHÂN BÀO		
ABRAXANE INTRAVENOUS SUSPENSION RECONSTITUTED 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
DOCETAXEL CONCENTRATE 160 MG/8ML INTRAVENOUS 160 MG/8ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
DOCETAXEL CONCENTRATE 80 MG/4ML INTRAVENOUS 80 MG/4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>docetaxel intravenous concentrate 160 mg/8ml, 80 mg/4ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>docetaxel intravenous concentrate 20 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>docetaxel intravenous solution 160 mg/16ml, 20 mg/2ml, 80 mg/8ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
DOCETAXEL SOLUTION 160 MG/16ML INTRAVENOUS 160 MG/16ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
DOCETAXEL SOLUTION 20 MG/2ML INTRAVENOUS 20 MG/2ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
DOCETAXEL SOLUTION 80 MG/8ML INTRAVENOUS 80 MG/8ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>etoposide intravenous solution 100 mg/5ml, 500 mg/25ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>paclitaxel intravenous concentrate 100 mg/16.7ml, 150 mg/25ml, 30 mg/5ml, 300 mg/50ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>paclitaxel protein-bound part intravenous suspension reconstituted 100 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>toposar intravenous solution 1 gm/50ml, 100 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>vincristine sulfate intravenous solution 1 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>vinorelbine tartrate intravenous solution 10 mg/ml, 50 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
LOẠI KHÁC		
BESREMI SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 500 MCG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>bexarotene oral capsule 75 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
<i>hydroxyurea oral capsule 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>irinotecan hcl intravenous solution 100 mg/5ml, 300 mg/15ml, 40 mg/2ml, 500 mg/25ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
KISQALI FEMARA (400 MG DOSE) ORAL TABLET THERAPY PACK 200 & 2.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (70 EA per 28 days); ^
KISQALI FEMARA (600 MG DOSE) ORAL TABLET THERAPY PACK 200 & 2.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (91 EA per 28 days); ^
KISQALI FEMARA(200 MG DOSE) ORAL TABLET THERAPY PACK 200 & 2.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (49 EA per 28 days); ^
MATULANE ORAL CAPSULE 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	LA; ^
SYNRIBO SUBCUTANEOUS SOLUTION RECONSTITUTED 3.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
<i>tretinoin oral capsule 10 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
WELIREG ORAL TABLET 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
THUỐC ALKYL HÓA		
BENDEKA INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>carboplatin intravenous solution 150 mg/15ml, 450 mg/45ml, 50 mg/5ml, 600 mg/60ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>cisplatin intravenous solution 100 mg/100ml, 200 mg/200ml, 50 mg/50ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>cyclophosphamide injection solution reconstituted 1 gm, 2 gm, 500 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
CYCLOPHOSPHAMIDE INTRAVENOUS SOLUTION 1 GM/5ML, 2 GM/10ML, 500 MG/2.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>cyclophosphamide oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE ORAL TABLET 25 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
LEUKERAN ORAL TABLET 2 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>oxaliplatin intravenous solution 100 mg/20ml, 200 mg/40ml, 50 mg/10ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>oxaliplatin intravenous solution reconstituted 100 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>paraplatin intravenous solution 1000 mg/100ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
THUỐC BẢO VỆ		
<i>leucovorin calcium injection solution 500 mg/50ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>leucovorin calcium injection solution reconstituted 100 mg, 200 mg, 350 mg, 50 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>leucovorin calcium oral tablet 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
MESNEX ORAL TABLET 400 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
THUỐC CHỐNG CHUYỂN HÓA		
ALIMTA INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 100 MG, 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>azacitidine injection suspension reconstituted 100 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>cytarabine injection solution 20 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>fluorouracil intravenous solution 1 gm/20ml, 2.5 gm/50ml, 5 gm/100ml, 500 mg/10ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>gemcitabine hcl intravenous solution 1 gm/26.3ml, 2 gm/52.6ml, 200 mg/5.26ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>gemcitabine hcl intravenous solution reconstituted 1 gm, 2 gm, 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
INQOVI ORAL TABLET 35-100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
LONSURF ORAL TABLET 15-6.14 MG, 20-8.19 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
<i>mercaptopurine oral tablet 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>methotrexate sodium (pf) injection solution 1 gm/40ml, 250 mg/10ml, 50 mg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>methotrexate sodium injection solution 250 mg/10ml, 50 mg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>methotrexate sodium injection solution reconstituted 1 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
ONUREG ORAL TABLET 200 MG, 300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
<i>pemetrexed disodium intravenous solution reconstituted 100 mg, 1000 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
PURIXAN ORAL SUSPENSION 2000 MG/100ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
TABLOID ORAL TABLET 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
THUỐC ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH		
<i>lenalidomide oral capsule 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days); ^
<i>lenalidomide oral capsule 20 mg, 25 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days); ^
POMALYST ORAL CAPSULE 1 MG, 2 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 21 days); ^
POMALYST ORAL CAPSULE 3 MG, 4 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days); ^
REVLIMID ORAL CAPSULE 10 MG, 15 MG, 2.5 MG, 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days); ^
REVLIMID ORAL CAPSULE 20 MG, 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days); ^
THALOMID ORAL CAPSULE 100 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (28 EA per 28 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
THALOMID ORAL CAPSULE 150 MG, 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (56 EA per 28 days); ^
THUỐC KHÁNG SINH		
<i>adriamycin intravenous solution 2 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>doxorubicin hcl intravenous solution 2 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>doxorubicin hcl liposomal intravenous injectable 2 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>epirubicin hcl intravenous solution 200 mg/100ml, 50 mg/25ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
THUỐC KÍCH THÍCH TỔ CHỐNG UNG THƯ		
<i>abiraterone acetate oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
<i>anastrozole oral tablet 1 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>bicalutamide oral tablet 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
EMCYT ORAL CAPSULE 140 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
ERLEADA ORAL TABLET 60 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
EULEXIN ORAL CAPSULE 125 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>exemestane oral tablet 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>flutamide oral capsule 125 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fulvestrant intramuscular solution prefilled syringe 250 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>letrozole oral tablet 2.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>leuprolide acetate injection kit 1 mg/0.2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS
LUPRON DEPOT (1-MONTH) INTRAMUSCULAR KIT 3.75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
LUPRON DEPOT (3-MONTH) INTRAMUSCULAR KIT 11.25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
LYSODREN ORAL TABLET 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>megestrol acetate oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>nilutamide oral tablet 150 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
NUBEQA ORAL TABLET 300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
ORGOVYX ORAL TABLET 120 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
SOLTAMOX ORAL SOLUTION 10 MG/5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>tamoxifen citrate oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>toremifene citrate oral tablet 60 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
TRELSTAR MIXJECT INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED 11.25 MG, 3.75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
XTANDI ORAL CAPSULE 40 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
XTANDI ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
THUỐC GÂY MÊ, GÂY TÊ		
THUỐC GÂY TÊ TẠI CHỖ		
<i>lidocaine hcl (pf) injection solution 0.5 %, 1 %, 1.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>lidocaine hcl injection solution 0.5 %, 1 %, 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
THUỐC GIẢM ĐAU		
BỆNH GÚT		
<i>allopurinol oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>colchicine oral tablet 0.6 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>colchicine-probenecid oral tablet 0.5-500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>febuxostat oral tablet 40 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
MITIGARE ORAL CAPSULE 0.6 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
<i>probenecid oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
LOẠI KHÁC		
<i>acetaminophen tablet 325 mg oral 325 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>aspirin ec tablet delayed release 325 mg oral 325 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>aspirin low dose tablet delayed release 81 mg oral 81 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
ASPIRIN SUPPOSITORY 300 MG RECTAL 300 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>aspirin tablet 325 mg oral 325 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>aspirin tablet chewable 81 mg oral 81 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>tri-buffered aspirin tablet 325 mg oral 325 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG CHỨA STEROID		
<i>celecoxib oral capsule 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>celecoxib oral capsule 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>celecoxib oral capsule 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>celecoxib oral capsule 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>diclofenac potassium oral tablet 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>diclofenac sodium er oral tablet extended release 24 hour 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>diclofenac sodium oral tablet delayed release 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>diclofenac-misoprostol oral tablet delayed release 50-0.2 mg, 75-0.2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>diflunisal oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ec-naproxen oral tablet delayed release 375 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>ec-naproxen oral tablet delayed release 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>etodolac er oral tablet extended release 24 hour 400 mg, 500 mg, 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>etodolac oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>etodolac oral tablet 400 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>flurbiprofen oral tablet 100 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ibu oral tablet 600 mg, 800 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ibuprofen capsule 200 mg oral 200 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ibuprofen childrens suspension 100 mg/5ml oral 100 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ibuprofen junior strength tablet chewable 100 mg oral 100 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ibuprofen oral suspension 100 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ibuprofen oral tablet 400 mg, 600 mg, 800 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>ibuprofen tablet 200 mg oral 200 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>infants ibuprofen suspension 50 mg/1.25ml oral 50 mg/1.25ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>meloxicam oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nabumetone oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>naproxen oral tablet 250 mg, 375 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>naproxen oral tablet delayed release 375 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>naproxen oral tablet delayed release 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>naproxen sodium capsule 220 mg oral 220 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>naproxen sodium oral tablet 275 mg, 550 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>naproxen sodium tablet 220 mg oral 220 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>oxaprozin oral tablet 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>piroxicam oral capsule 10 mg, 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sulindac oral tablet 150 mg, 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC GIẢM ĐAU OPIOID, TÁC DỤNG KÉO DÀI		
<i>fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/hr, 12 mcg/hr, 25 mcg/hr, 50 mcg/hr, 75 mcg/hr</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (10 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
HYSINGLA ER ORAL TABLET ER 24 HOUR ABUSE-DETERRENT 100 MG, 120 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG, 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>methadone hcl intensol oral concentrate 10 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (90 ML per 30 days)
<i>methadone hcl oral solution 10 mg/5ml, 5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (450 ML per 30 days)
<i>methadone hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
<i>morphine sulfate er oral tablet extended release 100 mg, 15 mg, 200 mg, 30 mg, 60 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (90 EA per 30 days)
THUỐC GIẢM ĐAU OPIOID, TÁC DỤNG NGẮN		
<i>acetaminophen-codeine #3 oral tablet 300-30 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (360 EA per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine oral solution 120-12 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (2700 ML per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-15 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (400 EA per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-60 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>butorphanol tartrate injection solution 1 mg/ml, 2 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>endocet oral tablet 10-325 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>endocet oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (360 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>endocet oral tablet 7.5-325 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 1200 mcg, 1600 mcg, 400 mcg, 600 mcg, 800 mcg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (120 EA per 30 days); ^
<i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 200 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral solution 7.5-325 mg/15ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (2700 ML per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 7.5-325 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 5-325 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-ibuprofen oral tablet 7.5-200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (150 EA per 30 days)
<i>hydromorphone hcl oral liquid 1 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (600 ML per 30 days)
<i>hydromorphone hcl oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>morphine sulfate (concentrate) oral solution 100 mg/5ml, 20 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 ML per 30 days)
MORPHINE SULFATE (PF) INJECTION SOLUTION 10 MG/ML, 2 MG/ML, 4 MG/ML, 5 MG/ML, 8 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
MORPHINE SULFATE (PF) INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML, 2 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>morphine sulfate (pf) intravenous solution 4 mg/ml, 8 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
MORPHINE SULFATE (PF) SOLUTION 4 MG/ML INTRAVENOUS 4 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
MORPHINE SULFATE (PF) SOLUTION 8 MG/ML INTRAVENOUS 8 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
<i>morphine sulfate intravenous solution 1 mg/ml, 10 mg/ml, 4 mg/ml, 8 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
<i>morphine sulfate oral solution 10 mg/5ml, 20 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (900 ML per 30 days)
<i>morphine sulfate oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>nalbuphine hcl injection solution 10 mg/ml, 20 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>oxycodone hcl oral capsule 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>oxycodone hcl oral concentrate 100 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 ML per 30 days)
<i>oxycodone hcl oral solution 5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (900 ML per 30 days)
<i>oxycodone hcl oral tablet 10 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (360 EA per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 7.5-325 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>tramadol hcl oral tablet 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>tramadol-acetaminophen oral tablet 37.5-325 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (240 EA per 30 days)

THUỐC MIỄN DỊCH

NHÓM GLOBULIN MIỄN DỊCH

BIVIGAM INTRAVENOUS SOLUTION 10 GM/100ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
BIVIGAM INTRAVENOUS SOLUTION 5 GM/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
FLEBOGAMMA DIF INTRAVENOUS SOLUTION 10 GM/100ML, 10 GM/200ML, 2.5 GM/50ML, 20 GM/200ML, 20 GM/400ML, 5 GM/100ML, 5 GM/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
GAMASTAN INTRAMUSCULAR INJECTABLE	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
GAMMAGARD INJECTION SOLUTION 1 GM/10ML, 10 GM/100ML, 2.5 GM/25ML, 20 GM/200ML, 30 GM/300ML, 5 GM/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
GAMMAGARD S/D LESS IGA INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 10 GM, 5 GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
GAMMAKED INJECTION SOLUTION 1 GM/10ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML, 5 GM/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
GAMMAPLEX INTRAVENOUS SOLUTION 10 GM/100ML, 10 GM/200ML, 20 GM/200ML, 20 GM/400ML, 5 GM/100ML, 5 GM/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
GAMUNEX-C INJECTION SOLUTION 1 GM/10ML, 10 GM/100ML, 2.5 GM/25ML, 20 GM/200ML, 40 GM/400ML, 5 GM/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
OCTAGAM INTRAVENOUS SOLUTION 1 GM/20ML, 10 GM/100ML, 10 GM/200ML, 2 GM/20ML, 2.5 GM/50ML, 20 GM/200ML, 25 GM/500ML, 30 GM/300ML, 5 GM/100ML, 5 GM/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
PANZYGA INTRAVENOUS SOLUTION 1 GM/10ML, 10 GM/100ML, 2.5 GM/25ML, 20 GM/200ML, 30 GM/300ML, 5 GM/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
PRIVIGEN INTRAVENOUS SOLUTION 10 GM/100ML, 20 GM/200ML, 40 GM/400ML, 5 GM/50ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
TÁC NHÂN TỰ MIỄN DỊCH		
ENBREL MINI SUBCUTANEOUS SOLUTION CARTRIDGE 50 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION 25 MG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 25 MG/0.5ML, 50 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION RECONSTITUTED 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (16 EA per 28 days); ^
ENBREL SURECLICK SUBCUTANEOUS SOLUTION AUTO-INJECTOR 50 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
HUMIRA PEDIATRIC CROHNS START SUBCUTANEOUS PREFILLED SYRINGE KIT 80 MG/0.8ML, 80 MG/0.8ML & 40MG/0.4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
HUMIRA PEN SUBCUTANEOUS PEN-INJECTOR KIT 40 MG/0.4ML, 40 MG/0.8ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (6 EA per 28 days); ^
HUMIRA PEN SUBCUTANEOUS PEN-INJECTOR KIT 80 MG/0.8ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (4 EA per 28 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER SUBCUTANEOUS PEN-INJECTOR KIT 40 MG/0.8ML, 80 MG/0.8ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC START SUBCUTANEOUS PEN-INJECTOR KIT 80 MG/0.8ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
HUMIRA PEN-PS/UV/ADOL HS START SUBCUTANEOUS PEN-INJECTOR KIT 40 MG/0.8ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
HUMIRA PEN-PSOR/UEIT STARTER SUBCUTANEOUS PEN-INJECTOR KIT 80 MG/0.8ML & 40MG/0.4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
HUMIRA SUBCUTANEOUS PREFILLED SYRINGE KIT 10 MG/0.1ML, 20 MG/0.2ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (2 EA per 28 days); ^
HUMIRA SUBCUTANEOUS PREFILLED SYRINGE KIT 40 MG/0.4ML, 40 MG/0.8ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (6 EA per 28 days); ^
INFLIXIMAB INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
OTEZLA ORAL TABLET 30 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
OTEZLA ORAL TABLET THERAPY PACK 10 & 20 & 30 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (110 EA per 365 days); ^
REMICADE INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
RENFLEXIS INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 15 MG, 30 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 45 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (112 EA per 365 days); ^
SKYRIZI (150 MG DOSE) SUBCUTANEOUS PREFILLED SYRINGE KIT 75 MG/0.83ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (7 EA per 365 days); ^
SKYRIZI INTRAVENOUS SOLUTION 600 MG/10ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 ML per 365 days); ^
SKYRIZI PEN SUBCUTANEOUS SOLUTION AUTO-INJECTOR 150 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (7 ML per 365 days); ^
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SOLUTION CARTRIDGE 360 MG/2.4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (16.8 ML per 365 days); ^
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 150 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (7 ML per 365 days); ^
STELARA SUBCUTANEOUS SOLUTION 45 MG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (1 ML per 28 days); ^
STELARA SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 45 MG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (0.5 ML per 28 days); ^
STELARA SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 90 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 ML per 28 days); ^
TALTZ SUBCUTANEOUS SOLUTION AUTO-INJECTOR 80 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (3 ML per 28 days); ^
TALTZ SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 80 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (3 ML per 28 days); ^
XELJANZ ORAL SOLUTION 1 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (240 ML per 24 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
XELJANZ ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
XELJANZ XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 11 MG, 22 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 EA per 30 days); ^
THUỐC CHỐNG THẤP KHỚP GIẢM BỆNH (DMARDS)		
<i>hydroxychloroquine sulfate oral tablet 200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>leflunomide oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>methotrexate oral tablet 2.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
TREXALL ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 5 MG, 7.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
XATMEP ORAL SOLUTION 2.5 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
THUỐC ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH		
ACTIMMUNE SUBCUTANEOUS SOLUTION 2000000 UNIT/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
ARCALYST SUBCUTANEOUS SOLUTION RECONSTITUTED 220 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
INTRON A INJECTION SOLUTION 10000000 UNIT/ML, 6000000 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
INTRON A INJECTION SOLUTION RECONSTITUTED 10000000 UNIT, 18000000 UNIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
INTRON A INJECTION SOLUTION RECONSTITUTED 50000000 UNIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH		
<i>azathioprine oral tablet 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
BENLYSTA INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 120 MG, 400 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
BENLYSTA SUBCUTANEOUS SOLUTION AUTO-INJECTOR 200 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
BENLYSTA SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 200 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (8 ML per 28 days); ^
<i>cyclosporine intravenous solution 50 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>cyclosporine modified oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>cyclosporine modified oral solution 100 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>cyclosporine oral capsule 100 mg, 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>everolimus oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>gengraf oral capsule 100 mg, 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>gengraf oral solution 100 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>mycophenolate mofetil oral capsule 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>mycophenolate mofetil oral suspension reconstituted 200 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>mycophenolate mofetil oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>mycophenolate sodium oral tablet delayed release 180 mg, 360 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
NULOJIX INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 250 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
PROGRAF ORAL PACKET 0.2 MG, 1 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
REZUROCK ORAL TABLET 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
SANDIMMUNE ORAL SOLUTION 100 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
<i>sirolimus oral solution 1 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>sirolimus oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>tacrolimus oral capsule 0.5 mg, 1 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
ZORTRESS ORAL TABLET 1 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
VẮC-XIN		
ACTHIB INTRAMUSCULAR SOLUTION RECONSTITUTED	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
ADACEL INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5-2-15.5 (PREFILLED SYRINGE), 5-2-15.5 LF-MCG/0.5	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
BCG VACCINE INJECTION SOLUTION RECONSTITUTED 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
BEXSERO INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
BOOSTRIX INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5-2.5-18.5 LF-MCG/0.5	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
BOOSTRIX INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 5-2.5-18.5 LF-MCG/0.5	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
DAPTACEL INTRAMUSCULAR SUSPENSION 23-15-5	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
DENGVAXIA SUBCUTANEOUS SUSPENSION RECONSTITUTED	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
DIPHTHERIA-TETANUS TOXOIDS DT INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25-5 LFU/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; NM
ENGRIX-B INJECTION SUSPENSION 20 MCG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; NM
ENGRIX-B INJECTION SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 10 MCG/0.5ML, 20 MCG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; NM
GARDASIL 9 INTRAMUSCULAR SUSPENSION	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
GARDASIL 9 INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
HAVRIX INTRAMUSCULAR SUSPENSION 1440 EL U/ML, 720 EL U/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
HIBERIX INJECTION SOLUTION RECONSTITUTED 10 MCG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
IMOVAX RABIES INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED 2.5 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; NM
INFANRIX INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25-58-10	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
IPOL INJECTION INJECTABLE	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
IXIARO INTRAMUSCULAR SUSPENSION	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
KINRIX INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 0.5 ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
MENACTRA INTRAMUSCULAR SOLUTION	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
MENQUADFI INTRAMUSCULAR SOLUTION	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
MENVEO INTRAMUSCULAR SOLUTION RECONSTITUTED	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
M-M-R II INJECTION SOLUTION RECONSTITUTED	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
PEDIARIX INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
PEDVAX HIB INTRAMUSCULAR SUSPENSION 7.5 MCG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
PENTACEL INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED , (96-30-68-1-80-2-16-3-64-20 VAR UNITS)	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
PREHEVBRIO INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; NM
PRIORIX SUBCUTANEOUS SUSPENSION RECONSTITUTED	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
PROQUAD SUBCUTANEOUS SUSPENSION RECONSTITUTED	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
QUADRACEL INTRAMUSCULAR SUSPENSION , (58 UNT/ML)	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
QUADRACEL INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 0.5 ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
RABAVERT INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; NM
RECOMBIVAX HB INJECTION SUSPENSION 10 MCG/ML, 40 MCG/ML, 5 MCG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; NM
RECOMBIVAX HB INJECTION SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 10 MCG/ML, 5 MCG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; NM
ROTARIX ORAL SUSPENSION RECONSTITUTED	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
ROTATEQ ORAL SOLUTION	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
SHINGRIX INTRAMUSCULAR SUSPENSION RECONSTITUTED 50 MCG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM; QL (2 EA per 999 days)
TDVAX INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2-2 LF/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; NM
TENIVAC INTRAMUSCULAR INJECTABLE 5-2 LFU, 5-2 LFU (INJECTION)	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; NM
TICOVAC INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 1.2 MCG/0.25ML, 2.4 MCG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
TRUMENBA INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
TWINRIX INTRAMUSCULAR SUSPENSION PREFILLED SYRINGE 720-20 ELU-MCG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SOLUTION 25 MCG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SOLUTION PREFILLED SYRINGE 25 MCG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
VAQTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25 UNIT/0.5ML, 25 UNIT/0.5ML 0.5 ML, 50 UNIT/ML, 50 UNIT/ML 1 ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
VARIVAX SUBCUTANEOUS INJECTABLE 1350 PFU/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
YF-VAX SUBCUTANEOUS INJECTABLE , (2.5 ML IN 1 VIAL, MULTI-DOSE)	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	NM
THUỐC TRỊ BỆNH MẮT		
LOẠI KHÁC		
<i>artificial tears pf solution 0.1-0.3 % ophthalmic 0.1-0.3 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>artificial tears solution 0.5-0.6 % ophthalmic 0.5-0.6 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>artificial tears solution 1.4 % ophthalmic 1.4 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
ATROPINE SULFATE OPHTHALMIC SOLUTION 1 %	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>atropine sulfate solution 1 % ophthalmic 1 %</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>carboxymethylcellulose sodium solution 0.5 % ophthalmic 0.5 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CYSTADROPS OPHTHALMIC SOLUTION 0.37 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
CYSTARAN OPHTHALMIC SOLUTION 0.44 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
<i>dry eye relief drops solution 0.2-0.2-1 % ophthalmic 0.2-0.2-1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
FRESHKOTE PF SOLUTION 2.7-2 % OPHTHALMIC 2.7-2 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>genteal tears solution 0.1-0.2-0.3 % ophthalmic 0.1-0.2-0.3 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>genteal tears solution 0.1-0.3 % ophthalmic 0.1-0.3 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>goodsense lubricant eye drops solution 0.4-0.3 % ophthalmic 0.4-0.3 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
ISOPTO ATROPINE OPHTHALMIC SOLUTION 1 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>lubricating eye drops solution 0.4-0.3 % ophthalmic 0.4-0.3 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>lubricating eye drops solution 0.5-0.9 % ophthalmic 0.5-0.9 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>lubricating plus eye drops solution 0.5 % ophthalmic 0.5 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MURO 128 SOLUTION 2 % OPHTHALMIC 2 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>proparacaine hcl ophthalmic solution 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>refresh celluvisc gel 1 % ophthalmic 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
REFRESH CONTACTS DROPS SOLUTION	\$0 (Tier 3)	NT
REFRESH LIQUIGEL GEL 1 % OPHTHALMIC 1 %	\$0 (Tier 3)	NT
REFRESH OPTIVE ADVANCED SOLUTION 0.5-1-0.5 % OPHTHALMIC 0.5-1-0.5 %	\$0 (Tier 3)	NT
REFRESH OPTIVE GEL 1-0.9 % OPHTHALMIC 1-0.9 %	\$0 (Tier 3)	NT
REFRESH OPTIVE MEGA-3 SOLUTION 0.5-1-0.5 % OPHTHALMIC 0.5-1-0.5 %	\$0 (Tier 3)	NT
REFRESH OPTIVE PF SOLUTION 0.5-0.9 % OPHTHALMIC 0.5-0.9 %	\$0 (Tier 3)	NT
REFRESH RELIEVA PF SOLUTION 0.5-1 % OPHTHALMIC 0.5-1 %	\$0 (Tier 3)	NT
REFRESH SOLUTION 1.4-0.6 % OPHTHALMIC 1.4-0.6 %	\$0 (Tier 3)	NT
RESTASIS MULTIDOSE OPHTHALMIC EMULSION 0.05 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
RESTASIS OPHTHALMIC EMULSION 0.05 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
RETAINÉ HPMC SOLUTION 0.3 % OPHTHALMIC 0.3 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>sodium chloride (hypertonic) ointment 5 % ophthalmic 5 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>sodium chloride (hypertonic) solution 5 % ophthalmic 5 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
SYSTANE GEL 0.4-0.3 % OPHTHALMIC 0.4-0.3 %	\$0 (Tier 3)	NT
THERATEARS PF SOLUTION 0.25 % OPHTHALMIC 0.25 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>artificial tears ointment 83-15 % ophthalmic 83-15 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG		
<i>azelastine hcl ophthalmic solution 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
BEPREVE OPHTHALMIC SOLUTION 1.5 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>cromolyn sodium ophthalmic solution 4 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ketotifen fumarate solution 0.025 % ophthalmic (otc) 0.025 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
LASTACFT OPHTHALMIC SOLUTION 0.25 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
NAPHCN-A SOLUTION 0.025-0.3 % OPHTHALMIC 0.025-0.3 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>olopatadine hcl ophthalmic solution 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>olopatadine hcl solution 0.1 % ophthalmic (otc) 0.1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>olopatadine hcl solution 0.2 % ophthalmic (otc) 0.2 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
OPCON-A SOLUTION 0.027-0.315 % OPHTHALMIC 0.027-0.315 %	\$0 (Tier 3)	NT
ZERVIAE OPHTHALMIC SOLUTION 0.24 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG/CHỐNG VIÊM		
<i>bacitra-neomycin-polymyxin-hc ophthalmic ointment 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
BLEPHAMIDE S.O.P. OPHTHALMIC OINTMENT 10-0.2 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>neomycin-polymyxin-dexameth ophthalmic ointment 3.5-10000-0.1</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-dexameth ophthalmic suspension 3.5-10000-0.1</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc ophthalmic suspension 3.5-10000-1</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sulfacetamide-prednisolone ophthalmic solution 10-0.23 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
TOBRADEX OPHTHALMIC OINTMENT 0.3-0.1 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TOBRADEX ST OPHTHALMIC SUSPENSION 0.3-0.05 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>tobramycin-dexamethasone ophthalmic suspension 0.3-0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
ZYLET OPHTHALMIC SUSPENSION 0.5-0.3 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG		
<i>bacitracin ophthalmic ointment 500 unit/gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>bacitracin-polymyxin b ophthalmic ointment 500-10000 unit/gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
BESIVANCE OPHTHALMIC SUSPENSION 0.6 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
CILOXAN OPHTHALMIC OINTMENT 0.3 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>ciprofloxacin hcl ophthalmic solution 0.3 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>erythromycin ophthalmic ointment 5 mg/gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>gatifloxacin ophthalmic solution 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>gentak ophthalmic ointment 0.3 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>gentamicin sulfate ophthalmic solution 0.3 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>moxifloxacin hcl ophthalmic solution 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NATACYN OPHTHALMIC SUSPENSION 5 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>neomycin-bacitracin zn-polymyx ophthalmic ointment 5-400-10000</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic solution 1.75-10000-.025</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ofloxacin ophthalmic solution 0.3 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>polymyxin b-trimethoprim ophthalmic solution 10000-0.1 unit/ml-%</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic ointment 10 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic solution 10 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tobramycin ophthalmic solution 0.3 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>trifluridine ophthalmic solution 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
ZIRGAN OPHTHALMIC GEL 0.15 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
THUỐC CHỐNG TĂNG NHÃN ÁP		
ALPHAGAN P OPHTHALMIC SOLUTION 0.1 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
AZOPT OPHTHALMIC SUSPENSION 1 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>betaxolol hcl ophthalmic solution 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
BETOPTIC-S OPHTHALMIC SUSPENSION 0.25 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>brimonidine tartrate ophthalmic solution 0.15 %, 0.2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>carteolol hcl ophthalmic solution 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
COMBIGAN OPHTHALMIC SOLUTION 0.2-0.5 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>dorzolamide hcl ophthalmic solution 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>dorzolamide hcl-timolol mal ophthalmic solution 22.3-6.8 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>latanoprost ophthalmic solution 0.005 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levobunolol hcl ophthalmic solution 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
LUMIGAN OPHTHALMIC SOLUTION 0.01 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>pilocarpine hcl ophthalmic solution 1 %, 2 %, 4 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
RHOPRESSA OPHTHALMIC SOLUTION 0.02 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
ROCKLATAN OPHTHALMIC SOLUTION 0.02-0.005 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
SIMBRINZA OPHTHALMIC SUSPENSION 1-0.2 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>timolol maleate (once-daily) ophthalmic solution 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>timolol maleate ophthalmic gel forming solution 0.25 %, 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>timolol maleate ophthalmic solution 0.25 %, 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>travoprost (bak free) ophthalmic solution 0.004 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
VYZULTA OPHTHALMIC SOLUTION 0.024 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
THUỐC CHỐNG VIÊM		
ALREX OPHTHALMIC SUSPENSION 0.2 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>bromfenac sodium (once-daily) ophthalmic solution 0.09 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
BROMSITE OPHTHALMIC SOLUTION 0.075 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic solution 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>diclofenac sodium ophthalmic solution 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>difluprednate ophthalmic emulsion 0.05 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
FLAREX OPHTHALMIC SUSPENSION 0.1 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>fluorometholone ophthalmic suspension 0.1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>flurbiprofen sodium ophthalmic solution 0.03 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
ILEVRO OPHTHALMIC SUSPENSION 0.3 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>ketorolac tromethamine ophthalmic solution 0.4 %, 0.5 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
LOTEMAX OPHTHALMIC OINTMENT 0.5 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>prednisolone acetate ophthalmic suspension 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE OPHTHALMIC SOLUTION 1 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
PROLENSA OPHTHALMIC SOLUTION 0.07 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
THUỐC TRỊ BỆNH TIM MẠCH		
CAO HUYẾT ÁP ĐỘNG MẠCH PHỔI		
ADCIRCA ORAL TABLET 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
ADEMPAS ORAL TABLET 0.5 MG, 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 2.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
<i>alyq oral tablet 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>ambrisentan oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>bosentan oral tablet 125 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>bosentan oral tablet 62.5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days); ^
OPSUMIT ORAL TABLET 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>sildenafil citrate oral tablet 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; generic for Revatio; QL (90 EA per 30 days)
<i>tadalafil (pah) oral tablet 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA-NS; generic for Adcirca; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>treprostinil injection solution 100 mg/20ml, 20 mg/20ml, 200 mg/20ml, 50 mg/20ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; LA; ^
VENTAVIS INHALATION SOLUTION 10 MCG/ML, 20 MCG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
CHỐNG TĂNG LIPID MÁU, FIBRATE		
<i>fenofibrate micronized oral capsule 134 mg, 200 mg, 67 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fenofibrate oral tablet 145 mg, 160 mg, 48 mg, 54 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>fenofibric acid oral capsule delayed release 135 mg, 45 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>gemfibrozil oral tablet 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
HỢP CHẤT ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ ANGIOTENSIN II		
<i>amlodipine besylate-valsartan oral tablet 10-160 mg, 10-320 mg, 5-160 mg, 5-320 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>amlodipine-olmesartan oral tablet 10-20 mg, 10-40 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>amlodipine-valsartan-hctz oral tablet 10-160-12.5 mg, 10-160-25 mg, 10-320-25 mg, 5-160-12.5 mg, 5-160-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>candesartan cilexetil-hctz oral tablet 16-12.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>candesartan cilexetil-hctz oral tablet 32-12.5 mg, 32-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
EDARBYCLOR ORAL TABLET 40-12.5 MG, 40-25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
ENTRESTO ORAL TABLET 24-26 MG, 49-51 MG, 97-103 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 150-12.5 mg, 300-12.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>losartan potassium-hctz oral tablet 100-12.5 mg, 100-25 mg, 50-12.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>olmesartan medoxomil-hctz oral tablet 20-12.5 mg, 40-12.5 mg, 40-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>olmesartan-amlodipine-hctz oral tablet 20-5-12.5 mg, 40-10-12.5 mg, 40-10-25 mg, 40-5-12.5 mg, 40-5-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine oral tablet 40-10 mg, 40-5 mg, 80-10 mg, 80-5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-hctz oral tablet 40-12.5 mg, 80-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>telmisartan-hctz oral tablet 80-12.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet 160-12.5 mg, 160-25 mg, 320-12.5 mg, 320-25 mg, 80-12.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
HỢP CHẤT LỢI TIỂU/CHẶN BETA		
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 100-25 mg, 50-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet 10-6.25 mg, 2.5-6.25 mg, 5-6.25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>metoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet 100-25 mg, 100-50 mg, 50-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
HỢP CHẤT ỨC CHẾ ACE		
<i>amlodipine besy-benazepril hcl oral capsule 10-20 mg, 10-40 mg, 2.5-10 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg, 5-6.25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-25 mg, 5-12.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fosinopril sodium-hctz oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>quinapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
LOẠI KHÁC		
ADRENALIN INJECTION SOLUTION 1 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>aliskiren fumarate oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg, 2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>clonidine hcl oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg, 0.3 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.1 mg/24hr, 0.2 mg/24hr, 0.3 mg/24hr</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
CORLANOR ORAL SOLUTION 5 MG/5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
CORLANOR ORAL TABLET 5 MG, 7.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>digitek oral tablet 125 mcg, 250 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>digoxin injection solution 0.25 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>digoxin oral solution 0.05 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>digoxin oral tablet 125 mcg, 250 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>droxidopa oral capsule 100 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 EA per 30 days); ^
<i>droxidopa oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (180 EA per 30 days); ^
<i>guanfacine hcl oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>hydralazine hcl injection solution 20 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>hydralazine hcl oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>metirosine oral capsule 250 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>midodrine hcl oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>minoxidil oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ranolazine er oral tablet extended release 12 hour 1000 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NHÓM CHẶN ALPHA		
<i>doxazosin mesylate oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>prazosin hcl oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>terazosin hcl oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NHÓM CHẶN BETA		
<i>acebutolol hcl oral capsule 200 mg, 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>atenolol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>bisoprolol fumarate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
BYSTOLIC ORAL TABLET 10 MG, 2.5 MG, 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
BYSTOLIC ORAL TABLET 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
<i>carvedilol oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 3.125 mg, 6.25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>labetalol hcl oral tablet 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>metoprolol succinate er oral tablet extended release 24 hour 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>metoprolol tartrate intravenous solution 5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>metoprolol tartrate oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nadolol oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>nebivolol hcl oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>nebivolol hcl oral tablet 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>pindolol oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>propranolol hcl er oral capsule extended release 24 hour 120 mg, 160 mg, 60 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>propranolol hcl oral solution 20 mg/5ml, 40 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>propranolol hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>timolol maleate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NHÓM CHẶN KÊNH CANXI		
<i>amlodipine besylate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cartia xt oral capsule extended release 24 hour 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl er beads oral capsule extended release 24 hour 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl er coated beads oral capsule extended release 24 hour 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl er coated beads oral tablet extended release 24 hour 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>diltiazem hcl er oral capsule extended release 12 hour 120 mg, 60 mg, 90 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl intravenous solution 125 mg/25ml, 25 mg/5ml, 50 mg/10ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl oral tablet 120 mg, 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>dilt-xr oral capsule extended release 24 hour 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>felodipine er oral tablet extended release 24 hour 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>isradipine oral capsule 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>matzim la oral tablet extended release 24 hour 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nicardipine hcl oral capsule 20 mg, 30 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nifedipine er oral tablet extended release 24 hour 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nifedipine er osmotic release oral tablet extended release 24 hour 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nimodipine oral capsule 30 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nisoldipine er oral tablet extended release 24 hour 17 mg, 20 mg, 25.5 mg, 30 mg, 34 mg, 40 mg, 8.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
NYMALIZE ORAL SOLUTION 6 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>taztia xt oral capsule extended release 24 hour 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tiadylt er oral capsule extended release 24 hour 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>verapamil hcl er oral capsule extended release 24 hour 100 mg, 120 mg, 180 mg, 200 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>verapamil hcl er oral tablet extended release 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>verapamil hcl intravenous solution 2.5 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>verapamil hcl oral tablet 120 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NHÓM ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ ALDOSTERONE		
<i>eplerenone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
KERENDIA ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
<i>spironolactone oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NHÓM ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ ANGIOTENSIN II		
<i>candesartan cilexetil oral tablet 16 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>candesartan cilexetil oral tablet 32 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
EDARBI ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
<i>irbesartan oral tablet 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>losartan potassium oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>olmesartan medoxomil oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>olmesartan medoxomil oral tablet 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>telmisartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>valsartan oral tablet 160 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>valsartan oral tablet 320 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
NHÓM NITRATE		
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>isosorbide mononitrate er oral tablet extended release 24 hour 120 mg, 30 mg, 60 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NITRO-BID TRANSDERMAL OINTMENT 2 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>nitroglycerin sublingual tablet sublingual 0.3 mg, 0.4 mg, 0.6 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1 mg/hr, 0.2 mg/hr, 0.4 mg/hr, 0.6 mg/hr</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NHÓM ỨC CHẾ ACE		
<i>benazepril hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>captopril oral tablet 100 mg, 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>enalapril maleate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fosinopril sodium oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lisinopril oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>moexipril hcl oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>perindopril erbumine oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>quinapril hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ramipril oral capsule 1.25 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>trandolapril oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
THUỐC CHỐNG LOẠN NHỊP		
<i>amiodarone hcl intravenous solution 150 mg/3ml, 450 mg/9ml, 900 mg/18ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amiodarone hcl oral tablet 100 mg, 200 mg, 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>disopyramide phosphate oral capsule 100 mg, 150 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>dofetilide oral capsule 125 mcg, 250 mcg, 500 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>flecainide acetate oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
MULTAQ ORAL TABLET 400 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
NORPACE CR ORAL CAPSULE EXTENDED RELEASE 12 HOUR 100 MG, 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>pacerone oral tablet 100 mg, 200 mg, 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>propafenone hcl er oral capsule extended release 12 hour 225 mg, 325 mg, 425 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>propafenone hcl oral tablet 150 mg, 225 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>quinidine sulfate oral tablet 200 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sorine oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>sotalol hcl (af) oral tablet 120 mg, 160 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sotalol hcl oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC CHỐNG TĂNG LIPID HUYẾT, LOẠI KHÁC		
<i>cholestyramine light oral packet 4 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cholestyramine light oral powder 4 gm/dose</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cholestyramine oral packet 4 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cholestyramine oral powder 4 gm/dose</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>colesevelam hcl oral packet 3.75 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>colesevelam hcl oral tablet 625 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>colestipol hcl oral granules 5 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>colestipol hcl oral packet 5 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>colestipol hcl oral tablet 1 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ezetimibe oral tablet 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>niacin er (antihyperlipidemic) oral tablet extended release 1000 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
PRALUENT SUBCUTANEOUS SOLUTION AUTO-INJECTOR 150 MG/ML, 75 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA
<i>prevalite oral packet 4 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>prevalite oral powder 4 gm/dose</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
VASCEPA ORAL CAPSULE 0.5 GM, 1 GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
THUỐC CHỐNG TĂNG MỠ MÁU, NHÓM ỨC CHẾ HMG-COA REDUCTASE		
ALTOPREV ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (60 EA per 30 days); ^
ALTOPREV ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 40 MG, 60 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 EA per 30 days); ^
<i>atorvastatin calcium oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
EZALLOR SPRINKLE ORAL CAPSULE SPRINKLE 10 MG, 20 MG, 40 MG, 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 EA per 30 days)
<i>fluvastatin sodium er oral tablet extended release 24 hour 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>fluvastatin sodium oral capsule 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
LIVALO ORAL TABLET 1 MG, 2 MG, 4 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 EA per 30 days)
<i>lovastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>pravastatin sodium oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>rosuvastatin calcium oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>simvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
ZYPITAMAG ORAL TABLET 2 MG, 4 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	ST; QL (30 EA per 30 days)
THUỐC LỢI TIỂU		
<i>acetazolamide er oral capsule extended release 12 hour 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>acetazolamide oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amiloride hcl oral tablet 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amiloride-hydrochlorothiazide oral tablet 5-50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>bumetanide injection solution 0.25 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>bumetanide oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>chlorthalidone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>furosemide injection solution 10 mg/ml, 10 mg/ml (4ml syringe)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>furosemide oral solution 10 mg/ml, 8 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>furosemide oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>hydrochlorothiazide oral capsule 12.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>hydrochlorothiazide oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>indapamide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>methazolamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>metolazone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>spironolactone-hctz oral tablet 25-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>torsemide oral tablet 10 mg, 100 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>triamterene-hctz oral capsule 37.5-25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>triamterene-hctz oral tablet 37.5-25 mg, 75-50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC TRỊ BỆNH VỀ CƠ QUAN SINH DỤC NIỆU		
LOẠI KHÁC		
<i>acetic acid irrigation solution 0.25 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>bethanechol chloride oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>potassium citrate er oral tablet extended release 10 meq (1080 mg), 15 meq (1620 mg), 5 meq (540 mg)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
MÀNG PHIM TRÁNH THAI		
OPTIONS GYNOL II CONTRACEPTIVE GEL 3 % VAGINAL 3 %	\$0 (Tier 3)	NT
VCF VAGINAL CONTRACEPTIVE FOAM 12.5 % VAGINAL 12.5 %	\$0 (Tier 3)	NT
VCF VAGINAL CONTRACEPTIVE GEL 4 % VAGINAL 4 %	\$0 (Tier 3)	NT
PHÌ ĐẠI TUYẾN TIỀN LIỆT LÀNH TÍNH		
<i>alfuzosin hcl er oral tablet extended release 24 hour 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>dutasteride oral capsule 0.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>dutasteride-tamsulosin hcl oral capsule 0.5-0.4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>finasteride oral tablet 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>silodosin oral capsule 4 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>tamsulosin hcl oral capsule 0.4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC CHỐNG CO THẮT ĐƯỜNG TIẾT NIỆU		
<i>darifenacin hydrobromide er oral tablet extended release 24 hour 15 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	ST; QL (30 EA per 30 days)
MYRBETRIQ ORAL SUSPENSION RECONSTITUTED ER 8 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (300 ML per 28 days)
MYRBETRIQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 25 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
<i>oxybutynin chloride er oral tablet extended release 24 hour 10 mg, 15 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>oxybutynin chloride er oral tablet extended release 24 hour 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>oxybutynin chloride oral syrup 5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>oxybutynin chloride oral tablet 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
OXYTROL FOR WOMEN PATCH TWICE WEEKLY 3.9 MG/24HR TRANSDERMAL 3.9 MG/24HR	\$0 (Tier 3)	NT
<i>solifenacin succinate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>tolterodine tartrate er oral capsule extended release 24 hour 2 mg, 4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	ST; QL (30 EA per 30 days)
<i>tolterodine tartrate oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	ST; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TOVIAZ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 4 MG, 8 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
<i>tropium chloride oral tablet 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG ÂM ĐẠO		
<i>clindamycin phosphate vaginal cream 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>clotrimazole 3 cream 2 % vaginal 2 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>clotrimazole cream 1 % vaginal 1 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>metronidazole vaginal gel 0.75 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>miconazole 1 kit 1200 & 2 mg & % vaginal 1200 & 2 mg & %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>miconazole 3 combo-supp kit 200 & 2 mg-% (9gm) vaginal 200 & 2 mg-% (9gm)</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>miconazole 3 cream 4 % vaginal 4 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>miconazole 7 suppository 100 mg vaginal 100 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>miconazole nitrate cream 2 % vaginal 2 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MONISTAT 7 COMBO PACK APP KIT 100 & 2 MG-% (9GM) VAGINAL 100 & 2 MG-% (9GM)	\$0 (Tier 3)	NT
<i>terconazole vaginal cream 0.4 %, 0.8 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>terconazole vaginal suppository 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tioconazole-1 ointment 6.5 % vaginal 6.5 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>vandazole vaginal gel 0.75 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.
 Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
THUỐC TRỊ BỆNH VỀ DẠ DÀY-RUỘT		
BỆNH VIÊM RUỘT		
<i>balsalazide disodium oral capsule 750 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>budesonide er oral tablet extended release 24 hour 9 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>budesonide oral capsule delayed release particles 3 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
<i>hydrocortisone rectal enema 100 mg/60ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>mesalamine er oral capsule extended release 24 hour 0.375 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>mesalamine oral capsule delayed release 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>mesalamine oral tablet delayed release 1.2 gm, 800 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>mesalamine rectal enema 4 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>mesalamine rectal suppository 1000 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>mesalamine-cleanser rectal kit 4 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sulfasalazine oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sulfasalazine oral tablet delayed release 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
ENZYME TUYẾN TỤY		
CREON ORAL CAPSULE DELAYED RELEASE PARTICLES 12000-38000 UNIT, 24000-76000 UNIT, 3000-9500 UNIT, 36000-114000 UNIT, 6000-19000 UNIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
ZENPEP ORAL CAPSULE DELAYED RELEASE PARTICLES 10000-32000 UNIT, 15000-47000 UNIT, 20000-63000 UNIT, 25000-79000 UNIT, 3000-10000 UNIT, 40000-126000 UNIT, 5000-24000 UNIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
LOẠI KHÁC		
<i>alosetron hcl oral tablet 0.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>alosetron hcl oral tablet 1 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
CARAFATE ORAL SUSPENSION 1 GM/10ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA
<i>cromolyn sodium oral concentrate 100 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>diphenoxylate-atropine oral liquid 2.5-0.025 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>diphenoxylate-atropine oral tablet 2.5-0.025 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>gas relief extra strength capsule 125 mg oral 125 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gas relief extra strength tablet chewable 125 mg oral 125 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gas relief tablet chewable 80 mg oral 80 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gas relief ultra strength capsule 180 mg oral 180 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
GATTEX SUBCUTANEOUS KIT 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
<i>infants gas relief suspension 20 mg/0.3ml oral 20 mg/0.3ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
LINZESS ORAL CAPSULE 145 MCG, 290 MCG, 72 MCG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
<i>loperamide hcl oral capsule 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lubiprostone oral capsule 24 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>lubiprostone oral capsule 8 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>misoprostol oral tablet 100 mcg, 200 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
MOVANTIK ORAL TABLET 12.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
MOVANTIK ORAL TABLET 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
GAS RELIEF CAPSULE 250 MG ORAL 250 MG	\$0 (Tier 3)	NT
RELISTOR SUBCUTANEOUS SOLUTION 12 MG/0.6ML, 12 MG/0.6ML (0.6ML SYRINGE), 8 MG/0.4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>sucalfate oral suspension 1 gm/10ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
<i>sucalfate oral tablet 1 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ursodiol oral capsule 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ursodiol oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
XERMELO ORAL TABLET 250 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (90 EA per 30 days); ^
XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
NHÓM ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ H2		
<i>acid reducer tablet 10 mg oral 10 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>famotidine (pf) intravenous solution 20 mg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>famotidine intravenous solution 200 mg/20ml, 40 mg/4ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>famotidine maximum strength tablet 20 mg oral 20 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>famotidine oral suspension reconstituted 40 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (300 ML per 30 days)
<i>famotidine oral tablet 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>famotidine oral tablet 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>famotidine premixed intravenous solution 20-0.9 mg/50ml-%</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nizatidine oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sm acid reducer tablet 200 mg oral 200 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
NHÓM ỨC CHẾ BƠM PROTON		
<i>dexlansoprazole oral capsule delayed release 30 mg, 60 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>esomeprazole magnesium capsule delayed release 20 mg oral (otc) 20 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>esomeprazole magnesium oral capsule delayed release 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	ST
<i>lansoprazole capsule delayed release 15 mg oral (otc) 15 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>lansoprazole oral capsule delayed release 15 mg, 30 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lansoprazole oral tablet delayed release dispersible 15 mg, 30 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	ST
<i>omeprazole magnesium capsule delayed release 20.6 (20 base) mg oral 20.6 (20 base) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>omeprazole magnesium tablet delayed release 20 mg oral 20 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>omeprazole oral capsule delayed release 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>omeprazole tablet delayed release 20 mg oral 20 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>omeprazole tablet delayed release dispersible 20 mg oral 20 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>pantoprazole sodium intravenous solution reconstituted 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>pantoprazole sodium oral tablet delayed release 20 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PRILOSEC ORAL PACKET 10 MG, 2.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>rabeprazole sodium oral tablet delayed release 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC CHỐNG CO THẮT		
<i>dicyclomine hcl oral capsule 10 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>dicyclomine hcl oral solution 10 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>dicyclomine hcl oral tablet 20 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>glycopyrrolate oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC CHỐNG NÔN		
<i>aprepitant oral capsule 125 mg, 40 mg, 80 & 125 mg, 80 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>compro rectal suppository 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>driminate tablet 50 mg oral 50 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>dronabinol oral capsule 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D; QL (60 EA per 30 days)
<i>gnp motion sickness relief tablet 25 mg oral 25 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>granisetron hcl intravenous solution 1 mg/ml, 4 mg/4ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>granisetron hcl oral tablet 1 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>meclizine hcl oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>meclizine hcl tablet 12.5 mg oral (otc) 12.5 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>meclizine hcl tablet chewable 25 mg oral (otc) 25 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>metoclopramide hcl injection solution 5 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>metoclopramide hcl oral solution 5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>metoclopramide hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ondansetron hcl injection solution 4 mg/2ml, 40 mg/20ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ondansetron hcl injection solution prefilled syringe 4 mg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ondansetron hcl oral solution 4 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ondansetron hcl oral tablet 24 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ondansetron oral tablet dispersible 4 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>prochlorperazine edisylate injection solution 10 mg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>prochlorperazine maleate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>prochlorperazine rectal suppository 25 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>promethazine hcl injection solution 25 mg/ml, 50 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>promethazine hcl oral syrup 6.25 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>promethazine hcl oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>scopolamine transdermal patch 72 hour 1 mg/3days</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older; QL (10 EA per 30 days)
THUỐC KHÁNG AXIT DẠ DÀY		
<i>acid gone suspension 95-358 mg/15ml oral 95-358 mg/15ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
ALKA-SELTZER GOLD TABLET EFFERVESCENT 1050-344-1000 MG ORAL 1050-344-1000 MG	\$0 (Tier 3)	NT
ALKA-SELTZER HEARTBURN + GAS TABLET CHEWABLE 750-80 MG ORAL 750-80 MG	\$0 (Tier 3)	NT
ALKA-SELTZER HEARTBURN TABLET EFFERVESCENT 1940-1000 MG ORAL 1940-1000 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>alum & mag hydroxide-simeth suspension 400-400-40 mg/5ml oral 400-400-40 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>alumina-magnesia-simethicone suspension 200-200-20 mg/5ml oral 200-200-20 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
ALUMINUM HYDROXIDE GEL SUSPENSION 320 MG/5ML ORAL 320 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>antacid calcium tablet chewable 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>antacid extra strength tablet chewable 160-105 mg oral 160-105 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>antacid ultra strength tablet chewable 1000 mg oral 1000 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>calcium antacid extra strength tablet chewable 750 mg oral 750 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CALCIUM CARBONATE ANTACID TABLET 648 MG ORAL 648 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gnp antacid & anti-gas tablet chewable 1000-60 mg oral 1000-60 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MAG-AL LIQUID 200-200 MG/5ML ORAL 200-200 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>magnesium oxide tablet 250 mg oral 250 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>magnesium oxide tablet 400 mg oral 400 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>magnesium oxide tablet 420 mg oral 420 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>mintox plus tablet chewable 200-200-25 mg oral 200-200-25 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>rolaids tablet chewable 550-110 mg oral 550-110 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>sodium bicarbonate tablet 325 mg oral 325 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>sodium bicarbonate tablet 650 mg oral 650 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
THUỐC NHUẬN TRÀNG		
<i>bisacodyl ec tablet delayed release 5 mg oral (otc) 5 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>bisacodyl suppository 10 mg rectal 10 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CEO-TWO SUPPOSITORY RECTAL	\$0 (Tier 3)	NT
COLACE CLEAR CAPSULE 50 MG ORAL 50 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>constulose oral solution 10 gm/15ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>docusate calcium capsule 240 mg oral 240 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>docusate sodium capsule 250 mg oral (otc) 250 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>docusate sodium liquid 50 mg/5ml oral 50 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
DOCUSOL KIDS ENEMA 100 MG/5ML RECTAL 100 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
DOCUSOL PLUS MINI-ENEMA ENEMA 20-283 MG RECTAL 20-283 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>dok tablet 100 mg oral 100 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>enema enema 7-19 gm/118ml rectal 7-19 gm/118ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>enema mineral oil enema rectal</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>enemeez mini enema 283 mg/5ml rectal 283 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>enulose oral solution 10 gm/15ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
EQUALACTIN TABLET CHEWABLE 625 MG ORAL 625 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>fiber tablet 625 mg oral 625 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>fiber therapy powder 25 % oral 25 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
FLEET BISACODYL ENEMA 10 MG/30ML RECTAL 10 MG/30ML	\$0 (Tier 3)	NT
FLEET LIQUID GLYCERIN SUPP ENEMA 5.4 GM/DOSE RECTAL 5.4 GM/DOSE	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
FLEET PEDIATRIC ENEMA 3.5-9.5 GM/59ML RECTAL 3.5-9.5 GM/59ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gavilyte-c oral solution reconstituted 240 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>gavilyte-g oral solution reconstituted 236 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>gavilyte-n with flavor pack oral solution reconstituted 420 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>generlac oral solution 10 gm/15ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>geri-mucil powder 68 % oral 68 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>glycerin (infants & children) suppository 1 gm rectal 1 gm</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>glycerin adult suppository 2 gm rectal 2 gm</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gnp epsom salt granules oral</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gnp fiber therapy tablet 500 mg oral 500 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gnp glycerin (adult) suppository 2.1 gm rectal 2.1 gm</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gnp glycerin child suppository 1.2 gm rectal 1.2 gm</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gnp natural fiber powder 48.57 % oral 48.57 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
GOLYTELY ORAL SOLUTION RECONSTITUTED 236 GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
HYDROCIL PACKET 95 % ORAL 95 %	\$0 (Tier 3)	NT
KONSYL DAILY FIBER PACKET 28.3 % ORAL 28.3 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>konsyl daily fiber powder 28.3 % oral 28.3 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
KONSYL DAILY FIBER POWDER 60.3 % ORAL 60.3 %	\$0 (Tier 3)	NT
KONSYL-D POWDER 52.3 % ORAL 52.3 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>lactulose encephalopathy oral solution 10 gm/15ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lactulose oral solution 10 gm/15ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>laxative max str tablet 25 mg oral 25 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>laxative regular strength tablet 15 mg oral 15 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>magnesium citrate solution 1.745 gm/30ml oral 1.745 gm/30ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
METAMUCIL FIBER PACKET 51.7 % ORAL 51.7 %	\$0 (Tier 3)	NT
METAMUCIL MULTIHEALTH FIBER PACKET 58.12 % ORAL 58.12 %	\$0 (Tier 3)	NT
METAMUCIL PACKET 28 % ORAL 28 %	\$0 (Tier 3)	NT
METAMUCIL WAFER ORAL	\$0 (Tier 3)	NT
<i>milk of magnesia concentrate suspension 2400 mg/10ml oral 2400 mg/10ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>milk of magnesia suspension 7.75 % oral 7.75 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>mineral oil oil oral</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>na sulfate-k sulfate-mg sulf oral solution 17.5-3.13-1.6 gm/177ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NULYTELY LEMON-LIME ORAL SOLUTION RECONSTITUTED 420 GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
PEDIA-LAX LIQUID 50 MG/15ML ORAL 50 MG/15ML	\$0 (Tier 3)	NT
PEDIA-LAX SUPPOSITORY 2.8 GM RECTAL 2.8 GM	\$0 (Tier 3)	NT
PEDIA-LAX TABLET CHEWABLE 400 MG ORAL 400 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>peg 3350-kcl-na bicarb-nacl oral solution reconstituted 420 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>peg-3350/electrolytes oral solution reconstituted 236 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PHILLIPS TABLET 500 MG ORAL 500 MG	\$0 (Tier 3)	NT
PLENVU ORAL SOLUTION RECONSTITUTED 140 GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>polyethylene glycol 3350 packet 17 gm oral (otc) 17 gm</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>polyethylene glycol 3350 powder 17 gm/scoop oral (otc) 17 gm/scoop</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>qc natural vegetable powder 95 % oral 95 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>reguloid powder 43 % oral 43 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>reguloid powder 51.7 % oral 51.7 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
REGULOID POWDER 57.6 % ORAL 57.6 %	\$0 (Tier 3)	NT
<i>senna capsule 8.6 mg oral 8.6 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>senna liquid 8.8 mg/5ml oral 8.8 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
SENNAPLUS CAPSULE 50-8.6 MG ORAL 50-8.6 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>senna-lax tablet 8.6 mg oral 8.6 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>senokot extra strength tablet 17.2 mg oral 17.2 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>silace syrup 60 mg/15ml oral 60 mg/15ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>sm fiber powder 58.6 % oral 58.6 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>soluble fiber therapy powder oral</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>stool softener capsule 100 mg oral 100 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
SUPREP BOWEL PREP KIT ORAL SOLUTION 17.5-3.13-1.6 GM/177ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
THUỐC TRỊ TIÊU CHẢY		
<i>anti-diarrheal capsule 2 mg oral 2 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>anti-diarrheal tablet 2 mg oral 2 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gnp pink bismuth tablet 262 mg oral 262 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>goodsense anti-diarr/ant-gas tablet 2-125 mg oral 2-125 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>loperamide hcl liquid 1 mg/7.5ml oral 1 mg/7.5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
LOPERAMIDE HCL SOLUTION 2 MG/15ML ORAL 2 MG/15ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>peptic relief tablet chewable 262 mg oral 262 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>stomach relief extra strength suspension 525 mg/15ml oral 525 mg/15ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>stomach relief suspension 525 mg/30ml oral 525 mg/30ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
THUỐC TRỊ BỆNH VỀ HÔ HẤP		
HỢP CHẤT CHỐNG CHOLINE/ĐỒNG VẬN BETA		
ANORO ELLIPTA INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 62.5-25 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
BEVESPI AEROSPHERE INHALATION AEROSOL 9-4.8 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (10.7 GM per 30 days)
BREZTRI AEROSPHERE AEROSOL 160-9-4.8 MCG/ACT INHALATION 160-9-4.8 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	Institutional Pack (5.9g inhaler containing 28 inhalations); QL (23.6 GM per 28 days)
BREZTRI AEROSPHERE INHALATION AEROSOL 160-9-4.8 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	Retail Inhalation Canister (10.7g inhaler containing 120 inhalations); QL (10.7 GM per 30 days)
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION AEROSOL SOLUTION 20-100 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (8 GM per 30 days)
<i>ipratropium-albuterol inhalation solution 0.5-2.5 (3) mg/3ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
TRELEGY ELLIPTA INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100-62.5-25 MCG/ACT, 200-62.5-25 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
HỢP CHẤT STEROID/ĐỒNG VẬN BETA		
ADVAIR DISKUS INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100-50 MCG/ACT, 250-50 MCG/ACT, 500-50 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
ADVAIR HFA INHALATION AEROSOL 115-21 MCG/ACT, 230-21 MCG/ACT, 45-21 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (12 GM per 30 days)
BREO ELLIPTA INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100-25 MCG/ACT, 200-25 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
SYMBICORT INHALATION AEROSOL 160-4.5 MCG/ACT, 80-4.5 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (10.2 GM per 30 days)
LOẠI KHÁC		
ACE AEROSOL CLOUD ENHANCER	\$0 (Tier 3)	NT
<i>acetylcysteine inhalation solution 10 %, 20 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
AEROCHAMBER PLUS FLOW VU	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
ARALAST NP INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 1000 MG, 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
AYR NASAL MIST ALLERGY/SINUS SOLUTION 2.65 % NASAL 2.65 %	\$0 (Tier 3)	NT
AYR SALINE NASAL DROPS SOLUTION 0.65 % NASAL 0.65 %	\$0 (Tier 3)	NT
BREATHERITE VALVED MDI CHAMBER DEVICE	\$0 (Tier 3)	NT
<i>cromolyn sodium aerosol solution 5.2 mg/act nasal 5.2 mg/act</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>cromolyn sodium inhalation nebulization solution 20 mg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
DALIRESP ORAL TABLET 250 MCG, 500 MCG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>epinephrine injection solution 0.3 mg/0.3ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	(generic of Adrenaclick)
<i>epinephrine injection solution auto-injector 0.15 mg/0.15ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	(generic of Adrenaclick)
<i>epinephrine injection solution auto-injector 0.15 mg/0.3ml, 0.3 mg/0.3ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	(generic of EpiPen)
ESBRIET ORAL CAPSULE 267 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (270 EA per 30 days); ^
ESBRIET ORAL TABLET 267 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (270 EA per 30 days); ^
ESBRIET ORAL TABLET 801 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 EA per 30 days); ^
FASENRA PEN SUBCUTANEOUS SOLUTION AUTO-INJECTOR 30 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
FASENRA SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 30 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
KALYDECO ORAL PACKET 25 MG, 50 MG, 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (56 EA per 28 days); ^
KALYDECO ORAL TABLET 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
NUCALA SUBCUTANEOUS SOLUTION AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
NUCALA SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 100 MG/ML, 40 MG/0.4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
NUCALA SUBCUTANEOUS SOLUTION RECONSTITUTED 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
OFEV ORAL CAPSULE 100 MG, 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (60 EA per 30 days); ^
ORKAMBI ORAL PACKET 100-125 MG, 150-188 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (56 EA per 28 days); ^
ORKAMBI ORAL TABLET 100-125 MG, 200-125 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (112 EA per 28 days); ^
<i>pirfenidone oral tablet 267 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (270 EA per 30 days); ^
<i>pirfenidone oral tablet 534 mg, 801 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 EA per 30 days); ^
POCKET PEAK FLOW METER DEVICE	\$0 (Tier 3)	NT
PROLASTIN-C INTRAVENOUS SOLUTION 1000 MG/20ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
PROLASTIN-C INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 1000 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
PULMOZYME INHALATION SOLUTION 2.5 MG/2.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>saline nasal spray solution 0.65 % nasal 0.65 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
SYMDEKO ORAL TABLET THERAPY PACK 100-150 & 150 MG, 50-75 & 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (56 EA per 28 days); ^
THEO-24 ORAL CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 100 MG, 200 MG, 300 MG, 400 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>theophylline er oral tablet extended release 12 hour 300 mg, 450 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>theophylline er oral tablet extended release 24 hour 400 mg, 600 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>theophylline oral elixir 80 mg/15ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>theophylline oral solution 80 mg/15ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
TRIKAFTA ORAL TABLET THERAPY PACK 100-50-75 & 150 MG, 50-25-37.5 & 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (84 EA per 28 days); ^
XOLAIR SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 150 MG/ML, 75 MG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
XOLAIR SUBCUTANEOUS SOLUTION RECONSTITUTED 150 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
ZEMAIRA INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 1000 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
NHÓM ĐỒNG VẬN BETA		
<i>albuterol sulfate hfa inhalation aerosol solution 108 (90 base) mcg/act inhalation aerosol solution 108 (90 base) mcg/act</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	(generic of Proair HFA); QL (17 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate hfa inhalation aerosol solution 108 (90 base) mcg/act inhalation aerosol solution 108 (90 base) mcg/act (nda020503)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	(generic of Proventil HFA); QL (13.4 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate hfa inhalation aerosol solution 108 (90 base) mcg/act inhalation aerosol solution 108 (90 base) mcg/act (nda020983)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	(generic of Ventolin HFA); QL (36 GM per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation nebulization solution (2.5 mg/3ml) 0.083%, 0.63 mg/3ml, 1.25 mg/3ml, 2.5 mg/0.5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>albuterol sulfate oral syrup 2 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>albuterol sulfate oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>arformoterol tartrate inhalation nebulization solution 15 mcg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D; ^
BROVANA INHALATION NEBULIZATION SOLUTION 15 MCG/2ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>formoterol fumarate inhalation nebulization solution 20 mcg/2ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
<i>levalbuterol hcl inhalation nebulization solution 0.31 mg/3ml, 0.63 mg/3ml, 1.25 mg/0.5ml, 1.25 mg/3ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>levalbuterol tartrate inhalation aerosol 45 mcg/act</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 GM per 30 days)
SEREVENT DISKUS INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 50 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>terbutaline sulfate oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
VENTOLIN HFA AEROSOL SOLUTION 108 (90 BASE) MCG/ACT INHALATION 108 (90 BASE) MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (48 GM per 30 days)
VENTOLIN HFA INHALATION AEROSOL SOLUTION 108 (90 BASE) MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (36 GM per 30 days)
NHÓM STEROID TRỊ MŨI		
<i>budesonide suspension 32 mcg/act nasal (otc) 32 mcg/act</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>flunisolide nasal solution 25 mcg/act (0.025%)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (75 ML per 30 days)
<i>fluticasone propionate nasal suspension 50 mcg/act</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (16 GM per 30 days)
<i>fluticasone propionate suspension 50 mcg/act nasal (otc) 50 mcg/act</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>mometasone furoate nasal suspension 50 mcg/act</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (34 GM per 30 days)
OMNARIS NASAL SUSPENSION 50 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (12.5 GM per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide aerosol 55 mcg/act nasal (otc) 55 mcg/act</i>	\$0 (Tier 3)	NT
THUỐC CHỐNG CHOLINE		
ATROVENT HFA INHALATION AEROSOL SOLUTION 17 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (25.8 GM per 30 days)
INCRUSE ELLIPTA INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 62.5 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
<i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>ipratropium bromide nasal solution 0.03 %, 0.06 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC CHỐNG HISTAMINE		
AHIST TABLET 25 MG ORAL 25 MG	\$0 (Tier 3)	NT
ALA-HIST IR TABLET 2 MG ORAL 2 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>allergy relief capsule 10 mg oral 10 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>levocetirizine dihydrochloride tablet 5 mg oral (otc) 5 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>chlorpheniramine maleate tablet 4 mg oral 4 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>azelastine hcl nasal solution 0.1 %, 0.15 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cetirizine hcl allergy child solution 5 mg/5ml oral (otc) 5 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>cetirizine hcl oral solution 1 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cetirizine hcl tablet 10 mg oral 10 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>cetirizine hcl tablet 5 mg oral 5 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>cetirizine hcl tablet chewable 10 mg oral 10 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>cetirizine hcl tablet chewable 5 mg oral 5 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>cycloheptadine hcl oral syrup 2 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>cycloheptadine hcl oral tablet 4 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>desloratadine oral tablet 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>diphenhydramine hcl capsule 25 mg oral (otc) 25 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>diphenhydramine hcl capsule 50 mg oral (otc) 50 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>diphenhydramine hcl injection solution 50 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>diphenhydramine hcl liquid 12.5 mg/5ml oral 12.5 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>diphenhydramine hcl liquid 6.25 mg/ml oral 6.25 mg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>diphenhydramine hcl tablet 25 mg oral 25 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ed chlorped jr syrup 2 mg/5ml oral 2 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>fexofenadine hcl tablet 180 mg oral (otc) 180 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>fexofenadine hcl tablet 60 mg oral (otc) 60 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gnp allergy relief tablet chewable 12.5 mg oral 12.5 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>hydroxyzine hcl intramuscular solution 25 mg/ml, 50 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>hydroxyzine hcl oral syrup 10 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>hydroxyzine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>levocetirizine dihydrochloride oral solution 2.5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levocetirizine dihydrochloride oral tablet 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>loratadine childrens syrup 5 mg/5ml oral 5 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>loratadine childrens tablet chewable 5 mg oral 5 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>loratadine tablet 10 mg oral 10 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MICLARA LQ LIQUID 1.25 MG/5ML ORAL 1.25 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>olopatadine hcl nasal solution 0.6 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PEDIACLEAR 8 CHILDRENS LIQUID 12.5 MG/15ML ORAL 12.5 MG/15ML	\$0 (Tier 3)	NT
PEDIAVENT SYRUP 2 MG/5ML ORAL 2 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
PEDIAVENT TABLET CHEWABLE 1 MG ORAL 1 MG	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TRIPROLIDINE HCL LIQUID 0.313 MG/ML ORAL 0.313 MG/ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>triprolidine hcl liquid 0.625 mg/ml oral 0.625 mg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>triprolidine hcl liquid 0.938 mg/ml oral (otc) 0.938 mg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
TRIPROLIDINE HCL LIQUID 2.5 MG/5ML ORAL 2.5 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
THUỐC ĐIỀU HÒA LEUKOTRIENE		
<i>montelukast sodium oral packet 4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>montelukast sodium oral tablet 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>montelukast sodium oral tablet chewable 4 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>zafirlukast oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC HÍT CÓ STEROID		
ARNUITY ELLIPTA INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100 MCG/ACT, 200 MCG/ACT, 50 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
<i>budesonide inhalation suspension 0.25 mg/2ml, 0.5 mg/2ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
FLOVENT DISKUS INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100 MCG/ACT, 250 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (240 EA per 30 days)
FLOVENT DISKUS INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 50 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (180 EA per 30 days)
FLOVENT HFA INHALATION AEROSOL 110 MCG/ACT, 220 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (24 GM per 30 days)
FLOVENT HFA INHALATION AEROSOL 44 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (21.2 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
PULMICORT FLEXHALER INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 180 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 EA per 30 days)
PULMICORT FLEXHALER INHALATION AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 90 MCG/ACT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (3 EA per 30 days)
THUỐC TRỊ HO VÀ CẢM LẠNH		
ALAHIST D TABLET 17.5-10 MG ORAL 17.5-10 MG	\$0 (Tier 3)	NT
ALAHIST DM LIQUID 7.5-2-15 MG/5ML ORAL 7.5-2-15 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
ALAHIST PE TABLET 2-7.5 MG ORAL 2-7.5 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>allergy multi-symptom tablet 2-5-325 mg oral 2-5-325 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>aprodine tablet 2.5-60 mg oral 2.5-60 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
AQUANAZ PSE TABLET 60-20-375 MG ORAL 60-20-375 MG	\$0 (Tier 3)	NT
AQUANAZ TABLET 10-15-400 MG ORAL 10-15-400 MG	\$0 (Tier 3)	NT
ATUSS DA LIQUID 30-2-12.5 MG/5ML ORAL 30-2-12.5 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>benzonatate capsule 100 mg oral 100 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>benzonatate capsule 150 mg oral 150 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>benzonatate capsule 200 mg oral 200 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CAPCOF SYRUP 5-2-10 MG/5ML ORAL 5-2-10 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
CAPMIST DM TABLET 60-15-400 MG ORAL 60-15-400 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>chest congestion relief liquid 100 mg/5ml oral 100 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
CHLO HIST SOLUTION 12.5-1 MG/5ML ORAL 12.5-1 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
CHLO TUSS LIQUID 30-1-12.5 MG/5ML ORAL 30-1-12.5 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
CONEX COLD/ALLERGY SOLUTION 1-30 MG/5ML ORAL 1-30 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
CONEX COLD/ALLERGY TABLET 2-60 MG ORAL 2-60 MG	\$0 (Tier 3)	NT
CORICIDIN HBP COLD/FLU TABLET 2-325 MG ORAL 2-325 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>cough/chest congestion dm syrup 10-100 mg/5ml oral 10-100 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
DAY CLEAR ALLERGY/COUGH TABLET CHEWABLE 12.5-12.5 MG ORAL 12.5-12.5 MG	\$0 (Tier 3)	NT
DAYCLEAR ALLERGY RELIEF TABLET 25-50 MG ORAL 25-50 MG	\$0 (Tier 3)	NT
DECONEX DMX TABLET 10-17.5-400 MG ORAL 10-17.5-400 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>dexbrompheniramine-phenyleph tablet 2-10 mg oral 2-10 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>dimaphen dm cold/cough liquid 2.5-1-5 mg/5ml oral 2.5-1-5 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
DOLOGESIC TABLET 1-500 MG ORAL 1-500 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>doxylamine-phenylephrine tablet 7.5-10 mg oral 7.5-10 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ed a-hist tablet 4-10 mg oral 4-10 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
ED BRON GP LIQUID 5-100 MG/5ML ORAL 5-100 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gnp tussin cf cough & cold syrup 5-10-100 mg/5ml oral 5-10-100 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>guaifenesin liquid 100 mg/5ml oral 100 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>guaifenesin-codeine solution 100-10 mg/5ml oral (otc) 100-10 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>hm cold & sinus relief tablet 30-200 mg oral 30-200 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>mucus relief tablet extended release 12 hour 600 mg oral 600 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>hydrocod polst-cpm polst er suspension extended release 10-8 mg/5ml oral 10-8 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>hydrocodone bit-homatrop mbr solution 5-1.5 mg/5ml oral 5-1.5 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>hydrocodone bit-homatrop mbr tablet 5-1.5 mg oral 5-1.5 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
LODRANE D CAPSULE 4-60 MG ORAL 4-60 MG	\$0 (Tier 3)	NT
LOHIST-D LIQUID 2-30 MG/5ML ORAL 2-30 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
LOHIST-DM SYRUP 5-2-10 MG/5ML ORAL 5-2-10 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
LORTUSS LQ LIQUID 6.25-30 MG/5ML ORAL 6.25-30 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
MAR-COF CG EXPECTORANT LIQUID 225-7.5 MG/5ML ORAL 225-7.5 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
MAXIFED TR TABLET 1.25-30 MG ORAL 1.25-30 MG	\$0 (Tier 3)	NT
MAXI-TUSS CD LIQUID 10-4-10 MG/5ML ORAL 10-4-10 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>maxi-tuss gmx liquid 10-200 mg/5ml oral 10-200 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MAXI-TUSS JR LIQUID 2.5-5 MG/5ML ORAL 2.5-5 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
MAXI-TUSS PE JR LIQUID 2.5-50 MG/5ML ORAL 2.5-50 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
MAXI-TUSS PE LIQUID 2-5 MG/5ML ORAL 2-5 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
MAXI-TUSS TR LIQUID 1.25-30 MG/5ML ORAL 1.25-30 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
M-CLEAR WC SOLUTION 100-6.3 MG/5ML ORAL 100-6.3 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
M-END DMX LIQUID 20-0.667-10 MG/5ML ORAL 20-0.667-10 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
M-END PE LIQUID 3.33-1.33-6.33 MG/5ML ORAL 3.33-1.33-6.33 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
MUCINEX CLEAR & COOL DAY/NIGHT LIQUID THERAPY PACK ORAL	\$0 (Tier 3)	NT
<i>mucinex fast-max cold flu night liquid 12.5-5-325 mg/10ml oral 12.5-5-325 mg/10ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MUCINEX FAST-MAX CONGEST COUGH TABLET 5-10-200 MG ORAL 5-10-200 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>mucinex fast-max dm max liquid 20-400 mg/20ml oral 20-400 mg/20ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
MUCINEX FAST-MAX/NIGHTSHIFT LIQUID THERAPY PACK ORAL	\$0 (Tier 3)	NT
MUCINEX FREEFROM DAY-NIGHT LIQUID THERAPY PACK ORAL	\$0 (Tier 3)	NT
MUCINEX JUNIOR COUGH/CONGEST TABLET 2.5-5-100 MG ORAL 2.5-5-100 MG	\$0 (Tier 3)	NT
MUCINEX NIGHTSHIFT COLD/FLU SOLUTION 650-20-2.5 MG/20ML ORAL 650-20-2.5 MG/20ML	\$0 (Tier 3)	NT
MUCINEX STUFFY NOSE & CHEST LIQUID 2.5-100 MG/5ML ORAL 2.5-100 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>mucus relief childrens liquid 2.5-5-100 mg/5ml oral 2.5-5-100 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
NASOPEN PE LIQUID 50-10 MG/15ML ORAL 50-10 MG/15ML	\$0 (Tier 3)	NT
NINJACOF LIQUID 12.5-12.5 MG/5ML ORAL 12.5-12.5 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
NINJACOF-D LIQUID 30-12.5-12.5 MG/5ML ORAL 30-12.5-12.5 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
NINJACOF-XG LIQUID 200-8 MG/5ML ORAL 200-8 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>nohist-dm liquid 10-4-15 mg/5ml oral (otc) 10-4-15 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>nohist-lq liquid 4-10 mg/5ml oral 4-10 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>phenylephrine-dm-gg liquid 10-18-200 mg/15ml oral 10-18-200 mg/15ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>phenylephrine-dm-gg tablet 10-17.5-385 mg oral 10-17.5-385 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
POLY HIST FORTE TABLET 10.5-10 MG ORAL 10.5-10 MG	\$0 (Tier 3)	NT
POLY-TUSSIN AC LIQUID 10-4-10 MG/5ML ORAL 10-4-10 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
POLY-VENT DM TABLET 60-20-380 MG ORAL 60-20-380 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>promethazine-codeine syrup 6.25-10 mg/5ml oral 6.25-10 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>promethazine-dm syrup 6.25-15 mg/5ml oral 6.25-15 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>promethazine-phenyleph-codeine syrup 6.25-5-10 mg/5ml oral 6.25-5-10 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>pseudoeph-bromphen-dm syrup 30-2-10 mg/5ml oral (rx) 30-2-10 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>pseudoephedrine hcl tablet 30 mg oral (otc) 30 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>pseudoephedrine hcl tablet 60 mg oral (otc) 60 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
RESCON TABLET 2-60 MG ORAL 2-60 MG	\$0 (Tier 3)	NT
RU-HIST D TABLET 4-10 MG ORAL 4-10 MG	\$0 (Tier 3)	NT
RYMED TABLET 2-10 MG ORAL 2-10 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>rynex pe elixir 1-2.5 mg/5ml oral 1-2.5 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>rynex pse liquid 1-15 mg/5ml oral 1-15 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
STAHIST AD TABLET 25-60 MG ORAL 25-60 MG	\$0 (Tier 3)	NT
STAHIST LIQUID 2-10 MG/5ML ORAL 2-10 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
STAHIST TP TABLET 2.5-10 MG ORAL 2.5-10 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>sudogest sinus/allergy tablet 4-60 mg oral 4-60 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>triaceting nighttime cold&cough liquid 6.25-2.5 mg/5ml oral 6.25-2.5 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
TUSNEL DM LIQUID 10-20-400 MG/5ML ORAL 10-20-400 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>tusnel dm pediatric liquid 2.5-5-75 mg/5ml oral 2.5-5-75 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
TUSNEL LIQUID 30-15-200 MG/5ML ORAL 30-15-200 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
TUSNEL PEDIATRIC LIQUID 1.25-25 MG/ML ORAL 1.25-25 MG/ML	\$0 (Tier 3)	NT
TUSNEL PEDIATRIC LIQUID 15-5-50 MG/5ML ORAL 15-5-50 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
TUSNEL PEDIATRIC LIQUID 7.5-50 MG/ML ORAL 7.5-50 MG/ML	\$0 (Tier 3)	NT
TUSNEL TABLET 60-30-400 MG ORAL 60-30-400 MG	\$0 (Tier 3)	NT
TUSNEL-DM PEDIATRIC LIQUID 1.25-2.5-25 MG/ML ORAL 1.25-2.5-25 MG/ML	\$0 (Tier 3)	NT
TUSNEL-DM PEDIATRIC LIQUID 7.5-2.5-25 MG/ML ORAL 7.5-2.5-25 MG/ML	\$0 (Tier 3)	NT
TUSSICAPS CAPSULE EXTENDED RELEASE 12 HOUR 10-8 MG ORAL 10-8 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>tussin cf multi-symptom cold liquid 5-10-100 mg/5ml oral 5-10-100 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>tussin dm liquid 100-10 mg/5ml oral 100-10 mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
VANACOF DMX LIQUID 10-18-396 MG/15ML ORAL 10-18-396 MG/15ML	\$0 (Tier 3)	NT
VANATAB DM TABLET 5-9-198 MG ORAL 5-9-198 MG	\$0 (Tier 3)	NT
VIRTUSSIN DAC SOLUTION 30-10-100 MG/5ML ORAL 30-10-100 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
THUỐC TRỊ BỆNH VỀ MÁU		
LOẠI KHÁC		
<i>anagrelide hcl oral capsule 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
BERINERT INTRAVENOUS KIT 500 UNIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (24 EA per 30 days); ^
<i>cilostazol oral tablet 100 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
DOPTelet ORAL TABLET 20 MG, 20 MG (10 PACK), 20 MG(15 PACK)	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
DROXIA ORAL CAPSULE 200 MG, 300 MG, 400 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
ENDARI ORAL PACKET 5 GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
HAEGARDA SUBCUTANEOUS SOLUTION RECONSTITUTED 2000 UNIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days); ^
HAEGARDA SUBCUTANEOUS SOLUTION RECONSTITUTED 3000 UNIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (20 EA per 30 days); ^
<i>icatibant acetate subcutaneous solution 30 mg/3ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (27 ML per 30 days); ^
<i>pentoxifylline er oral tablet extended release 400 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PROMACTA ORAL PACKET 12.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (360 EA per 30 days); ^
PROMACTA ORAL PACKET 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (180 EA per 30 days); ^
PROMACTA ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days); ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
PROMACTA ORAL TABLET 50 MG, 75 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>sajazir subcutaneous solution 30 mg/3ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (27 ML per 30 days); ^
<i>tranexamic acid intravenous solution 1000 mg/10ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tranexamic acid oral tablet 650 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
NHÓM ỨC CHẾ KẾT DÍNH TIỂU CẦU		
<i>aspirin-dipyridamole er oral capsule extended release 12 hour 25-200 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
BRILINTA ORAL TABLET 60 MG, 90 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>clopidogrel bisulfate oral tablet 75 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>dipyridamole oral tablet 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; PA if 70 years and older
<i>prasugrel hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC KHÁNG ĐÔNG		
ELIQUIS DVT/PE STARTER PACK ORAL TABLET THERAPY PACK 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (74 EA per 30 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 2.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (74 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>enoxaparin sodium injection solution 300 mg/3ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>enoxaparin sodium injection solution prefilled syringe 100 mg/ml, 120 mg/0.8ml, 150 mg/ml, 30 mg/0.3ml, 40 mg/0.4ml, 60 mg/0.6ml, 80 mg/0.8ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fondaparinux sodium subcutaneous solution 10 mg/0.8ml, 5 mg/0.4ml, 7.5 mg/0.6ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>fondaparinux sodium subcutaneous solution 2.5 mg/0.5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
HEPARIN (PORCINE) IN NACL INTRAVENOUS SOLUTION 25000-0.45 UT/250ML-%, 25000-0.45 UT/500ML-%	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>heparin sod (porcine) in d5w intravenous solution 100 unit/ml, 25000-5 ut/500ml-%, 40-5 unit/ml-%</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>heparin sodium (porcine) injection solution 1000 unit/ml, 10000 unit/ml, 20000 unit/ml, 5000 unit/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>jantoven oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>warfarin sodium oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
XARELTO ORAL SUSPENSION RECONSTITUTED 1 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (620 ML per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 15 MG, 2.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
XARELTO STARTER PACK ORAL TABLET THERAPY PACK 15 & 20 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (51 EA per 30 days)
THUỐC SẮT		
<i>chromagen capsule oral</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>eqi carbonyl iron tablet 45 mg oral 45 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
FERAHEME SOLUTION 510 MG/17ML INTRAVENOUS 510 MG/17ML	\$0 (Tier 3)	NT
FERRETTES TABLET 325 (106 FE) MG ORAL 325 (106 FE) MG	\$0 (Tier 3)	NT
FERRIMIN 150 TABLET 150 MG ORAL 150 MG	\$0 (Tier 3)	NT
FERROUS FUMARATE TABLET 29 MG ORAL 29 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ferrous fumarate tablet 324 (106 fe) mg oral 324 (106 fe) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ferrous gluconate tablet 324 (37.5 fe) mg oral 324 (37.5 fe) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
FERROUS GLUCONATE TABLET 324 (38 FE) MG ORAL 324 (38 FE) MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ferrous sulfate elixir 220 (44 fe) mg/5ml oral 220 (44 fe) mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
FERROUS SULFATE LIQUID 220 (44 FE) MG/5ML ORAL 220 (44 FE) MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ferrous sulfate solution 75 (15 fe) mg/ml oral 75 (15 fe) mg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ferrous sulfate syrup 300 (60 fe) mg/5ml oral 300 (60 fe) mg/5ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ferrous sulfate tablet 325 (65 fe) mg oral 325 (65 fe) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
FERROUS SULFATE TABLET DELAYED RELEASE 324 (65 FE) MG ORAL 324 (65 FE) MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>ferrous sulfate tablet delayed release 325 (65 fe) mg oral 325 (65 fe) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gnp iron tablet 200 (65 fe) mg oral 200 (65 fe) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
<i>gnp iron tablet extended release 142 (45 fe) mg oral 142 (45 fe) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
HEMATEX IRON COMPLEX TABLET 150 MG ORAL 150 MG	\$0 (Tier 3)	NT
HEMATEX LIQUID 100 MG/5ML ORAL 100 MG/5ML	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
INFED SOLUTION 50 MG/ML INJECTION 50 MG/ML	\$0 (Tier 3)	NT
INJECTAFER SOLUTION 750 MG/15ML INTRAVENOUS 750 MG/15ML	\$0 (Tier 3)	NT
IRON CHEWS PEDIATRIC TABLET CHEWABLE 15 MG ORAL 15 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>iron tablet 240 (27 fe) mg oral 240 (27 fe) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
IRON UP LIQUID 15 MG/0.5ML ORAL 15 MG/0.5ML	\$0 (Tier 3)	NT
MONOFERRIC SOLUTION 1000 MG/10ML INTRAVENOUS 1000 MG/10ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>na ferric gluc cplx in sucrose solution 12.5 mg/ml intravenous 12.5 mg/ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
NUFERA TABLET ORAL	\$0 (Tier 3)	NT
<i>polysaccharide iron complex capsule 150 mg oral 150 mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
PROFERRIN ES TABLET 12 MG ORAL 12 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>slow iron tablet extended release 160 (50 fe) mg oral 160 (50 fe) mg</i>	\$0 (Tier 3)	NT
TRIFERIC PACKET 272 MG HEMODIALYSIS 272 MG	\$0 (Tier 3)	NT
VENOFER SOLUTION 20 MG/ML INTRAVENOUS 20 MG/ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>wee care suspension 15 mg/1.25ml oral 15 mg/1.25ml</i>	\$0 (Tier 3)	NT
YẾU TỐ KÍCH THÍCH TĂNG TRƯỞNG TẠO MÁU		
PROCRIT INJECTION SOLUTION 10000 UNIT/ML, 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA
PROCRIT INJECTION SOLUTION 20000 UNIT/ML, 40000 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
ZARXIO INJECTION SOLUTION PREFILLED SYRINGE 300 MCG/0.5ML, 480 MCG/0.8ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
THUỐC TRỊ BỆNH VỀ NỘI TIẾT VÀ CHUYỂN HÓA		
CÁC DẠNG VITAMIN D		
<i>calcitriol intravenous solution 1 mcg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>calcitriol oral capsule 0.25 mcg, 0.5 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>calcitriol oral solution 1 mcg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>doxercalciferol oral capsule 0.5 mcg, 1 mcg, 2.5 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>paricalcitol oral capsule 1 mcg, 2 mcg, 4 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
RAYALDEE ORAL CAPSULE EXTENDED RELEASE 30 MCG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
CHẤT CÀNG HÓA		
CHEMET ORAL CAPSULE 100 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>deferasirox granules oral packet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>deferasirox oral tablet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>deferasirox oral tablet soluble 125 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
<i>deferasirox oral tablet soluble 250 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; ^
LOKELMA ORAL PACKET 10 GM, 5 GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>penicillamine oral tablet 250 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>sodium polystyrene sulfonate oral powder</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sps oral suspension 15 gm/60ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>trientine hcl oral capsule 250 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
VELTASSA ORAL PACKET 16.8 GM, 25.2 GM, 8.4 GM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
CHẤT ĐIỀU CHỈNH NỒNG ĐỘ CANXI		
<i>alendronate sodium oral solution 70 mg/75ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>alendronate sodium oral tablet 10 mg, 35 mg, 70 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>calcitonin (salmon) nasal solution 200 unit/act</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
FORTEO SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 600 MCG/2.4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
FOSAMAX PLUS D ORAL TABLET 70-2800 MG-UNIT, 70-5600 MG-UNIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	ST
<i>ibandronate sodium intravenous solution 3 mg/3ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D; QL (3 ML per 90 days)
<i>ibandronate sodium oral tablet 150 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
NATPARA SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 MCG, 25 MCG, 50 MCG, 75 MCG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>pamidronate disodium intravenous solution 30 mg/10ml, 90 mg/10ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
PAMIDRONATE DISODIUM INTRAVENOUS SOLUTION 6 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D
<i>pamidronate disodium intravenous solution reconstituted 30 mg, 90 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
PROLIA SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 60 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1 ML per 180 days)
<i>risedronate sodium oral tablet 150 mg, 30 mg, 35 mg, 35 mg (12 pack), 35 mg (4 pack), 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>risedronate sodium oral tablet delayed release 35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
TYMLOS SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 3120 MCG/1.56ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
XGEVA SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>zoledronic acid intravenous concentrate 4 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>zoledronic acid intravenous solution 4 mg/100ml, 5 mg/100ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
CHỐNG TIỂU ĐƯỜNG, INSULIN		
ALCOHOL SWABS PAD 70 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
BASAGLAR KWIKPEN SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
FIASP FLEXTOUCH SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
FIASP INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
FIASP PENFILL SUBCUTANEOUS SOLUTION CARTRIDGE 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
GAUZE PADS 2" X 2" PAD 2"X2"	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED) SUBCUTANEOUS SOLUTION 500 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; ^
HUMULIN R U-500 KWIKPEN SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 500 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
INSULIN PEN NEEDLE 29G X 12MM	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 0.3 ML 29G 0.3 ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 1 ML 29G X 1/2" 1 ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 1/2 ML 28G X 1/2" 0.5 ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
LEVEMIR FLEXTOUCH SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
LEVEMIR SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
NEEDLES, INSULIN DISP., SAFETY 29G X 1/2" 1 ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
NOVOLIN 70/30 FLEXPEN SUBCUTANEOUS SUSPENSION PEN-INJECTOR (70-30) 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN 70/30 SUBCUTANEOUS SUSPENSION (70-30) 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N FLEXPEN SUBCUTANEOUS SUSPENSION PEN-INJECTOR 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN R FLEXPEN INJECTION SOLUTION PEN-INJECTOR 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	(brand RELION not covered)
NOVOLIN R INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	(brand RELION not covered)
NOVOLOG FLEXPEN SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	(brand RELION not covered)
NOVOLOG INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	(brand RELION not covered)
NOVOLOG MIX 70/30 FLEXPEN SUBCUTANEOUS SUSPENSION PEN-INJECTOR (70-30) 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	(brand RELION not covered)
NOVOLOG MIX 70/30 SUBCUTANEOUS SUSPENSION (70-30) 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	(brand RELION not covered)
NOVOLOG PENFILL SUBCUTANEOUS SOLUTION CARTRIDGE 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	(brand RELION not covered)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
OMNIPOD 5 G6 INTRO (GEN 5) KIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 EA per 365 days)
OMNIPOD 5 G6 POD (GEN 5)	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (3 EA per 30 days)
OMNIPOD CLASSIC PDM (GEN 3) KIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 EA per 365 days)
OMNIPOD CLASSIC PODS (GEN 3)	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (3 EA per 30 days)
OMNIPOD DASH INTRO (GEN 4) KIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (1 EA per 365 days)
OMNIPOD DASH PODS (GEN 4)	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (3 EA per 30 days)
SOLQUA SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 100-33 UNT-MCG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 ML per 30 days)
TRESIBA FLEXTOUCH SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 100 UNIT/ML, 200 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
TRESIBA SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
V-GO 20 KIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 EA per 30 days)
V-GO 30 KIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 EA per 30 days)
V-GO 40 KIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.
Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
XULTOPHY SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 100-3.6 UNIT-MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (15 ML per 30 days)
CHỐNG TIỂU ĐƯỜNG		
<i>acarbose oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
BYDUREON BCISE SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 2 MG/0.85ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (3.4 ML per 28 days)
BYETTA 10 MCG PEN SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 10 MCG/0.04ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2.4 ML per 30 days)
BYETTA 5 MCG PEN SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 5 MCG/0.02ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.2 ML per 30 days)
FARXIGA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>glipizide er oral tablet extended release 24 hour 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>glipizide er oral tablet extended release 24 hour 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (240 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.
 Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>glipizide xl oral tablet extended release 24 hour 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (60 EA per 30 days)
<i>glipizide xl oral tablet extended release 24 hour 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl oral tablet 2.5-250 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (240 EA per 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl oral tablet 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
GLYXAMBI ORAL TABLET 10-5 MG, 25-5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
JANUMET ORAL TABLET 50-1000 MG, 50-500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 100-1000 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 50-1000 MG, 50-500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
JANUVIA ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
JARDIANCE ORAL TABLET 10 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
JARDIANCE ORAL TABLET 25 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
JENTADUETO ORAL TABLET 2.5-1000 MG, 2.5-500 MG, 2.5-850 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
JENTADUETO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 2.5-1000 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 5-1000 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
<i>metformin hcl er oral tablet extended release 24 hour 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	(generic of GLUCOPHAGE XR); QL (120 EA per 30 days)
<i>metformin hcl er oral tablet extended release 24 hour 750 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	(generic of GLUCOPHAGE XR); QL (60 EA per 30 days)
<i>metformin hcl oral tablet 1000 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (75 EA per 30 days)
<i>metformin hcl oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (150 EA per 30 days)
<i>metformin hcl oral tablet 850 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>nateglinide oral tablet 120 mg, 60 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
OZEMPIC (0.25 OR 0.5 MG/DOSE) SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 2 MG/1.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (1.5 ML per 28 days)
OZEMPIC (1 MG/DOSE) SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 2 MG/1.5ML, 4 MG/3ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (3 ML per 28 days)
OZEMPIC (2 MG/DOSE) SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 8 MG/3ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (3 ML per 28 days)
<i>pioglitazone hcl oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.
Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>pioglitazone hcl-glimepiride oral tablet 30-2 mg, 30-4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (30 EA per 30 days)
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl oral tablet 15-500 mg, 15-850 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (90 EA per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (120 EA per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (240 EA per 30 days)
RYBELSUS ORAL TABLET 14 MG, 3 MG, 7 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
SYNJARDY ORAL TABLET 12.5-1000 MG, 12.5-500 MG, 5-1000 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
SYNJARDY ORAL TABLET 5-500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (120 EA per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10-1000 MG, 12.5-1000 MG, 5-1000 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 25-1000 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
TRADJENTA ORAL TABLET 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10-5-1000 MG, 25-5-1000 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 12.5-2.5-1000 MG, 5-2.5-1000 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
TRULICITY SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 0.75 MG/0.5ML, 1.5 MG/0.5ML, 3 MG/0.5ML, 4.5 MG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (2 ML per 28 days)
VICTOZA SUBCUTANEOUS SOLUTION PEN-INJECTOR 18 MG/3ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (9 ML per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10-1000 MG, 10-500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (30 EA per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 2.5-1000 MG, 5-1000 MG, 5-500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (60 EA per 30 days)
CHỨNG LẠC NỘI MẠC TỬ CUNG		
<i>danazol oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
SYNAREL NASAL SOLUTION 2 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
KÍCH THÍCH TỔ NỮ		
<i>amabelz oral tablet 0.5-0.1 mg, 1-0.5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
DELESTROGEN INTRAMUSCULAR OIL 10 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>dotti transdermal patch twice weekly 0.025 mg/24hr, 0.0375 mg/24hr, 0.05 mg/24hr, 0.075 mg/24hr, 0.1 mg/24hr</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>estradiol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>estradiol transdermal patch twice weekly 0.025 mg/24hr, 0.0375 mg/24hr, 0.05 mg/24hr, 0.075 mg/24hr, 0.1 mg/24hr</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>estradiol transdermal patch weekly 0.025 mg/24hr, 0.0375 mg/24hr, 0.05 mg/24hr, 0.06 mg/24hr, 0.075 mg/24hr, 0.1 mg/24hr</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>estradiol vaginal cream 0.1 mg/gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>estradiol vaginal tablet 10 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>estradiol valerate intramuscular oil 20 mg/ml, 40 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>estradiol-norethindrone acet oral tablet 0.5-0.1 mg, 1-0.5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>fyavolv oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
IMVEXXY MAINTENANCE PACK VAGINAL INSERT 10 MCG, 4 MCG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
IMVEXXY STARTER PACK VAGINAL INSERT 10 MCG, 4 MCG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>jinteli oral tablet 1-5 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>lyllana transdermal patch twice weekly 0.025 mg/24hr, 0.0375 mg/24hr, 0.05 mg/24hr, 0.075 mg/24hr, 0.1 mg/24hr</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>mimvey oral tablet 1-0.5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>norethindrone-eth estradiol oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>yuvaferm vaginal tablet 10 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
LOẠI KHÁC		
ALDURAZYME INTRAVENOUS SOLUTION 2.9 MG/5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
<i>betaine oral powder</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	LA; ^
<i>cabergoline oral tablet 0.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
CARBAGLU ORAL TABLET SOLUBLE 200 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
<i>carglumic acid oral tablet soluble 200 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
CERDELGA ORAL CAPSULE 84 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
CEREZYME INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 400 UNIT	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
<i>cinacalcet hcl oral tablet 30 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D; QL (120 EA per 30 days)
<i>cinacalcet hcl oral tablet 60 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; QL (60 EA per 30 days); ^
<i>cinacalcet hcl oral tablet 90 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	B/D; QL (120 EA per 30 days); ^
CYSTADANE ORAL POWDER	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	LA; ^
CYSTAGON ORAL CAPSULE 150 MG, 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>desmopressin ace spray refrig nasal solution 0.01 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>desmopressin acetate injection solution 4 mcg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>desmopressin acetate oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>desmopressin acetate pf injection solution 4 mcg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>desmopressin acetate spray nasal solution 0.01 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
FABRAZYME INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 35 MG, 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
GENOTROPIN MINIQWICK SUBCUTANEOUS PREFILLED SYRINGE 0.2 MG, 0.4 MG, 0.6 MG, 0.8 MG, 1 MG, 1.2 MG, 1.4 MG, 1.6 MG, 1.8 MG, 2 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
GENOTROPIN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 12 MG, 5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
INCRELEX SUBCUTANEOUS SOLUTION 40 MG/4ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
IOSAT TABLET 130 MG ORAL 130 MG	\$0 (Tier 3)	NT
<i>javygtor oral packet 100 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
<i>javygtor oral tablet 100 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
KORLYM ORAL TABLET 300 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>levocarnitine oral solution 1 gm/10ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
<i>levocarnitine oral tablet 330 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	B/D
LUMIZYME INTRAVENOUS SOLUTION RECONSTITUTED 50 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) INTRAMUSCULAR KIT 11.25 MG, 15 MG, 7.5 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) INTRAMUSCULAR KIT 11.25 MG (PED), 30 MG (PED)	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>miglustat oral capsule 100 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (90 EA per 30 days); ^
NAGLAZYME INTRAVENOUS SOLUTION 1 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
<i>nitisinone oral capsule 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>octreotide acetate injection solution 100 mcg/ml, 200 mcg/ml, 50 mcg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
<i>octreotide acetate injection solution 1000 mcg/ml, 500 mcg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>octreotide acetate subcutaneous solution prefilled syringe 100 mcg/ml, 50 mcg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA
<i>octreotide acetate subcutaneous solution prefilled syringe 500 mcg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
PHARMACIST CHOICE LANCETS	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
POTASSIUM IODIDE (ANTIDOTE) SOLUTION 65 MG/ML ORAL 65 MG/ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>raloxifene hcl oral tablet 60 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sapropterin dihydrochloride oral packet 100 mg, 500 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>sapropterin dihydrochloride oral tablet 100 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
SIGNIFOR SUBCUTANEOUS SOLUTION 0.3 MG/ML, 0.6 MG/ML, 0.9 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
<i>sodium phenylbutyrate oral powder 3 gm/tsp</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
<i>sodium phenylbutyrate oral tablet 500 mg</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
SOMATULINE DEPOT SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/0.5ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA-NS; ^
SOMATULINE DEPOT SUBCUTANEOUS SOLUTION 60 MG/0.2ML, 90 MG/0.3ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; ^
SOMAVERT SUBCUTANEOUS SOLUTION RECONSTITUTED 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; LA; ^
XENICAL CAPSULE 120 MG ORAL 120 MG	\$0 (Tier 3)	PA; NT
NHÓM GLUCOCORTICOID		
DEXAMETHASONE INTENSOL ORAL CONCENTRATE 1 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>dexamethasone oral elixir 0.5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>dexamethasone oral solution 0.5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>dexamethasone oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>dexamethasone sod phosphate pf injection solution 10 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>dexamethasone sodium phosphate injection solution 10 mg/ml, 100 mg/10ml, 120 mg/30ml, 20 mg/5ml, 4 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fludrocortisone acetate oral tablet 0.1 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone acetate injection suspension 40 mg/ml, 80 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone oral tablet 16 mg, 32 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone oral tablet therapy pack 4 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone sodium succ injection solution reconstituted 1000 mg, 125 mg, 40 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>prednisolone oral solution 15 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 15 mg/5ml, 25 mg/5ml, 6.7 (5 base) mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
PREDNISONE INTENSOL ORAL CONCENTRATE 5 MG/ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>prednisone oral solution 5 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>prednisone oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>prednisone oral tablet therapy pack 10 mg (21), 10 mg (48), 5 mg (21), 5 mg (48)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
SOLU-CORTEF INJECTION SOLUTION RECONSTITUTED 100 MG, 1000 MG, 250 MG, 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
NHÓM KÍCH THÍCH TỔ NAM		
ANDRODERM TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 2 MG/24HR, 4 MG/24HR	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA; QL (30 EA per 30 days)
<i>oxandrolone oral tablet 10 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (60 EA per 30 days)
<i>oxandrolone oral tablet 2.5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (120 EA per 30 days)
<i>testosterone cypionate intramuscular solution 100 mg/ml, 200 mg/ml, 200 mg/ml (1 ml)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>testosterone enanthate intramuscular solution 200 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>testosterone transdermal gel 12.5 mg/act (1%), 25 mg/2.5gm (1%), 50 mg/5gm (1%)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	PA; QL (300 GM per 30 days)
NHÓM THUỐC PROGESTIN		
<i>medroxyprogesterone acetate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>megestrol acetate oral suspension 40 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>megestrol acetate oral suspension 625 mg/5ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	PA
<i>norethindrone acetate oral tablet 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC KẾT DÍNH PHOSPHATE		
<i>calcium acetate (phos binder) oral capsule 667 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (360 EA per 30 days)
<i>calcium acetate oral tablet 667 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (360 EA per 30 days)
<i>sevelamer carbonate oral packet 0.8 gm</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	QL (540 EA per 30 days); ^
<i>sevelamer carbonate oral packet 2.4 gm</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (180 EA per 30 days)
<i>sevelamer carbonate oral tablet 800 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	QL (540 EA per 30 days)
VELPHORO ORAL TABLET CHEWABLE 500 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
THUỐC NGỪA THAI		
<i>afirmelle oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>altavera oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>alyacen 1/35 oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>alyacen 7/7/7 oral tablet 0.5/0.75/1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>amethia oral tablet 0.15-0.03 &0.01 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>apri oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>aranelle oral tablet 0.5/1/0.5-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ashlyna oral tablet 0.15-0.03 &0.01 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>aubra eq oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>aurovela 1/20 oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>aurovela 24 fe oral tablet 1-20 mg-mcg(24)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>aurovela fe 1.5/30 oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>aurovela fe 1/20 oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>aviane oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ayuna oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>azurette oral tablet 0.15-0.02/0.01 mg (21/5)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>balziva oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>blisovi 24 fe oral tablet 1-20 mg-mcg(24)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>blisovi fe 1.5/30 oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>briellyn oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>camila oral tablet 0.35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>camrese lo oral tablet 0.1-0.02 & 0.01 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>camrese oral tablet 0.15-0.03 & 0.01 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>chateal oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cryselle-28 oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>cyred eq oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>dasetta 1/35 oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>dasetta 7/7/7 oral tablet 0.5/0.75/1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>daysee oral tablet 0.15-0.03 &0.01 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>deblitane oral tablet 0.35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>desogestrel-ethinyl estradiol oral tablet 0.15-0.02/0.01 mg (21/5), 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>drospiren-eth estrad-levomefol oral tablet 3-0.03-0.451 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.02 mg, 3-0.03 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
DUREX REALFEEL DEVICE	\$0 (Tier 3) NT	
<i>elinest oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
ELLA ORAL TABLET 30 MG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>eluryng vaginal ring 0.12-0.015 mg/24hr</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>emoquette oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>enpresse-28 oral tablet 50-30/75-40/ 125-30 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>enskyce oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>errin oral tablet 0.35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>estarylla oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ethynodiol diac-eth estradiol oral tablet 1-35 mg-mcg, 1-50 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring 0.12-0.015 mg/24hr</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>falmina oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
FC2 FEMALE CONDOM	\$0 (Tier 3) NT	
<i>femynor oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>finzala oral tablet chewable 1-20 mg-mcg(24)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>hailey 1.5/30 oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>hailey 24 fe oral tablet 1-20 mg-mcg(24)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>heather oral tablet 0.35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>iclevia oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>incassia oral tablet 0.35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>introvale oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>isibloom oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>jasmiel oral tablet 3-0.02 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>jolessa oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>juleber oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>junel 1.5/30 oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>junel 1/20 oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>junel fe 1.5/30 oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>junel fe 1/20 oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>junel fe 24 oral tablet 1-20 mg-mcg(24)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>kaitlib fe oral tablet chewable 0.8-25 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>kariva oral tablet 0.15-0.02/0.01 mg (21/5)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>kelnor 1/35 oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>kelnor 1/50 oral tablet 1-50 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>kurvelo oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>larin 1.5/30 oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>larin 1/20 oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>larin 24 fe oral tablet 1-20 mg-mcg(24)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>larin fe 1.5/30 oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>larin fe 1/20 oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>larissia oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>layolis fe oral tablet chewable 0.8-25 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>leena oral tablet 0.5/1/0.5-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lessina oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>levonest oral tablet 50-30/75-40/ 125-30 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levonorgest-eth est & eth est oral tablet 42-21-21-7 days</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levonorgest-eth estrad 91-day oral tablet 0.1-0.02 & 0.01 mg, 0.15-0.03 & 0.01 mg, 0.15-0.03 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levonorgestrel tablet 1.5 mg oral (otc) 1.5 mg</i>	\$0 (Tier 3) NT	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.1-20 mg-mcg, 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levonorg-eth estrad triphasic oral tablet 50-30/75-40/ 125-30 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levora 0.15/30 (28) oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lillow oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>loestrin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>loestrin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>loestrin fe 1.5/30 oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>loestrin fe 1/20 oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>loryna oral tablet 3-0.02 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>low-ogestrel oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>luta oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lyleq oral tablet 0.35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>lyza oral tablet 0.35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>marlissa oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>medroxyprogesterone acetate intramuscular suspension 150 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>medroxyprogesterone acetate intramuscular suspension prefilled syringe 150 mg/ml</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>microgestin 1.5/30 oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>microgestin 1/20 oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>microgestin 24 fe oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>microgestin fe 1.5/30 oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>microgestin fe 1/20 oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>mili oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>mono-linyah oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>necon 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nikki oral tablet 3-0.02 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nora-be oral tablet 0.35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>norethin ace-eth estrad-fe oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>norethin ace-eth estrad-fe oral tablet chewable 1-20 mg-mcg(24)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>norethindrone acet-ethinyl est oral tablet 1-20 mg-mcg, 1.5-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>norethindrone oral tablet 0.35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>norethindron-ethinyl estrad-fe oral tablet 1-20/1-30/1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>norethin-eth estradiol-fe oral tablet chewable 0.4-35 mg-mcg, 0.8-25 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>norgestimate-eth estradiol oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>norgestim-eth estrad triphasic oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg, 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>norlyroc oral tablet 0.35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nortrel 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nortrel 1/35 (21) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nortrel 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nortrel 7/7/7 oral tablet 0.5/0.75/1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nylia 1/35 oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nylia 7/7/7 oral tablet 0.5/0.75/1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>nymyo oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ocella oral tablet 3-0.03 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>orsythia oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>philith oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>pimtrea oral tablet 0.15-0.02/0.01 mg (21/5)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>pirmella 1/35 oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>portia-28 oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
PREMIUM CONDOMS LUBRICATED	\$0 (Tier 3) NT	
<i>reclipsen oral tablet 0.15-30 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>rivelsa oral tablet 42-21-21-7 days</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>setlakin oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sharobel oral tablet 0.35 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>simliya oral tablet 0.15-0.02/0.01 mg (21/5)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>simpesse oral tablet 0.15-0.03 & 0.01 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sprintec 28 oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>sronyx oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>syeda oral tablet 3-0.03 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>tarina 24 fe oral tablet 1-20 mg-mcg(24)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tarina fe 1/20 eq oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tilia fe oral tablet 1-20/1-30/1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tri-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tri-legest fe oral tablet 1-20/1-30/1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tri-linyah oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tri-lo-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tri-lo-marzia oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tri-lo-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tri-lo-sprintec oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tri-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tri-nymyo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>tri-sprintec oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>trivora (28) oral tablet 50-30/75-40/ 125-30 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tri-vylibra lo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>tri-vylibra oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
TRUSTEX NON-LUBRICATED	\$0 (Tier 3) NT	
<i>tydemy oral tablet 3-0.03-0.451 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>velivet oral tablet 0.1/0.125/0.15 -0.025 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>vestura oral tablet 3-0.02 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>vienva oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>viorele oral tablet 0.15-0.02/0.01 mg (21/5)</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>vyfemla oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>vylibra oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>wera oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
<i>wymzya fe oral tablet chewable 0.4-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>xulane transdermal patch weekly 150-35 mcg/24hr</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>zafemy transdermal patch weekly 150-35 mcg/24hr</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>zovia 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>zumandimine oral tablet 3-0.03 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC TĂNG GLUCOSE		
DEX4 GLUCOSE GO-POUCH GEL 15 GM/33GM ORAL 15 GM/33GM	\$0 (Tier 3)	NT
DEX4 GLUCOSE LIQUID 15 GM/59ML ORAL 15 GM/59ML	\$0 (Tier 3)	NT
<i>diazoxide oral suspension 50 mg/ml</i>	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	^
<i>glucose gel 40 % oral 40 %</i>	\$0 (Tier 3)	NT
GLUCOSE TABLET CHEWABLE 4 GM ORAL 4 GM	\$0 (Tier 3)	NT
GLUCOSE TABLET CHEWABLE 4-6 GM-MG ORAL 4-6 GM-MG	\$0 (Tier 3)	NT
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SUBCUTANEOUS SOLUTION AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1ML, 1 MG/0.2ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
GVOKE KIT SUBCUTANEOUS SOLUTION 1 MG/0.2ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
GVOKE PFS SUBCUTANEOUS SOLUTION PREFILLED SYRINGE 0.5 MG/0.1ML, 1 MG/0.2ML	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
INSTA-GLUCOSE GEL 77.4 % ORAL 77.4 %	\$0 (Tier 3)	NT

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
THUỐC TRỊ TUYẾN GIÁP TRẠNG		
<i>euthyrox oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levo-t oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levothyroxine sodium oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>levoxyl oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>liothyronine sodium oral tablet 25 mcg, 5 mcg, 50 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>methimazole oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>propylthiouracil oral tablet 50 mg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
SYNTHROID ORAL TABLET 100 MCG, 112 MCG, 125 MCG, 137 MCG, 150 MCG, 175 MCG, 200 MCG, 25 MCG, 300 MCG, 50 MCG, 75 MCG, 88 MCG	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>unithroid oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
THUỐC TRỊ TAI		
THUỐC TRỊ BỆNH VỀ TAI		
<i>acetic acid otic solution 2 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
CIPRO HC OTIC SUSPENSION 0.2-1 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

Tên thuốc	Chi phí của từng loại thuốc (cấp bậc)	Các hành động, hạn chế hoặc giới hạn cần thiết khi sử dụng
CIPRODEX OTIC SUSPENSION 0.3-0.1 %	\$0.00 - \$9.85 (Tier 2)	
<i>flac otic oil 0.01 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>fluocinolone acetonide otic oil 0.01 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic solution 1 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic suspension 3.5-10000-1</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	
<i>ofloxacin otic solution 0.3 %</i>	\$0.00 - \$3.95 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách đi tới phần đầu của bảng này.

Đã cập nhật 12/01/2022

D. Danh Mục Thuốc Được Bao Trữ.

<i>abacavir sulfate</i>	92	ALAHIST D.....	187	<i>amiodarone hcl</i>	158
<i>abacavir sulfate-lamivudine</i>	90	ALAHIST DM.....	187	<i>amitriptyline hcl</i>	44
<i>abacavir-lamivudine-zidovudine</i>	90	ALA-HIST IR.....	184	<i>amlodipine besy-benazepril hcl</i>	149
ABELCET.....	99	ALAHIST PE.....	187	<i>amlodipine besylate</i>	153
ABILIFY MAINTENA.....	37	<i>albendazole</i>	84	<i>amlodipine besylate-valsartan</i>	148
<i>abiraterone acetate</i>	119	<i>albuterol sulfate</i>	182	<i>amlodipine-atorvastatin</i>	150
ABRAXANE.....	113	<i>albuterol sulfate hfa inhalation</i>		<i>amlodipine-olmesartan</i>	148
<i>acamprosate calcium</i>	22	<i>aerosol solution 108 (90 base)</i>		<i>amlodipine-valsartan-hctz</i>	148
<i>acarbose</i>	203	<i>mcg/act</i>	182	<i>ammonium lactate</i>	71
<i>accutane</i>	63	<i>alclometasone dipropionate</i>	67	<i>amnestem</i>	63
ACE AEROSOL CLOUD		ALCOHOL SWABS.....	199	<i>amoxapine</i>	44
ENHANCER.....	178	ALDURAZYME.....	209	<i>amoxicillin</i>	80, 81
<i>acebutolol hcl</i>	152	ALECENSA.....	101	<i>amoxicillin-pot clavulanate</i>	81
<i>acetaminophen</i>	122	<i>alendronate sodium</i>	198	<i>amoxicillin-pot clavulanate er</i>	81
<i>acetaminophen-codeine</i>	125	ALEVAZOL.....	65	<i>amphetamine-dextroamphet er</i>	17
<i>acetaminophen-codeine #3</i>	125	<i>alfuzosin hcl er</i>	163	<i>amphetamine-</i>	
<i>acetazolamide</i>	161	ALIMTA.....	117	<i>dextroamphetamine</i>	17, 18
<i>acetazolamide er</i>	161	<i>aliskiren fumarate</i>	150	<i>amphotericin b</i>	99
<i>acetic acid</i>	163, 230	ALKA-SELTZER GOLD.....	173	<i>amphotericin b liposome</i>	99
<i>acetylcysteine</i>	178	ALKA-SELTZER HEARTBURN.....	173	<i>ampicillin</i>	81
<i>acid gone</i>	173	ALKA-SELTZER HEARTBURN +		<i>ampicillin sodium</i>	81
<i>acid reducer</i>	169	GAS.....	173	<i>ampicillin-sulbactam sodium</i>	81
<i>acitretin</i>	74	<i>allergy</i>	184	<i>anagrelide hcl</i>	191
ACNE MEDICATION 10.....	63	<i>allergy multi-symptom</i>	187	<i>anastrozole</i>	119
ACNE MEDICATION 5.....	63	<i>allergy relief</i>	184	ANDRODERM.....	214
ACNEFREE SEVERE CLEARING		<i>allopurinol</i>	121	ANORO ELLIPTA.....	177
SYST.....	63	<i>alosetron hcl</i>	167	<i>antacid calcium</i>	173
ACTHIB.....	134	ALPHAGAN P.....	143	<i>antacid extra strength</i>	173
ACTIMMUNE.....	132	<i>alprazolam</i>	37	<i>antacid ultra strength</i>	173
<i>acyclovir</i>	96	ALREX.....	145	<i>anti-diarrheal</i>	177
<i>acyclovir sodium</i>	97	<i>altavera</i>	215	<i>antifungal</i>	65
ADACEL.....	135	ALTOPREV.....	160	APOKYN.....	24
ADCIRCA.....	146	<i>alum & mag hydroxide-simeth</i>	173	<i>apomorphine hcl</i>	24
<i>adefovir dipivoxil</i>	97	<i>alumina-magnesia-simethicone</i>	173	<i>aprepitant</i>	171
ADEMPAS.....	147	ALUMINUM HYDROXIDE GEL.....	173	<i>apri</i>	216
ADRENALIN.....	150	ALUNBRIG.....	101	<i>aprodine</i>	187
<i>adriamycin</i>	119	<i>alyacen 1/35</i>	215	APTIOM.....	26
ADVAIR DISKUS.....	178	<i>alyacen 7/7/7</i>	216	APTIVUS.....	92
ADVAIR HFA.....	178	<i>alyq</i>	147	AQUANAZ.....	187
AEROCHAMBER PLUS FLOW VU		<i>amabelz</i>	207	AQUANAZ PSE.....	187
.....	178	<i>amantadine hcl</i>	23, 24	ARALAST NP.....	179
AFINITOR.....	101	AMBISOME.....	99	<i>aranelle</i>	216
AFINITOR DISPERZ.....	101	<i>ambrisentan</i>	147	ARCALYST.....	132
<i>afirmelle</i>	215	<i>amethia</i>	216	<i>arformoterol tartrate</i>	182
AHIST.....	184	<i>amikacin sulfate</i>	84	<i>aripiprazole</i>	37
AIMOVIG.....	16	<i>amiloride hcl</i>	161	ARISTADA.....	38
<i>ala-cort</i>	67	<i>amiloride-hydrochlorothiazide</i>	161	ARISTADA INITIO.....	38

<i>armodafinil</i>	21	<i>b-1</i>	59	<i>bicalutamide</i>	119
ARNUITY ELLIPTA.....	186	<i>b-12 (methylcobalamin)</i>	59	BICILLIN L-A.....	81, 82
<i>artificial tears</i>	138, 139	B-12 DOTS.....	59	BIKTARVY.....	90
<i>artificial tears pf</i>	138	B-12 DUAL SPECTRUM.....	59	BIO-D-MULSION.....	59
ASCOR.....	59	<i>b-12 fast dissolve</i>	59	BIO-D-MULSION FORTE.....	59
<i>ascorbic acid</i>	59	B-12 METHYLCOBALAMIN.....	59	<i>bisacodyl</i>	174
<i>asenapine maleate</i>	38	B-12 SUPER STRENGTH.....	59	<i>bisacodyl ec</i>	174
<i>ashlyna</i>	216	B12-ACTIVE.....	59	<i>bisoprolol fumarate</i>	152
ASPIRIN.....	122	<i>baby vitamin d3</i>	59	<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide</i>	149
<i>aspirin</i>	122	<i>bacitracin</i>	73, 142	BIVIGAM.....	128
<i>aspirin ec</i>	122	<i>bacitracin zinc</i>	73	BLEPHAMIDE S.O.P.....	141
<i>aspirin low dose</i>	122	<i>bacitracin-polymyxin b</i>	142	<i>blisovi 24 fe</i>	217
<i>aspirin-dipyridamole er</i>	193	<i>bacitra-neomycin-polymyxin-hc</i>	141	<i>blisovi fe 1.5/30</i>	217
<i>atazanavir sulfate</i>	92	<i>baclofen</i>	48	BOOSTRIX.....	135
<i>atenolol</i>	152	<i>balsalazide disodium</i>	166	BORTEZOMIB.....	102
<i>atenolol-chlorthalidone</i>	149	BALVERSA.....	102	<i>bortezomib</i>	102
<i>athletes foot powder spray</i>	65	<i>balziva</i>	217	<i>bosentan</i>	147
<i>athletes foot spray</i>	65	BARACLUDE.....	97	BOSULIF.....	102
<i>atomoxetine hcl</i>	18	BASAGLAR KWIKPEN.....	199	<i>bpo foaming cloths</i>	64
<i>atorvastatin calcium</i>	160	BCG VACCINE.....	135	BRAFTOVI.....	102
<i>atovaquone</i>	85	BELSOMRA.....	21	BREATHERITE VALVED MDI	
<i>atovaquone-proguanil hcl</i>	84	<i>benazepril hcl</i>	157	CHAMBER.....	179
ATROPINE SULFATE.....	139	<i>benazepril-hydrochlorothiazide</i>	149	BREO ELLIPTA.....	178
<i>atropine sulfate</i>	139	BENDEKA.....	115	BREZTRI AEROSPHERE.....	178
ATROVENT HFA.....	183	BENLYSTA.....	133	<i>briellyn</i>	217
ATUSS DA.....	187	<i>benzefoam</i>	64	BRILINTA.....	193
<i>aubra eq</i>	216	<i>benzonatate</i>	187	<i>brimonidine tartrate</i>	144
<i>aurovela 1/20</i>	216	<i>benzoyl peroxide</i>	64	BRIVIACT.....	26
<i>aurovela 24 fe</i>	216	BENZOYL PEROXIDE CLEANSER... <i>benzoyl peroxide wash</i>	64	<i>bromfenac sodium (once-daily)</i>	145
<i>aurovela fe 1.5/30</i>	216	<i>benzoyl peroxide-erythromycin</i> .. <i>benztropine mesylate</i>	64	<i>bromocriptine mesylate</i>	24
<i>aurovela fe 1/20</i>	216	24		BROMSITE.....	145
AUSTEDO.....	19	BEPREVE.....	140	BROVANA.....	182
AVASTIN.....	101	BERINERT.....	192	BRUKINSA.....	102
<i>aviane</i>	216	BESIVANCE.....	142	<i>budesonide</i>	166, 183, 186
<i>avita</i>	64	BESREMI.....	114	<i>budesonide er</i>	166
AYR NASAL MIST		<i>betaine</i>	209	<i>bumetanide</i>	161
ALLERGY/SINUS.....	179	<i>betamethasone dipropionate</i> <i>betamethasone dipropionate</i>	67	<i>buprenorphine hcl</i>	22
AYR SALINE NASAL DROPS.....	179	<i>aug</i>	67	<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl</i>	22
<i>ayuna</i>	216	<i>betamethasone valerate</i>	67, 68	<i>bupropion hcl</i>	44
AYVAKIT.....	102	BETASERON.....	49	<i>bupropion hcl er (smoking det)</i> ... <i>bupropion hcl er (sr)</i>	22
<i>azacitidine</i>	117	<i>betaxolol hcl</i>	144	<i>bupropion hcl er (xl)</i>	44
<i>azathioprine</i>	133	<i>bethanechol chloride</i>	163	<i>buspirone hcl</i>	37
<i>azelaic acid</i>	71	BETOPTIC-S.....	144	<i>butenafine hcl</i>	65
<i>azelastine hcl</i>	140, 184	BEVESPI AEROSPHERE.....	178	<i>butorphanol tartrate</i>	125
<i>azithromycin</i>	78	<i>bexarotene</i>	71, 115	BYDUREON BCISE.....	203
AZOPT.....	144	BEXSERO.....	135	BYETTA 10 MCG PEN.....	203
<i>aztreonam</i>	85			BYETTA 5 MCG PEN.....	203
<i>azurette</i>	217				

BYSTOLIC.....	152	<i>candesartan cilexetil-hctz</i>	148	CHANTIX STARTING MONTH	
<i>cabergoline</i>	209	CAPCOF.....	187	PAK.....	22
CABOMETYX.....	102	CAPLYTA.....	38	<i>chateal</i>	217
CALAMINE.....	71	CAPMIST DM.....	187	CHELATED CALCIUM.....	57
<i>calcipotriene</i>	74	CAPRELSA.....	102	CHEMET.....	197
<i>calcitonin (salmon)</i>	198	<i>captopril</i>	157	<i>chest congestion relief</i>	187
<i>calcitrate</i>	55	CARAFATE.....	167	CHLO HIST.....	187
CAL-CITRATE PLUS VITAMIN D....	55	CARBAGLU.....	209	CHLO TUSS.....	187
<i>calcitrene</i>	75	<i>carbamazepine</i>	26	<i>chlorhexidine gluconate</i>	75
<i>calcitriol</i>	196, 197	<i>carbamazepine er</i>	26	<i>chloroquine phosphate</i>	84
CALCIUM.....	57	<i>carbidopa</i>	24	<i>chlorpromazine hcl</i>	38
CALCIUM 1000 + D.....	55	<i>carbidopa-levodopa</i>	24	CHLORPROMAZINE HCL.....	38
<i>calcium 500/d</i>	55	<i>carbidopa-levodopa er</i>	24	<i>chlorthalidone</i>	162
<i>calcium 600+d3</i>	55	<i>carbidopa-levodopa-</i>		<i>cholestyramine</i>	159
CALCIUM ACETATE.....	56	<i>entacapone</i>	25	<i>cholestyramine light</i>	159
<i>calcium acetate</i>	215	<i>carboplatin</i>	115	<i>chromagen</i>	195
<i>calcium acetate (phos binder)</i> ..	215	<i>carboxymethylcellulose sodium</i>	139	<i>ciclopirox olamine</i>	66
<i>calcium antacid extra strength</i> .	173	<i>carglumic acid</i>	209	<i>cilostazol</i>	192
<i>calcium ascorbate</i>	59	<i>carteolol hcl</i>	144	CILOXAN.....	142
<i>calcium carb-cholecalciferol</i>	56	<i>cartia xt</i>	153	CIMDUO.....	90
CALCIUM CARBONATE.....	56	<i>carvedilol</i>	152	<i>cinacalcet hcl</i>	209
<i>calcium carbonate</i>	56	<i>caspofungin acetate</i>	99	CIPRO.....	80
<i>calcium carbonate antacid</i>	56	CAYSTON.....	85	CIPRO HC.....	230
CALCIUM CARBONATE ANTACID		<i>cefaclor</i>	76	CIPRODEX.....	231
.....	173	CEFACLOR ER.....	76	<i>ciprofloxacin hcl</i>	80, 142
CALCIUM CITRATE.....	56	<i>cefadroxil</i>	76	<i>ciprofloxacin in d5w</i>	80
<i>calcium citrate + d3 maximum</i> ...	56	<i>cefazolin sodium</i>	76	<i>cisplatin</i>	116
CALCIUM CITRATE MALATE-VIT		CEFAZOLIN SODIUM-DEXTROSE.	76	<i>citalopram hydrobromide</i>	44, 45
D.....	56	<i>cefdinir</i>	76	CITRACAL +D3.....	57
<i>calcium citrate+d3 petites</i>	56	<i>cefepime hcl</i>	76	<i>claravis</i>	64
CALCIUM CITRATE-VITAMIN D....	56	<i>cefixime</i>	77	<i>clarithromycin</i>	79
<i>calcium citrate-vitamin d</i>	56	<i>cefoxitin sodium</i>	77	<i>clarithromycin er</i>	78
CALCIUM CITRATE-VITAMIN D3..	56	<i>cefpodoxime proxetil</i>	77	<i>clindamycin hcl</i>	85
CALCIUM GLUCONATE.....	56	<i>cefprozil</i>	77	<i>clindamycin palmitate hcl</i>	85
<i>calcium high potency/vitamin d</i> .	56	<i>ceftazidime</i>	77	<i>clindamycin phosphate</i> ..	64, 85, 165
CALCIUM LACTATE.....	57	CEFTAZIDIME AND DEXTROSE....	77	<i>clindamycin phosphate in d5w</i> ...	85
CALCIUM PLUS D3 ABSORBABLE	57	<i>ceftriaxone sodium</i>	77	CLINDAMYCIN PHOSPHATE IN	
CALCIUM/C/D.....	57	<i>cefuroxime axetil</i>	77	NACL.....	85
<i>calcium-vitamin d3</i>	57	<i>cefuroxime sodium</i>	78	CLINIMIX/DEXTROSE (4.25/10)...	54
<i>calphron</i>	57	<i>celecoxib</i>	122	CLINIMIX/DEXTROSE (4.25/5)....	54
CALQUENCE.....	102	CELONTIN.....	26	CLINIMIX/DEXTROSE (5/15).....	54
CAL-QUICK.....	57	CEO-TWO.....	174	CLINIMIX/DEXTROSE (5/20).....	54
CALTRATE 600+D3 SOFT.....	57	<i>cephalexin</i>	78	CLINIMIX/DEXTROSE (6/5).....	54
CALTRATE GUMMY BITES.....	57	CERDELGA.....	209	CLINIMIX/DEXTROSE (8/10).....	54
<i>camila</i>	217	CEREZYME.....	209	CLINIMIX/DEXTROSE (8/14).....	54
<i>camrese</i>	217	<i>cetirizine hcl</i>	184	<i>clinisol sf</i>	54
<i>camrese lo</i>	217	<i>cetirizine hcl allergy child</i>	184	CLINOLIPID.....	54
<i>candesartan cilexetil</i>	155	<i>cevimeline hcl</i>	75	<i>clobazam</i>	27

<i>clobetasol prop emollient base ...</i>	68	<i>cyclosporine modified</i>	133	<i>dexamethasone sod phosphate</i>	
<i>clobetasol propionate</i>	68	<i>cyproheptadine hcl</i>	184	<i>pf</i>	213
<i>clobetasol propionate e</i>	68	<i>cyred eq</i>	217	<i>dexamethasone sodium</i>	
<i>clomipramine hcl</i>	45	CYSTADANE	209	<i>phosphate</i>	145, 213
<i>clonazepam</i>	27	CYSTADROPS	139	<i>dexbrompheniramine-</i>	
<i>clonidine</i>	150	CYSTAGON	209	<i>phenyleph</i>	188
<i>clonidine hcl</i>	150	CYSTARAN	139	<i>dexlansoprazole</i>	169
<i>clopidogrel bisulfate</i>	193	<i>cytarabine</i>	117	<i>dexmethylphenidate hcl</i>	18
<i>clorazepate dipotassium</i>	27	CYTO B2	59	<i>dextrose</i>	54
<i>clotrimazole</i>	66, 75, 165	<i>d3 maximum strength</i>	59	DEXTROSE 5%/ELECTROLYTE	
<i>clotrimazole 3</i>	165	<i>dalfampridine er</i>	49	#48	50
<i>clotrimazole anti-fungal</i>	66	DALIRESP	179	<i>dextrose in lactated ringers</i>	50
<i>clotrimazole-betamethasone</i>	66	<i>danazol</i>	207	DEXTROSE-NACL	50
<i>clozapine</i>	38, 39	<i>dantrolene sodium</i>	48	<i>dextrose-nacl</i>	50
COARTEM	84	<i>dapsone</i>	85	<i>dextrose-sodium chloride</i>	50
COLACE CLEAR	174	DAPTACEL	135	DIACOMIT	27
<i>colchicine</i>	121	<i>daptomycin</i>	85	<i>dialyvite vitamin d3 max</i>	60
<i>colchicine-probenecid</i>	121	DAPTOMYCIN	85	<i>diazepam</i>	27, 28
<i>colesevelam hcl</i>	159	<i>darifenacin hydrobromide er ...</i>	164	<i>diazepam intensol</i>	28
<i>colestipol hcl</i>	159	<i>dasetta 1/35</i>	217	<i>diazoxide</i>	229
<i>colistimethate sodium (cba)</i>	85	<i>dasetta 7/7/7</i>	218	<i>diclofenac potassium</i>	122
COMBIGAN	144	DAURISMO	103	<i>diclofenac sodium</i>	71, 122, 146
COMBIVENT RESPIMAT	178	DAY CLEAR ALLERGY/COUGH ...	188	<i>diclofenac sodium er</i>	122
COMETRIQ (100 MG DAILY		DAYCLEAR ALLERGY RELIEF	188	<i>diclofenac-misoprostol</i>	123
DOSE)	103	<i>daysee</i>	218	<i>dicloxacillin sodium</i>	82
COMETRIQ (140 MG DAILY		DDROPS	60	<i>dicyclomine hcl</i>	170, 171
DOSE)	103	<i>deblitane</i>	218	DIFICID	79
COMETRIQ (60 MG DAILY		DECARA	60	<i>diflunisal</i>	123
DOSE)	103	DECONEX DMX	188	<i>difluprednate</i>	146
COMPLERA	90	<i>deferasirox</i>	197	<i>digitek</i>	150
COMPLETE OMEGA	59	<i>deferasirox granules</i>	197	<i>digoxin</i>	150, 151
<i>compro</i>	171	DELESTROGEN	207	<i>dihydroergotamine mesylate</i>	16
CONEX COLD/ALLERGY	187	DELSTRIGO	90	DILANTIN	28
<i>constulose</i>	174	DENG VAXIA	135	DILANTIN INFATABS	28
COPIKTRA	103	DESCOVY	90	<i>diltiazem hcl</i>	154
CORICIDIN HBP COLD/FLU	187	<i>desipramine hcl</i>	45	<i>diltiazem hcl er</i>	154
CORLANOR	150	<i>desloratadine</i>	184	<i>diltiazem hcl er beads</i>	153
COTELLIC	103	<i>desmopressin ace spray refrig ..</i>	210	<i>diltiazem hcl er coated beads ...</i>	153
<i>cough/chest congestion dm</i>	187	<i>desmopressin acetate</i>	210	<i>dilt-xr</i>	154
CREON	167	<i>desmopressin acetate pf</i>	210	<i>dimaphen dm cold/cough</i>	188
<i>cromolyn sodium</i>	140, 167, 179	<i>desmopressin acetate spray</i>	210	<i>diphenhydramine hcl</i>	184, 185
<i>cryselle-28</i>	217	<i>desogestrel-ethinyl estradiol ...</i>	218	<i>diphenoxylate-atropine</i>	167
<i>cyanocobalamin</i>	59	<i>desvenlafaxine succinate er</i>	45	DIPHThERIA-TETANUS TOXOIDS	
<i>cyclobenzaprine hcl</i>	48	DEX4 GLUCOSE	229	DT	135
<i>cyclophosphamide</i>	116	DEX4 GLUCOSE GO-POUCH	229	<i>dipyridamole</i>	193
CYCLOPHOSPHAMIDE	116	<i>dexamethasone</i>	212, 213	DISNEY CALCIUM + VITAMIN D3	57
<i>cycloserine</i>	89	DEXAMETHASONE INTENSOL ...	212	<i>disopyramide phosphate</i>	158
<i>cyclosporine</i>	133			<i>disulfiram</i>	22

<i>divalproex sodium</i>	28	<i>efavirenz-emtricitab-tenofovir</i>	90	ERIVEDGE	103
<i>divalproex sodium er</i>	28	<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir</i> ...	90	ERLEADA	119
DOCETAXEL	113, 114	<i>elinest</i>	218	<i>erlotinib hcl</i>	103
<i>docetaxel</i>	113, 114	ELIQUIS	193	<i>errin</i>	219
<i>docosanol</i>	71	ELIQUIS DVT/PE STARTER PACK	193	<i>ertapenem sodium</i>	86
<i>docusate calcium</i>	174	ELLA	218	<i>ery</i>	64
<i>docusate sodium</i>	174	<i>eluryng</i>	218	<i>ery-tab</i>	79
DOCUSOL KIDS	174	EMCYT	119	ERYTHROCIN LACTOBIONATE	79
DOCUSOL PLUS MINI-ENEMA ...	174	EMGALITY	16	<i>erythrocine stearate</i>	79
<i>dofetilide</i>	158	EMGALITY (300 MG DOSE)	16	<i>erythromycin</i>	64, 80, 142
<i>dok</i>	174	<i>emoquette</i>	218	<i>erythromycin base</i>	79
DOLOGESIC	188	EMSAM	45	<i>erythromycin ethylsuccinate</i>	79
<i>donepezil hcl</i>	35, 36	<i>emtricitabine</i>	92	<i>erythromycin lactobionate</i>	80
DOPTELET	192	<i>emtricitabine-tenofovir df</i>	91	ESBRIET	179
<i>dorzolamide hcl</i>	144	EMTRIVA	93	<i>escitalopram oxalate</i>	45
<i>dorzolamide hcl-timolol mal</i>	144	EMVERM	86	<i>esomeprazole magnesium</i> 169, 170	
<i>dotti</i>	207	<i>enalapril maleate</i>	157	<i>estarylla</i>	219
DOVATO	90	<i>enalapril-hydrochlorothiazide</i> ...	149	<i>estradiol</i>	207, 208
<i>doxazosin mesylate</i>	151	ENBREL	129	<i>estradiol valerate</i>	208
<i>doxepin hcl</i>	21, 45	ENBREL MINI	129	<i>estradiol-norethindrone acet</i> ...	208
<i>doxercalciferol</i>	197	ENBREL SURECLICK	129	<i>ethambutol hcl</i>	89
<i>doxorubicin hcl</i>	119	ENDARI	192	<i>ethosuximide</i>	29
<i>doxorubicin hcl liposomal</i>	119	<i>endocet</i>	125, 126	<i>ethynodiol diac-eth estradiol</i> ...	219
<i>doxy 100</i>	83	<i>enema</i>	174	<i>etodolac</i>	123
<i>doxycycline hyclate</i>	83	<i>enema mineral oil</i>	174	<i>etodolac er</i>	123
<i>doxycycline monohydrate</i>	83	<i>enemeez mini</i>	174	<i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i> ...	219
<i>doxylamine-phenylephrine</i>	188	ENGERIX-B	135	<i>etoposide</i>	114
<i>driminate</i>	171	<i>enoxaparin sodium</i>	194	<i>etravirine</i>	93
DRIZALMA SPRINKLE	45	<i>enpresse-28</i>	218	EULEXIN	119
<i>dronabinol</i>	171	<i>enskyce</i>	218	<i>euthyrox</i>	230
<i>drospiren-eth estrad-levomefol</i> 218		ENSTILAR	68	<i>everolimus</i>	103, 104, 133
<i>drospirenone-ethinyl estradiol</i> ..	218	<i>entacapone</i>	25	EVOTAZ	91
DROXIA	192	<i>entecavir</i>	97	<i>exemestane</i>	119
<i>droxidopa</i>	151	ENTRESTO	148	EXKIVITY	104
<i>dry eye relief drops</i>	139	<i>enulose</i>	174	EZALLOR SPRINKLE	160
<i>duloxetine hcl</i>	45	EPCLUSA	97	<i>ezetimibe</i>	159
DUREX REALFEEL	218	EPIDIOLEX	28	<i>ezetimibe-simvastatin</i>	160
<i>dutasteride</i>	163	<i>epinephrine</i>	179	FABRAZYME	210
<i>dutasteride-tamsulosin hcl</i>	163	<i>epirubicin hcl</i>	119	<i>falmina</i>	219
<i>e.e.s. 400</i>	79	<i>epitol</i>	29	<i>famciclovir</i>	97
<i>ec-naproxen</i>	123	EPIVIR HBV	97	<i>famotidine</i>	169
<i>ed a-hist</i>	188	<i>eplerenone</i>	155	<i>famotidine (pf)</i>	169
ED BRON GP	188	EPRONTIA	29	<i>famotidine maximum strength</i> .	169
<i>ed chlorped jr</i>	185	<i>eql carbonyl iron</i>	195	<i>famotidine premixed</i>	169
EDARBI	156	EQUALACTIN	174	FANAPT	39
EDARBYCLOR	148	ERGOCAL	60	FANAPT TITRATION PACK	39
EDURANT	92	<i>ergocalciferol</i>	60	FARXIGA	203
<i>efavirenz</i>	92	<i>ergotamine-caffeine</i>	16	FASENRA	180

FASENRA PEN.....	179	<i>fluocinolone acetonide scalp</i>	69	<i>gas relief ultra strength</i>	167
FC2 FEMALE CONDOM.....	219	<i>fluocinonide</i>	69	<i>gatifloxacin</i>	142
<i>febuxostat</i>	121	<i>fluocinonide emulsified base</i>	69	GATTEX.....	167
<i>felbamate</i>	29	<i>fluorometholone</i>	146	GAUZE PADS 2" X 2".....	200
<i>felodipine er</i>	154	<i>fluorouracil</i>	71, 117	<i>gavilyte-c</i>	175
<i>femynor</i>	219	<i>fluoxetine hcl</i>	46	<i>gavilyte-g</i>	175
<i>fenofibrate</i>	147	<i>fluphenazine decanoate</i>	39	<i>gavilyte-n with flavor pack</i>	175
<i>fenofibrate micronized</i>	147	<i>fluphenazine hcl</i>	39, 40	GAVRETO.....	104
<i>fenofibric acid</i>	148	<i>flurbiprofen</i>	123	<i>gemcitabine hcl</i>	117
<i>fentanyl</i>	124	<i>flurbiprofen sodium</i>	146	<i>gemfibrozil</i>	148
<i>fentanyl citrate</i>	126	<i>flutamide</i>	120	<i>generlac</i>	175
FERAHEME.....	195	<i>fluticasone propionate</i>	69, 183	<i>gengraf</i>	133
FERRETTIS.....	195	<i>fluvastatin sodium</i>	160	GENOTROPIN.....	210
FERRIMIN 150.....	195	<i>fluvastatin sodium er</i>	160	GENOTROPIN MINIQUICK.....	210
FERROUS FUMARATE.....	195	<i>fluvoxamine maleate</i>	37	<i>gentak</i>	142
<i>ferrous fumarate</i>	195	<i>folic acid</i>	60	<i>gentamicin in saline</i>	86
<i>ferrous gluconate</i>	195	FOLIC ACID.....	60	<i>gentamicin sulfate</i>	73, 86, 142
FERROUS GLUCONATE.....	195	FOLITE.....	60	<i>genteal tears</i>	139
<i>ferrous sulfate</i>	195	<i>fondaparinux sodium</i>	194	GENVOYA.....	91
FERROUS SULFATE.....	195	<i>formoterol fumarate</i>	182	<i>geri-mucil</i>	175
FETZIMA.....	45, 46	FORTEO.....	198	GILENYA.....	49
FETZIMA TITRATION.....	46	FOSAMAX PLUS D.....	198	GILOTRIF.....	104
<i>fexofenadine hcl</i>	185	<i>fosamprenavir calcium</i>	93	<i>glatiramer acetate</i>	49
FIASP.....	200	<i>fosinopril sodium</i>	157	<i>glatopa</i>	49
FIASP FLEXTOUCH.....	200	<i>fosinopril sodium-hctz</i>	149	<i>glimepiride</i>	203
FIASP PENFILL.....	200	FOTIVDA.....	104	<i>glipizide</i>	203
<i>fiber</i>	174	FREAMINE III.....	54	<i>glipizide er</i>	203
<i>fiber therapy</i>	174	FRESHKOTE PF.....	139	<i>glipizide xl</i>	204
FINACEA.....	71	<i>fulvestrant</i>	120	<i>glipizide-metformin hcl</i>	204
<i>finasteride</i>	163	FUNGOID TINCTURE.....	66	<i>gluco burst</i>	229
FINTEPLA.....	29	<i>furosemide</i>	162	GLUCOSE.....	229
<i>finzala</i>	219	FUZEON.....	93	<i>glycerin (infants & children)</i>	175
<i>flac</i>	231	<i>fyavolv</i>	208	<i>glycerin adult</i>	175
FLAREX.....	146	FYCOMPA.....	29	<i>glycopyrrolate</i>	171
FLEBOGAMMA DIF.....	128	<i>gabapentin</i>	29, 30	<i>glydo</i>	63
<i>flecainide acetate</i>	158	<i>galantamine hydrobromide</i>	36	GLYXAMBI.....	204
FLEET BISACODYL.....	174	<i>galantamine hydrobromide er</i>	36	<i>gnp allergy relief</i>	185
FLEET LIQUID GLYCERIN SUPP..	174	GALZIN.....	57	<i>gnp antacid & anti-gas</i>	173
FLEET PEDIATRIC.....	175	GAMASTAN.....	128	<i>gnp epsom salt</i>	175
FLOVENT DISKUS.....	186	GAMMAGARD.....	128	<i>gnp fiber therapy</i>	175
FLOVENT HFA.....	186	GAMMAGARD S/D LESS IGA.....	128	<i>gnp glycerin (adult)</i>	175
<i>fluconazole</i>	99, 100	GAMMAKED.....	128	<i>gnp glycerin child</i>	175
<i>fluconazole in sodium chloride</i> ...	99	GAMMAPLEX.....	128	<i>gnp hydrocortisone</i>	69
<i>flucytosine</i>	100	GAMUNEX-C.....	129	<i>gnp hydrocortisone/aloe</i>	69
<i>fludrocortisone acetate</i>	213	<i>ganciclovir sodium</i>	97	<i>gnp iron</i>	195
<i>flunisolide</i>	183	GARDASIL 9.....	135	<i>gnp lice treatment</i>	74
<i>fluocinolone acetonide</i> ..	68, 69, 231	<i>gas relief</i>	167	<i>gnp motion sickness relief</i>	171
<i>fluocinolone acetonide body</i>	68	<i>gas relief extra strength</i>	167	<i>gnp natural fiber</i>	175

<i>gnp pink bismuth</i>	177	HUMIRA PEN-PS/UV/ADOL HS	INFANRIX.....	136
<i>gnp tussin cf cough & cold</i>	188	START.....	<i>infants gas relief</i>	167
GOLYTELY.....	175	HUMIRA PEN-PSOR/UEIT	<i>infants ibuprofen</i>	124
<i>goodsense anti-diarr/ant-gas</i> ... 177		STARTER.....	INFED.....	196
<i>goodsense lubricant eye drops</i> . 139		HUMULIN R U-500	INFLIXIMAB.....	130
GRALISE.....	19	(CONCENTRATED).....	INGREZZA.....	19
<i>granisetron hcl</i>	171	HUMULIN R U-500 KWIKPEN....	INJECTAFER.....	196
<i>griseofulvin microsize</i>	100	<i>hydralazine hcl</i>	INLYTA.....	105
<i>griseofulvin ultramicrosize</i>	100	<i>hydrochlorothiazide</i>	INQOVI.....	117
<i>guaifenesin</i>	188	HYDROCIL.....	INREBIC.....	105
<i>guaifenesin-codeine</i>	188	<i>hydrocod polst-cpm polst er</i>	INSTA-GLUCOSE.....	229
<i>guanfacine hcl</i>	151	<i>hydrocodone bit-homatrop mbr</i>	INSULIN PEN NEEDLE.....	200
<i>guanfacine hcl er</i>	18		INSULIN SYRINGE (DISP) U-100	
GVOKE HYOPEN 2-PACK.....	229	<i>hydrocodone-acetaminophen</i> ...126	0.3 ML.....	200
GVOKE KIT.....	229	<i>hydrocodone-ibuprofen</i>	INSULIN SYRINGE (DISP) U-100	
GVOKE PFS.....	229	<i>hydrocortisone</i>	1 ML.....	200
HAEGARDA.....	192	70, 166, 213	INSULIN SYRINGE (DISP) U-100	
<i>hailey 1.5/30</i>	219	<i>hydrocortisone (perianal)</i>	1/2 ML.....	200
<i>hailey 24 fe</i>	219	71	INTELENCE.....	93
<i>halobetasol propionate</i>	69	HYDROCORTISONE ACETATE.....	INTRALIPID.....	55
<i>haloperidol</i>	40	70	INTRON A.....	132
<i>haloperidol decanoate</i>	40	<i>hydromorphone hcl</i>	<i>introvale</i>	220
<i>haloperidol lactate</i>	40	126	INVEGA SUSTENNA.....	40
HARVONI.....	97	<i>hydroxocobalamin acetate</i>	INVEGA TRINZA.....	40, 41
HAVRIX.....	136	60	INVIRASE.....	93
<i>heather</i>	219	<i>hydroxychloroquine sulfate</i>	IOSAT.....	210
HEMATEX.....	195	132	IPOL.....	136
HEMATEX IRON COMPLEX.....	195	<i>hydroxyurea</i>	<i>ipratropium bromide</i>	183, 184
HEPARIN (PORCINE) IN NA CL....	194	115	<i>ipratropium-albuterol</i>	178
<i>heparin sod (porcine) in d5w</i>	194	<i>hydroxyzine hcl</i>	<i>irbesartan</i>	156
<i>heparin sodium (porcine)</i>	194	185	<i>irbesartan-hydrochlorothiazide</i>	148
<i>hepatamine</i>	55	<i>hydroxyzine pamoate</i>	IRESSA.....	105
HERCEPTIN.....	104	185	<i>irinotecan hcl</i>	115
HERCEPTIN HYLECTA.....	104	185	<i>iron</i>	196
HERZUMA.....	104	HYSINGLA ER.....	IRON CHEWS PEDIATRIC.....	196
HETLIOZ.....	21	125	IRON UP.....	196
HIBERIX.....	136	<i>ibandronate sodium</i>	ISENTRESS.....	93
<i>hm cold & sinus relief</i>	188	198	ISENTRESS HD.....	93
<i>hm mucus relief</i>	188	IBRANCE.....	<i>isibloom</i>	220
HUMIRA.....	130	104	ISOLYTE-P IN D5W.....	50
HUMIRA PEDIATRIC CROHNS		<i>ibu</i>	ISOLYTE-S.....	50
START.....	129	<i>ibuprofen</i>	ISOLYTE-S PH 7.4.....	50
HUMIRA PEN.....	129	123, 124	<i>isoniazid</i>	89
HUMIRA PEN-CD/UC/HS		<i>ibuprofen childrens</i>	ISOPTO ATROPINE.....	139
STARTER.....	130	123	<i>isosorbide dinitrate</i>	156
HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC		<i>ibuprofen junior strength</i>	<i>isosorbide mononitrate</i>	156
START.....	130	123	<i>isosorbide mononitrate er</i>	156
		<i>icatibant acetate</i>	<i>isotretinoin</i>	65
		192		
		<i>iclevia</i>		
		219		
		ICLUSIG.....		
		104		
		IDHIFA.....		
		105		
		ILEVRO.....		
		146		
		<i>imatinib mesylate</i>		
		105		
		IMBRUVICA.....		
		105		
		<i>imipenem-cilastatin</i>		
		86		
		<i>imipramine hcl</i>		
		46		
		<i>imiquimod</i>		
		71		
		IMOVAX RABIES.....		
		136		
		IMVEXXY MAINTENANCE PACK		
		208		
		IMVEXXY STARTER PACK.....		
		208		
		<i>incassia</i>		
		219		
		INCRELEX.....		
		210		
		INCRUSE ELLIPTA.....		
		183		
		<i>indapamide</i>		
		162		

<i>isradipine</i>	154	<i>klor-con 10</i>	52	<i>leuprolide acetate</i>	120
<i>itraconazole</i>	100	<i>klor-con m10</i>	52	<i>levalbuterol hcl</i>	182
<i>ivermectin</i>	86	<i>klor-con m15</i>	52	<i>levalbuterol tartrate</i>	182
IXIARO.....	136	<i>klor-con m20</i>	52	LEVEMIR.....	200
JAKAFI.....	105	KONSYL DAILY FIBER.....	175	LEVEMIR FLEXTOUCH.....	200
<i>jantoven</i>	194	<i>konsyl daily fiber</i>	175	<i>levetiracetam</i>	31
JANUMET.....	204	KONSYL-D.....	175	<i>levetiracetam er</i>	31
JANUMET XR.....	204	KORLYM.....	210	<i>levetiracetam in nacl</i>	31
JANUVIA.....	204	<i>kurvelo</i>	221	<i>levobunolol hcl</i>	144
JARDIANCE.....	204	KYNMOBI.....	25	<i>levocarnitine</i>	211
<i>jasmiel</i>	220	<i>labetalol hcl</i>	152	<i>levocetirizine dihydrochloride</i> ...	185
<i>javygtor</i>	210	<i>lacosamide</i>	30	<i>levofloxacin</i>	80
JENTADUETO.....	204	<i>lactated ringers</i>	50	<i>levofloxacin in d5w</i>	80
JENTADUETO XR.....	205	<i>lactulose</i>	175	<i>levonest</i>	222
<i>jinteli</i>	208	<i>lactulose encephalopathy</i>	175	<i>levonorgest-eth est & eth est</i> ...	222
<i>jolessa</i>	220	<i>lamivudine</i>	93, 94, 97	<i>levonorgest-eth estrad 91-day</i> ...	222
<i>juleber</i>	220	<i>lamivudine-zidovudine</i>	91	<i>levonorgestrel</i>	222
JULUCA.....	91	<i>lamotrigine</i>	30, 31	<i>levonorgestrel-ethinyl estrad</i> ...	222
<i>junel 1.5/30</i>	220	<i>lamotrigine er</i>	30	<i>levonorg-eth estrad triphasic</i> ...	222
<i>junel 1/20</i>	220	<i>lansoprazole</i>	170	<i>levora 0.15/30 (28)</i>	222
<i>junel fe 1.5/30</i>	220	<i>lapatinib ditosylate</i>	106	<i>levo-t</i>	230
<i>junel fe 1/20</i>	220	<i>larin 1.5/30</i>	221	<i>levothyroxine sodium</i>	230
<i>junel fe 24</i>	220	<i>larin 1/20</i>	221	<i>levoxyl</i>	230
KADCYLA.....	106	<i>larin 24 fe</i>	221	LEXIVA.....	94
<i>kaitlib fe</i>	220	<i>larin fe 1.5/30</i>	221	<i>lice killing</i>	74
KALYDECO.....	180	<i>larin fe 1/20</i>	221	<i>lice treatment</i>	74
KANJINTI.....	106	<i>larissia</i>	221	<i>lidocaine</i>	63
<i>kariva</i>	220	LASTACFT.....	141	<i>lidocaine hcl</i>	63, 121
<i>kcl in dextrose-nacl</i>	50	<i>latanoprost</i>	144	<i>lidocaine hcl (pf)</i>	121
KCL IN DEXTROSE-NACL.....	50	LATUDA.....	41	<i>lidocaine hcl urethral/mucosal</i> ...	63
<i>kelnor 1/35</i>	221	<i>laxative max str</i>	176	<i>lidocaine viscous hcl</i>	75
<i>kelnor 1/50</i>	221	<i>laxative regular strength</i>	176	<i>lidocaine-prilocaine</i>	63
KERENDIA.....	155	<i>layolis fe</i>	221	<i>lillow</i>	222
<i>ketoconazole</i>	66, 74, 100	<i>leena</i>	221	<i>linezolid</i>	86
<i>ketorolac tromethamine</i>	146	<i>leflunomide</i>	132	<i>linezolid in sodium chloride</i>	86
<i>ketotifen fumarate</i>	140	<i>lenalidomide</i>	118	LINZESS.....	168
KEYTRUDA.....	106	LENVIMA (10 MG DAILY DOSE).....	106	<i>liothyronine sodium</i>	230
KINRIX.....	136	LENVIMA (12 MG DAILY DOSE).....	106	<i>liquid calcium with d3</i>	57
KISQALI (200 MG DOSE).....	106	LENVIMA (14 MG DAILY DOSE).....	106	<i>liquid calcium/vitamin d</i>	57
KISQALI (400 MG DOSE).....	106	LENVIMA (18 MG DAILY DOSE).....	106	<i>lisinopril</i>	157
KISQALI (600 MG DOSE).....	106	LENVIMA (20 MG DAILY DOSE).....	106	<i>lisinopril-hydrochlorothiazide</i> ...	150
KISQALI FEMARA (400 MG DOSE).....	115	LENVIMA (24 MG DAILY DOSE).....	107	LITHIUM.....	20
KISQALI FEMARA (600 MG DOSE).....	115	LENVIMA (4 MG DAILY DOSE).....	107	<i>lithium carbonate</i>	20
KISQALI FEMARA(200 MG DOSE).....	115	LENVIMA (8 MG DAILY DOSE).....	107	<i>lithium carbonate er</i>	20
<i>klor-con</i>	53	<i>lessina</i>	221	LIVALO.....	161
		<i>letrozole</i>	120	LODRANE D.....	188
		<i>leucovorin calcium</i>	116	<i>loestrin 1.5/30 (21)</i>	222
		LEUKERAN.....	116	<i>loestrin 1/20 (21)</i>	222

<i>loestrin fe 1.5/30</i>	222	<i>magnesium lactate</i>	57	MESNEX.....	117
<i>loestrin fe 1/20</i>	222	<i>magnesium oxide</i>	58, 173	<i>metadate er</i>	18
LOHIST-D.....	188	MAGNESIUM OXIDE.....	58	METAMUCIL.....	176
LOHIST-DM.....	188	MAGNESIUM OXIDE 400.....	57	METAMUCIL FIBER.....	176
LOKELMA.....	197	<i>magnesium oxide -mg</i>		METAMUCIL MULTIHEALTH	
LONSURF.....	117	<i>supplement</i>	58	FIBER.....	176
<i>loperamide hcl</i>	168, 177	<i>magnesium sulfate</i>	51	<i>metformin hcl</i>	205
LOPERAMIDE HCL.....	177	MAGNESIUM SULFATE.....	51	<i>metformin hcl er</i>	205
<i>lopinavir-ritonavir</i>	91	<i>magnesium sulfate in d5w</i>	51	<i>methadone hcl</i>	125
<i>loratadine</i>	185	MAGNESIUM SULFATE IN D5W..	51	<i>methadone hcl intensol</i>	125
<i>loratadine childrens</i>	185	MAGONATE.....	58	<i>methazolamide</i>	162
<i>lorazepam</i>	37	<i>mag-oxide</i>	58	<i>methenamine hippurate</i>	86
<i>lorazepam intensol</i>	37	<i>malathion</i>	74	<i>methimazole</i>	230
LORBRENA.....	107	<i>maraviroc</i>	94	<i>methotrexate</i>	132
LORTUSS LQ.....	188	MAR-COF CG EXPECTORANT	188	<i>methotrexate sodium</i>	117, 118
<i>loryna</i>	222	<i>marlissa</i>	223	<i>methotrexate sodium (pf)</i>	117
<i>losartan potassium</i>	156	MARPLAN.....	46	<i>methylphenidate hcl</i>	18, 19
<i>losartan potassium-hctz</i>	148	MATULANE.....	115	<i>methylphenidate hcl er</i>	18
LOTEMAX.....	146	<i>matzim la</i>	154	<i>methylprednisolone</i>	213
<i>lovastatin</i>	161	MAVYRET.....	98	<i>methylprednisolone acetate</i>	213
<i>low-ogestrel</i>	223	MAXIFED TR.....	189	<i>methylprednisolone sodium</i>	
<i>loxapine succinate</i>	41	MAXI-TUSS CD.....	189	<i>succ</i>	213
<i>lubiprostone</i>	168	<i>maxi-tuss gmx</i>	189	<i>metoclopramide hcl</i>	171, 172
<i>lubricating eye drops</i>	139	MAXI-TUSS JR.....	189	<i>metolazone</i>	162
<i>lubricating plus eye drops</i>	139	MAXI-TUSS PE.....	189	<i>metoprolol succinate er</i>	152
LUMAKRAS.....	107	MAXI-TUSS PE JR.....	189	<i>metoprolol tartrate</i>	152
LUMIGAN.....	144	MAXI-TUSS TR.....	189	<i>metoprolol-hydrochlorothiazide</i>	
LUMIZYME.....	211	M-CLEAR WC.....	189		149
LUPRON DEPOT (1-MONTH).....	120	<i>meclizine hcl</i>	171	<i>metronidazole</i>	72, 87, 165
LUPRON DEPOT (3-MONTH).....	120	<i>medroxyprogesterone acetate</i>		<i>metronidazole in nacl</i>	87
LUPRON DEPOT-PED (1-			214, 223	<i>metyrosine</i>	151
MONTH).....	211	<i>mefloquine hcl</i>	84	<i>micafungin sodium</i>	100
LUPRON DEPOT-PED (3-		<i>megestrol acetate</i>	120, 215	MICLARA LQ.....	185
MONTH).....	211	MEKINIST.....	107	<i>miconazole 1</i>	165
<i>luter</i>	223	MEKTOVI.....	107	<i>miconazole 3</i>	165
LYCELLE.....	74	<i>meloxicam</i>	124	<i>miconazole 3 combo-supp</i>	165
<i>lyleq</i>	223	<i>memantine hcl</i>	36	<i>miconazole 7</i>	165
<i>lyllana</i>	208	<i>memantine hcl er</i>	36	<i>miconazole nitrate</i>	66, 165
LYNPARZA.....	107	MENACTRA.....	136	<i>microgestin 1.5/30</i>	223
LYRICA CR.....	20	M-END DMX.....	189	<i>microgestin 1/20</i>	223
LYSODREN.....	120	M-END PE.....	189	<i>microgestin 24 fe</i>	223
<i>lyza</i>	223	MENQUADFI.....	136	<i>microgestin fe 1.5/30</i>	223
MAG-AL.....	173	MENVEO.....	136	<i>microgestin fe 1/20</i>	223
MAG-G.....	57	<i>mercaptopurine</i>	117	<i>midodrine hcl</i>	151
<i>magnesium chloride</i>	57	<i>meropenem</i>	86	<i>miglustat</i>	211
MAGNESIUM CITRATE.....	57	<i>mesalamine</i>	166	<i>mili</i>	224
<i>magnesium citrate</i>	176	<i>mesalamine er</i>	166	<i>milk of magnesia</i>	176
<i>magnesium gluconate</i>	57	<i>mesalamine-cleanser</i>	166	<i>milk of magnesia concentrate</i> ..	176

mimvey.....	208	mycophenolate mofetil.....	133, 134	nicotine.....	23
mineral oil.....	176	mycophenolate sodium.....	134	nicotine mini.....	23
minocycline hcl.....	83	myorisan.....	65	nicotine polacrilex.....	23
minoxidil.....	151	MYRBETRIQ.....	164	NICOTROL.....	23
mintox plus.....	174	na ferric gluc cplx in sucrose.....	196	NICOTROL NS.....	23
mirtazapine.....	46	na sulfate-k sulfate-mg sulf.....	176	nifedipine er.....	154
misoprostol.....	168	nabumetone.....	124	nifedipine er osmotic release....	154
MITIGARE.....	122	nadolol.....	152	nikki.....	224
M-M-R II.....	136	nafcillin sodium.....	82	nilutamide.....	120
M-NATAL PLUS.....	53	NAGLAZYME.....	211	nimodipine.....	154
modafinil.....	21	nalbuphine hcl.....	127	NINJACOF.....	190
moexipril hcl.....	157	naloxone hcl.....	22	NINJACOF-D.....	190
molindone hcl.....	41	naltrexone hcl.....	23	NINJACOF-XG.....	190
mometasone furoate.....	70, 183	NAMZARIC.....	36	NINLARO.....	108
MONISTAT 7 COMBO PACK APP.....	165	NAPHCON-A.....	141	nisoldipine er.....	154
MONJUVI.....	107	naproxen.....	124	nitazoxanide.....	87
MONOFERRIC.....	196	naproxen sodium.....	124	nitisinone.....	211
mono-lynyah.....	224	naratriptan hcl.....	16	NITRO-BID.....	156
montelukast sodium.....	186	NASCOBAL.....	60	nitrofurantoin macrocrystal.....	87
morphine sulfate.....	127	NASOPEN PE.....	190	nitrofurantoin monohyd macro..	87
morphine sulfate (concentrate)	126	NATACYN.....	143	nitroglycerin.....	157
MORPHINE SULFATE (PF) ..	126, 127	nateglinide.....	205	NIX COMPLETE LICE	
morphine sulfate (pf).....	127	NATPARA.....	198	TREATMENT.....	74
morphine sulfate er.....	125	NAYZILAM.....	31	nizatidine.....	169
MOVANTIK.....	168	nebivolol hcl.....	153	nohist-dm.....	190
moxifloxacin hcl.....	80, 143	necon 0.5/35 (28).....	224	nohist-lq.....	190
MUCINEX CLEAR & COOL		NEEDLES, INSULIN DISP.,		nora-be.....	224
DAY/NIGHT.....	189	SAFETY.....	201	norethin ace-eth estrad-fe.....	224
mucinex fast-max cold flu nght	189	nefazodone hcl.....	46	norethindrone.....	224
MUCINEX FAST-MAX CONGEST		neomycin sulfate.....	87	norethindrone acetate.....	215
COUGH.....	189	neomycin-bacitracin zn-		norethindrone acet-ethinyl est.	224
mucinex fast-max dm max.....	189	polymyx.....	143	norethindrone-eth estradiol.....	208
MUCINEX FAST-		neomycin-polymyxin-dexameth	141	norethindron-ethinyl estrad-fe..	224
MAX/NIGHTSHIFT.....	189	neomycin-polymyxin-gramicidin		norethin-eth estradiol-fe.....	224
MUCINEX FREEFROM DAY-			143	norgestimate-eth estradiol.....	224
NIGHT.....	189	neomycin-polymyxin-hc....	141, 231	norgestim-eth estrad triphasic..	225
MUCINEX JUNIOR		NERLYNX.....	107	NORITATE.....	72
COUGH/CONGEST.....	189	NEUPRO.....	25	norlyroc.....	225
MUCINEX NIGHTSHIFT		nevirapine.....	94	NORPACE CR.....	158
COLD/FLU.....	189	nevirapine er.....	94	nortrel 0.5/35 (28).....	225
MUCINEX STUFFY NOSE &		NEXAVAR.....	107	nortrel 1/35 (21).....	225
CHEST.....	189	niacin.....	60	nortrel 1/35 (28).....	225
mucus relief childrens.....	189	niacin er.....	60	nortrel 7/7/7.....	225
MULTAQ.....	158	niacin er (antihyperlipidemic)...	160	nortriptyline hcl.....	46
mupirocin.....	73	niacin flush free.....	60	NORVIR.....	94
MURO 128.....	139	niacinamide.....	60	NOVOLIN 70/30.....	201
MVASI.....	107	nicardipine hcl.....	154	NOVOLIN 70/30 FLEXPEN.....	201
		NICOTINE.....	23	NOVOLIN N.....	201

NOVOLIN N FLEXPEN	201	OMNIPOD CLASSIC PDM (GEN 3)	202	PAMIDRONATE DISODIUM	199
NOVOLIN R	201	OMNIPOD CLASSIC PODS (GEN 3)	202	PANRETIN	72
NOVOLIN R FLEXPEN	201	OMNIPOD DASH INTRO (GEN 4)	202	<i>pantoprazole sodium</i>	170
NOVOLOG	201	OMNIPOD DASH PODS (GEN 4)	202	PANZYGA	129
NOVOLOG FLEXPEN	201	<i>ondansetron</i>	172	<i>paraplatin</i>	116
NOVOLOG MIX 70/30	201	<i>ondansetron hcl</i>	172	<i>paricalcitol</i>	197
NOVOLOG MIX 70/30 FLEXPEN	201	ONTRUZANT	108	<i>paromomycin sulfate</i>	87
NOVOLOG PENFILL	201	ONUREG	118	<i>paroxetine hcl</i>	47
NOXAFIL	100	OPCON-A	141	<i>paroxetine hcl er</i>	46
NUBEQA	120	OPSUMIT	147	PASER	89
NUCALA	180	OPTIONS GYNOL II CONTRACEPTIVE	163	PAXIL	47
NUDEXTA	20	ORGOVYX	120	PEDIACLEAR 8 CHILDRENS	185
NUFERA	196	ORKAMBI	180	PEDIA-LAX	176
NULOJIX	134	<i>orsythia</i>	225	PEDIARIX	136
NULYTELY LEMON-LIME	176	<i>os-cal extra d3</i>	58	PEDIAVENT	185
NUPLAZID	41	<i>oseltamivir phosphate</i>	98	PEDVAX HIB	137
NURTEC	16	OTEZLA	130	<i>peg 3350-kcl-na bicarb-nacl</i>	176
NUTRILIPID	55	<i>oxacillin sodium</i>	82	<i>peg-3350/electrolytes</i>	176
NUZYRA	83	<i>oxaliplatin</i>	116	PEGASYS	98
<i>nyamyc</i>	66	<i>oxandrolone</i>	214	PEMAZYRE	108
<i>nylia 1/35</i>	225	<i>oxaprozin</i>	124	<i>pemetrexed disodium</i>	118
<i>nylia 7/7/7</i>	225	<i>oxcarbazepine</i>	31	<i>penicillamine</i>	197
NYMALIZE	155	<i>oxybutynin chloride</i>	164	PENICILLIN G POT IN DEXTROSE	82
<i>nymyo</i>	225	<i>oxybutynin chloride er</i>	164	<i>penicillin g potassium</i>	82
<i>nystatin</i>	66, 75, 100	<i>oxycodone hcl</i>	127	PENICILLIN G PROCAINE	82
<i>nystop</i>	66	<i>oxycodone-acetaminophen</i>	127, 128	<i>penicillin g sodium</i>	82
<i>ocella</i>	225	OXYTROL FOR WOMEN	164	<i>penicillin v potassium</i>	82, 83
OCREVUS	49	<i>oyster shell calcium</i>	58	PENTACEL	137
OCTAGAM	129	<i>oyster shell calcium 500 + d</i>	58	<i>pentamidine isethionate</i>	87
<i>octreotide acetate</i>	211	<i>oyster shell calcium w/d</i>	58	<i>pentoxifylline er</i>	192
ODEFSEY	91	OYSTER SHELL CALCIUM/VITAMIN D	58	<i>peptic relief</i>	177
ODOMZO	108	<i>oyster shell calcium/vitamin d</i>	58	<i>perindopril erbumine</i>	157
OFEV	180	<i>oystercal-d</i>	58	<i>periogard</i>	75
<i>ofloxacin</i>	143, 231	OZEMPIC (0.25 OR 0.5 MG/DOSE)	205	<i>permethrin</i>	74
OGIVRI	108	OZEMPIC (1 MG/DOSE)	205	<i>perphenazine</i>	42
<i>olanzapine</i>	41, 42	OZEMPIC (2 MG/DOSE)	205	PERSERIS	42
<i>olmesartan medoxomil</i>	156	<i>pacerone</i>	158	<i>pfizerpen</i>	83
<i>olmesartan medoxomil-hctz</i>	148	<i>paclitaxel</i>	114	PHARMACIST CHOICE LANCETS	211
<i>olmesartan-amlodipine-hctz</i>	149	<i>paclitaxel protein-bound part</i> ...	114	PHAZYME MAXIMUM STRENGTH	168
<i>olopatadine hcl</i>	141, 185	<i>paliperidone er</i>	42	<i>phendimetrazine tartrate</i>	23
OMEGA DHA	59	<i>pamidronate disodium</i>	199	<i>phendimetrazine tartrate er</i>	23
<i>omega-3</i>	59			<i>phenelzine sulfate</i>	47
<i>omeprazole</i>	170			<i>phenobarbital</i>	31
<i>omeprazole magnesium</i>	170			<i>phenobarbital sodium</i>	31
OMNARIS	183			<i>phenylephrine-dm-gg</i>	190
OMNIPOD 5 G6 INTRO (GEN 5)	202			PHENYTEK	32
OMNIPOD 5 G6 POD (GEN 5)	202			<i>phenytoin</i>	32

<i>phenytoin sodium</i>	32	PRALUENT	160	<i>proctozone-hc</i>	72
<i>phenytoin sodium extended</i>	32	<i>pramipexole dihydrochloride</i>	25	PROFERRIN ES	196
PHESGO	108	<i>pramipexole dihydrochloride er</i> ..	25	PROGRAF	134
<i>philith</i>	225	<i>prasugrel hcl</i>	193	PROLASTIN-C	180, 181
PHILLIPS	176	<i>pravastatin sodium</i>	161	PROLENSA	146
<i>phospha 250 neutral</i>	58	<i>praziquantel</i>	87	PROLIA	199
<i>phytonadione</i>	60	<i>prazosin hcl</i>	151	PROMACTA	192, 193
PIFELTRO	94	<i>prednisolone</i>	213	<i>promethazine hcl</i>	172, 173
<i>pilocarpine hcl</i>	75, 144	<i>prednisolone acetate</i>	146	<i>promethazine-codeine</i>	190
<i>pimozide</i>	42	PREDNISOLONE SODIUM		<i>promethazine-dm</i>	190
<i>pimtrea</i>	226	PHOSPHATE	146	<i>promethazine-phenyleph-</i>	
<i>pindolol</i>	153	<i>prednisolone sodium phosphate</i>		<i>codeine</i>	190
<i>pioglitazone hcl</i>	205		213	<i>propafenone hcl</i>	158
<i>pioglitazone hcl-glimepiride</i>	206	<i>prednisone</i>	214	<i>propafenone hcl er</i>	158
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl</i> ..	206	PREDNISONE INTENSOL	214	<i>proparacaine hcl</i>	139
<i>piperacillin sod-tazobactam so</i> ...	83	<i>pregabalin</i>	32	<i>propranolol hcl</i>	153
PIQRAY (200 MG DAILY DOSE) ..	108	PREHEVBRIO	137	<i>propranolol hcl er</i>	153
PIQRAY (250 MG DAILY DOSE) ..	108	PRELIEF	59	<i>propylthiouracil</i>	230
PIQRAY (300 MG DAILY DOSE) ..	108	PREMASOL	55	PROQUAD	137
<i>pirfenidone</i>	180	PREMIUM CONDOMS		PROSOL	55
<i>pirmella 1/35</i>	226	LUBRICATED	226	<i>protriptyline hcl</i>	47
<i>piroxicam</i>	124	PRENATAL ONE DAILY	61	<i>pseudoeph-bromphen-dm</i>	190
PLASMA-LYTE 148	51	PRENATAL VITAMIN PLUS LOW		<i>pseudoephedrine hcl</i>	190
PLASMA-LYTE A	51	IRON	53	PULMICORT FLEXHALER	187
<i>plenamine</i>	55	PRENATAL VITAMIN WITH		PULMOZYME	181
PLENVU	176	FOLIC ACID GREATER THAN 0.8		PURIXAN	118
POCKET PEAK FLOW METER	180	MG ORAL TABLET	53	<i>pyrazinamide</i>	89
<i>podofilox</i>	72	PRENATAL VITAMINS	61	<i>pyridostigmine bromide</i>	20
<i>poly bacitracin</i>	73	<i>prevalite</i>	160	<i>pyridoxine hcl</i>	61
POLY HIST FORTE	190	PREVYMIS	98	QC CALAMINE	72
<i>polyethylene glycol 3350</i>	176	PREZCOBIX	91	<i>qc natural vegetable</i>	177
<i>polymyxin b-trimethoprim</i>	143	PREZISTA	94, 95	QINLOCK	108
<i>polysaccharide iron complex</i>	196	PRIFTIN	89	QUADRACEL	137
POLY-TUSSIN AC	190	PRILOSEC	170	<i>quetiapine fumarate</i>	42
POLY-VENT DM	190	PRIMAQUINE PHOSPHATE	84	<i>quetiapine fumarate er</i>	42
POMALYST	118	<i>primaquine phosphate</i>	84	<i>quinapril hcl</i>	157
<i>portia-28</i>	226	<i>primidone</i>	32	<i>quinapril-hydrochlorothiazide</i> ..	150
<i>posaconazole</i>	100	PRIORIX	137	<i>quinidine sulfate</i>	158
<i>potassium chloride</i>	52, 53	PRIVIGEN	129	<i>quinine sulfate</i>	84
POTASSIUM CHLORIDE	52	<i>probenecid</i>	122	RABAVERT	137
<i>potassium chloride crys er</i>	53	PROCALAMINE	55	<i>rabeprazole sodium</i>	170
<i>potassium chloride er</i>	53	<i>prochlorperazine</i>	172	<i>raloxifene hcl</i>	212
<i>potassium chloride in dextrose</i> ...	51	<i>prochlorperazine edisylate</i>	172	<i>ramipril</i>	157
POTASSIUM CHLORIDE IN NACL ..	52	<i>prochlorperazine maleate</i>	172	<i>ranolazine er</i>	151
<i>potassium chloride in nacl</i>	52	PROCRIT	196	<i>rasagiline mesylate</i>	25
<i>potassium citrate er</i>	163	<i>procto-med hc</i>	72	RAYALDEE	197
POTASSIUM IODIDE		<i>procto-pak</i>	72	<i>reclipsen</i>	226
(ANTIDOTE)	212	<i>proctosol hc</i>	72	RECOMBIVAX HB	137

RECTIV.....	72	ROCKLATAN.....	145	<i>silver sulfadiazine</i>	73
<i>reeses pinworm medicine</i>	87	<i>rolaids</i>	174	SIMBRINZA.....	145
REFRESH.....	140	<i>ropinirole hcl</i>	25	<i>simliya</i>	226
<i>refresh celluvisc</i>	139	<i>ropinirole hcl er</i>	25	<i>simpesse</i>	226
REFRESH CONTACTS DROPS.....	140	<i>rosadan</i>	72	<i>simvastatin</i>	161
REFRESH LIQUIGEL.....	140	<i>rosuvastatin calcium</i>	161	<i>sirolimus</i>	134
REFRESH OPTIVE.....	140	ROTARIX.....	137	SIRTURO.....	90
REFRESH OPTIVE ADVANCED.....	140	ROTATEQ.....	137	SIVEXTRO.....	87, 88
REFRESH OPTIVE MEGA-3.....	140	<i>roweepra</i>	32	SKYRIZI.....	131
REFRESH OPTIVE PF.....	140	ROZLYTREK.....	109	SKYRIZI (150 MG DOSE).....	131
REFRESH RELIEVA PF.....	140	RUBRACA.....	109	SKYRIZI PEN.....	131
REGRANEX.....	65	<i>rufinamide</i>	32, 33	<i>slow iron</i>	196
<i>reguloid</i>	177	RU-HIST D.....	190	SLOW-MAG.....	58
REGULOID.....	177	RUKOBIA.....	95	<i>sm acid reducer</i>	169
RELENZA DISKHALER.....	98	RUXIENCE.....	109	<i>sm antibiotic plus pain relief</i>	73
RELISTOR.....	168	RYBELSUS.....	206	<i>sm fiber</i>	177
REMICADE.....	130	RYDAPT.....	109	<i>sm lice solution kit</i>	74
RENFLEXIS.....	130	RYMED.....	190	<i>sodium bicarbonate</i>	174
<i>repaglinide</i>	206	<i>rynex pe</i>	190	<i>sodium chloride</i>	52, 65
RESCON.....	190	<i>rynex pse</i>	190	<i>sodium chloride (hypertonic)</i>	140
RESTASIS.....	140	<i>sajazir</i>	193	<i>sodium fluoride chew, tab, 1.1</i> <i>(0.5 f) mg/ml soln</i>	53
RESTASIS MULTIDOSE.....	140	<i>saline nasal spray</i>	181	<i>sodium phenylbutyrate</i>	212
RETAINE HPMC.....	140	SANDIMMUNE.....	134	<i>sodium polystyrene sulfonate</i> ...	198
RETEVMO.....	108	SANTYL.....	65	<i>solifenacin succinate</i>	164
REVLIMID.....	118	<i>sapropterin dihydrochloride</i>	212	SOLQUA.....	202
REXULTI.....	42	SAVELLA.....	20	SOLTAMOX.....	120
REYATAZ.....	95	SAVELLA TITRATION PACK.....	20	<i>soluble fiber therapy</i>	177
REZUROCK.....	134	<i>scalpicin maximum strength</i>	70	SOLU-CORTEF.....	214
RHOPRESSA.....	145	SCEMBLIX.....	109	SOMATULINE DEPOT.....	212
RIABNI.....	108	<i>scopolamine</i>	173	SOMAVERT.....	212
<i>ribavirin</i>	98	SECUADO.....	43	<i>sorafenib tosylate</i>	109
RID.....	74	<i>selegiline hcl</i>	25	<i>sorine</i>	158
<i>rifabutin</i>	89	<i>selenium sulfide</i>	74	<i>sotalol hcl</i>	159
<i>rifampin</i>	89	SELZENTRY.....	95	<i>sotalol hcl (af)</i>	159
<i>riluzole</i>	20	<i>senna</i>	177	<i>spironolactone</i>	155
<i>rimantadine hcl</i>	98	SENNA PLUS.....	177	<i>spironolactone-hctz</i>	162
RINVOQ.....	130, 131	<i>senna-lax</i>	177	<i>sprintec 28</i>	226
RISACAL-D.....	58	<i>senokot extra strength</i>	177	SPRITAM.....	33
<i>risedronate sodium</i>	199	SEREVENT DISKUS.....	182	SPRYCEL.....	109
RISPERDAL CONSTA.....	42, 43	<i>sertraline hcl</i>	47	<i>sps</i>	198
<i>risperidone</i>	43	<i>setlakin</i>	226	<i>sronyx</i>	226
<i>ritonavir</i>	95	<i>sevelamer carbonate</i>	215	<i>ssd</i>	73
RITUXAN.....	109	<i>sharobel</i>	226	STAHIST.....	190
RITUXAN HYCELA.....	109	SHINGRIX.....	138	STAHIST AD.....	190
<i>rivastigmine</i>	36	SIGNIFOR.....	212	STAHIST TP.....	191
<i>rivastigmine tartrate</i>	36	<i>silace</i>	177	<i>stavudine</i>	95
<i>rivelsa</i>	226	<i>sildenafil citrate</i>	147	STELARA.....	131
<i>rizatriptan benzoate</i>	16	<i>silodosin</i>	163		

<i>sterile water for irrigation</i>	65	<i>tarina 24 fe</i>	227	TIVICAY.....	95
STIVARGA.....	109	<i>tarina fe 1/20 eq</i>	227	TIVICAY PD.....	96
<i>stomach relief</i>	177	TASIGNA.....	110	<i>tizanidine hcl</i>	48
<i>stomach relief extra strength</i> ...	177	<i>tazarotene</i>	75	TOBRADEX.....	141
<i>stool softener</i>	177	<i>tazicef</i>	78	TOBRADEX ST.....	142
<i>streptomycin sulfate</i>	88	TAZORAC.....	75	<i>tobramycin</i>	88, 143
STRIBILD.....	91	<i>taztia xt</i>	155	<i>tobramycin sulfate</i>	88
<i>subvenite</i>	33	TAZVERIK.....	110	<i>tobramycin-dexamethasone</i>	142
<i>sucrafate</i>	168	TDVAX.....	138	<i>tolnaftate</i>	67
<i>sudogest sinus/allergy</i>	191	TECENTRIQ.....	110	<i>tolnaftate antifungal</i>	67
<i>sulfacetamide sodium</i>	143	TECFIDERA.....	49	<i>tolterodine tartrate</i>	164
<i>sulfacetamide sodium (acne)</i>	65	TEFLARO.....	78	<i>tolterodine tartrate er</i>	164
<i>sulfacetamide-prednisolone</i>	141	<i>telmisartan</i>	156	<i>topiramate</i>	33
SULFADIAZINE.....	88	<i>telmisartan-amlodipine</i>	149	<i>toposar</i>	114
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim</i> .	88	<i>telmisartan-hctz</i>	149	<i>toremifene citrate</i>	121
SULFAMYLON.....	73	<i>temazepam</i>	21	<i>torsemide</i>	162
<i>sulfasalazine</i>	166	TEMIXYS.....	92	TOVIAZ.....	165
<i>sulindac</i>	124	TENIVAC.....	138	TPN ELECTROLYTES.....	52
<i>sumatriptan</i>	16, 17	<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>	95	TRADJENTA.....	206
<i>sumatriptan succinate</i>	17	TEPMETKO.....	110	<i>tramadol hcl</i>	128
<i>sumatriptan succinate refill</i>	17	<i>terazosin hcl</i>	152	<i>tramadol-acetaminophen</i>	128
<i>sunitinib malate</i>	109	<i>terbinafine hcl</i>	67, 100	<i>trandolapril</i>	157
SUPER TWIN EPA/DHA.....	59	<i>terbutaline sulfate</i>	183	<i>tranexamic acid</i>	193
SUPERIORSOURCE K1.....	61	<i>terconazole</i>	165	<i>tranylcypromine sulfate</i>	47
SUPREP BOWEL PREP KIT.....	177	<i>testosterone</i>	214	TRAVASOL.....	55
<i>syeda</i>	226	<i>testosterone cypionate</i>	214	<i>travoprost (bak free)</i>	145
SYMBICORT.....	178	<i>testosterone enanthate</i>	214	TRAZIMERA.....	110
SYMDEKO.....	181	<i>tetrabenazine</i>	20	<i>trazodone hcl</i>	47
SYMPAZAN.....	33	<i>tetracycline hcl</i>	84	TRECATOR.....	90
SYMTUZA.....	91	THALOMID.....	118, 119	TRELEGY ELLIPTA.....	178
SYNAREL.....	207	THEO-24.....	181	TRELSTAR MIXJECT.....	121
SYNERCID.....	88	<i>theophylline</i>	181	<i>treprostinil</i>	147
SYNJARDY.....	206	<i>theophylline er</i>	181	TRESIBA.....	202
SYNJARDY XR.....	206	THERATEARS PF.....	140	TRESIBA FLEXTOUCH.....	202
SYNRIBO.....	115	<i>thiamine hcl</i>	61	<i>tretinoin</i>	65, 115
SYNTHROID.....	230	<i>thiamine mononitrate</i>	61	TREXALL.....	132
SYSTANE.....	140	<i>thioridazine hcl</i>	43	<i>triacting nighttime cold&cough</i> .	191
TABLOID.....	118	<i>thiothixene</i>	43	<i>triamcinolone acetonide</i>	70, 75, 183
TABRECTA.....	110	<i>tiadylt er</i>	155	<i>triamterene-hctz</i>	162, 163
<i>tacrolimus</i>	73, 134	<i>tiagabine hcl</i>	33	<i>tri-buffered aspirin</i>	122
<i>tadalafil (pah)</i>	147	TIBSOVO.....	110	TRICARE.....	53
TAFINLAR.....	110	TICOVAC.....	138	<i>triderm</i>	71
TAGRISSO.....	110	TIGECYCLINE.....	84	<i>trientine hcl</i>	198
TALTZ.....	131	<i>tigecycline</i>	84	<i>tri-estarylla</i>	227
TALZENNA.....	110	<i>tilia fe</i>	227	TRIFERIC.....	196
<i>tamoxifen citrate</i>	121	<i>timolol maleate</i>	145, 153	<i>trifluoperazine hcl</i>	43
<i>tamsulosin hcl</i>	164	<i>timolol maleate (once-daily)</i>	145	<i>trifluridine</i>	143
TARGRETIN.....	73	<i>tioconazole-1</i>	165		

<i>trihexyphenidyl hcl</i>	26	<i>tussin dm</i>	191	VERSACLOZ.....	43
TRIARDY XR.....	206	TWINRIX.....	138	VERZENIO.....	111
TRIKAFTA.....	181	TYBOST.....	96	<i>vestura</i>	228
<i>tri-legest fe</i>	227	<i>tydemy</i>	228	V-GO 20.....	202
<i>tri-linyah</i>	227	TYMLOS.....	199	V-GO 30.....	202
<i>tri-lo-estarylla</i>	227	TYPHIM VI.....	138	V-GO 40.....	202
<i>tri-lo-marzia</i>	227	UBRELVY.....	17	VICTOZA.....	207
<i>tri-lo-mili</i>	227	<i>ultra fresh pm</i>	140	<i>vienva</i>	228
<i>tri-lo-sprintec</i>	227	<i>unithroid</i>	230	<i>vigabatrin</i>	34
<i>trimethoprim</i>	88	UPCAL D.....	58	<i>vigadrone</i>	34
<i>tri-mili</i>	227	<i>ursodiol</i>	168	VIIBRYD.....	48
<i>trimipramine maleate</i>	47	<i>valacyclovir hcl</i>	99	VIIBRYD STARTER PACK.....	48
TRINTELLIX.....	48	VALCHLOR.....	73	<i>vilazodone hcl</i>	48
<i>tri-nymyo</i>	227	<i>valganciclovir hcl</i>	99	VIMPAT.....	34
<i>triple antibiotic</i>	74	<i>valproate sodium</i>	34	<i>vincristine sulfate</i>	114
TRIPROLIDINE HCL.....	186	<i>valproic acid</i>	34	<i>vinorelbine tartrate</i>	114
<i>triprolidine hcl</i>	186	<i>valsartan</i>	156	<i>viorele</i>	228
<i>tri-sprintec</i>	228	<i>valsartan-hydrochlorothiazide</i> ..	149	VIRACEPT.....	96
TRIUMEQ.....	92	VALTOCO 10 MG DOSE.....	34	VIREAD.....	96
TRIUMEQ PD.....	92	VALTOCO 15 MG DOSE.....	34	VIRTUSSIN DAC.....	191
<i>trivora (28)</i>	228	VALTOCO 20 MG DOSE.....	34	<i>vitamin a</i>	61
<i>tri-vylibra</i>	228	VALTOCO 5 MG DOSE.....	34	<i>vitamin a palmitate</i>	61
<i>tri-vylibra lo</i>	228	VANACOF DMX.....	191	VITAMIN A PALMITATE.....	61
TRIZIVIR.....	92	VANALICE.....	74	<i>vitamin b-1</i>	61
TROGARZO.....	96	VANATAB DM.....	191	VITAMIN B12.....	61
TROPHAMINE.....	55	<i>vancomycin hcl</i>	88, 89	<i>vitamin b-12</i>	61
<i>trosipium chloride</i>	165	VANCOMYCIN HCL IN NACL.....	88	<i>vitamin b-2</i>	61
TRULICITY.....	207	<i>vandazole</i>	165	<i>vitamin b6</i>	61
TRUMENBA.....	138	VAQTA.....	138	<i>vitamin b-6</i>	61
TRUSELTIQ (100MG DAILY DOSE).....	110	VARENICLINE TARTRATE.....	23	<i>vitamin c</i>	61, 62
TRUSELTIQ (125MG DAILY DOSE).....	111	<i>varenicline tartrate</i>	23	VITAMIN C.....	61
TRUSELTIQ (50MG DAILY DOSE).....	111	VARIVAX.....	138	VITAMIN C (CALCIUM ASCORBATE).....	61
TRUSELTIQ (75MG DAILY DOSE).....	111	VASCEPA.....	160	<i>vitamin d</i>	62
TRUSTEX NON-LUBRICATED.....	228	VCF VAGINAL CONTRACEPTIVE.....	163	<i>vitamin d (cholecalciferol)</i>	62
TRUXIMA.....	111	VELCADE.....	111	<i>vitamin d (ergocalciferol)</i>	62
TUKYSA.....	111	<i>velivet</i>	228	VITAMIN D (ERGOCALCIFEROL)..	62
TURALIO.....	111	VELPHORO.....	215	VITAMIN D2.....	62
TUSNEL.....	191	VELTASSA.....	198	<i>vitamin d3</i>	62
TUSNEL DM.....	191	VEMLIDY.....	99	VITAMIN D3.....	62
<i>tusnel dm pediatric</i>	191	VENCLEXTA.....	111	VITAMIN D3/CALCIUM/PHOSPHORUS.....	58
TUSNEL PEDIATRIC.....	191	VENCLEXTA STARTING PACK.....	111	<i>vitamin e</i>	62
TUSNEL-DM PEDIATRIC.....	191	<i>venlafaxine hcl</i>	48	VITAMIN E.....	62
TUSSICAPS.....	191	<i>venlafaxine hcl er</i>	48	<i>vitamin e-200</i>	62
<i>tussin cf multi-symptom cold</i>	191	VENOFER.....	196	<i>vitamin k (phytonadione)</i>	63
		VENTAVIS.....	147	<i>vitamin k1</i>	63
		VENTOLIN HFA.....	183	VITAMIN K2.....	63
		<i>verapamil hcl</i>	155		
		<i>verapamil hcl er</i>	155		

VITRAKVI.....	112	XTANDI.....	121
VIVITROL.....	23	<i>xulane</i>	229
VIZIMPRO.....	112	XULTOPHY.....	203
VONJO.....	112	XYREM.....	21
<i>voriconazole</i>	101	YF-VAX.....	138
VOSEVI.....	99	<i>yuvafem</i>	208
VOTRIENT.....	112	<i>zafemy</i>	229
VRAYLAR.....	43, 44	<i>zafirlukast</i>	186
VUMERITY.....	49	ZARXIO.....	196
<i>vyfemla</i>	228	ZEJULA.....	113
<i>vylibra</i>	228	ZELBORAF.....	113
VYVANSE.....	19	ZEMAIRA.....	181
VYZULTA.....	145	<i>zenatane</i>	65
<i>warfarin sodium</i>	194	ZENPEP.....	167
<i>wee care</i>	196	ZERVIAE.....	141
WELIREG.....	115	<i>zidovudine</i>	96
<i>wera</i>	228	<i>ziprasidone hcl</i>	44
<i>wymzya fe</i>	229	<i>ziprasidone mesylate</i>	44
XALKORI.....	112	ZIRABEV.....	113
XARELTO.....	194	ZIRGAN.....	143
XARELTO STARTER PACK.....	195	<i>zoledronic acid</i>	199
XATMEP.....	132	ZOLINZA.....	113
XCOPRI.....	35	<i>zolmitriptan</i>	17
XCOPRI (250 MG DAILY DOSE)....	35	<i>zolpidem tartrate</i>	21
XCOPRI (350 MG DAILY DOSE)....	35	ZONISADE.....	35
XELJANZ.....	131, 132	<i>zonisamide</i>	35
XELJANZ XR.....	132	ZORTRESS.....	134
XENICAL.....	212	<i>zovia 1/35 (28)</i>	229
XERMELO.....	169	ZTALMY.....	35
XGEVA.....	199	<i>zumandimine</i>	229
XIFAXAN.....	169	ZYCLARA PUMP.....	73
XIGDUO XR.....	207	ZYDELIG.....	113
XOLAIR.....	181	ZYKADIA.....	113
XOSPATA.....	112	ZYLET.....	142
XPOVIO (100 MG ONCE WEEKLY).....	112	ZYPITAMAG.....	161
XPOVIO (40 MG ONCE WEEKLY).....	112	ZYPREXA RELPREVV.....	44
XPOVIO (40 MG TWICE WEEKLY).....	112		
XPOVIO (60 MG ONCE WEEKLY).....	112		
XPOVIO (60 MG TWICE WEEKLY).....	112		
XPOVIO (80 MG ONCE WEEKLY).....	113		
XPOVIO (80 MG TWICE WEEKLY).....	113		

Được cập nhật vào ngày 12/01/2022.

Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc các câu hỏi khác, hãy liên hệ với chúng tôi theo số **1-855-464-3571** tại Hạt Los Angeles hoặc **1-855-464-3572** tại hạt San Diego (TTY: **711**), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m. Ngoài giờ làm việc, vào cuối tuần và ngày lễ, quý vị có thể để lại tin nhắn. Sẽ có người phản hồi cuộc gọi của quý vị vào ngày làm việc tiếp theo hoặc truy cập **mmp.healthnetcalifornia.com**.

Medicare_{Rx}
Prescription Drug Coverage